

Phụ lục 4
Bảng tổng hợp các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước tỉnh Quảng Ngãi
(phía tây Quảng Ngãi) đến năm 2025

Biểu mẫu số 02

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

“Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia,
giai đoạn đến năm 2025”

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KIỂM KÊ TÀI NGUYÊN NƯỚC
CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI (PHÍA TÂY QUẢNG NGÃI)

STT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5
1	Số lượng nguồn nước mặt			
1,1	Sông, suối, kênh, rạch	nguồn nước	5827	
1,2	Hồ, ao, đầm, phá		188	
2	Lượng nước mặt			
2,1	Tổng lượng dòng chảy	triệu m ³	14688,22	
-	Tháng 1		592,49	
-	Tháng 2		368,67	
-	Tháng 3		328,19	
-	Tháng 4		316,48	
-	Tháng 5		503,90	
-	Tháng 6		932,83	
-	Tháng 7		1461,64	
-	Tháng 8		2421,38	
-	Tháng 9		2632,33	
-	Tháng 10		2258,74	
-	Tháng 11		1776,11	
-	Tháng 12		1095,46	
2,2	Tổng dung tích các hồ chứa	triệu m ³	3545,20	
3	Chất lượng nước mặt (chỉ số chất lượng nước tổng hợp WQI)			
3,1	Tổng số điểm phân tích	điểm	570	
-	Rất tốt (giá trị WQI từ 91 đến 100)		4	
-	Tốt (giá trị WQI từ 76 đến 90)		5	
-	Trung bình (giá trị WQI từ 51 đến 75)		-4	
-	Kém (giá trị WQI từ 26 đến 50)		0	
-	Ô nhiễm nặng (giá trị WQI từ 10 đến 25)		0	
-	Ô nhiễm rất nặng (giá trị WQI < 10)		0	
4	Khai thác, sử dụng nước mặt			
4,1	Số lượng công trình		261	
-	Hồ chứa	công trình	168	
-	Đập dâng		31	

STT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5
-	Trạm bơm		45	
-	Cống			
-	Nhà máy nước		17	
-	Khác...			
4,2	Lượng nước khai thác, sử dụng			
-	Tưới	m ³ /giờ	29,23	
-	Phát điện	KW	2.424.000	
-	Kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp	m ³ /ngày	148453	
-	Khác...	m ³ /ngày		
5	Xả nước thải vào nguồn nước			
5,1	Số lượng công trình	công trình	31	
-	Sản xuất công nghiệp		14	
-	Sinh hoạt		2	
-	Chăn nuôi		2	
-	Y tế		7	
-	Thủy điện		6	
-	Khác...			
5,2	Tổng lượng nước thải	m ³ /ngày	32.683	
-	Sản xuất công nghiệp		29.888	
-	Sinh hoạt		150	
-	Chăn nuôi		80	
-	Y tế		1.316	
-	Thủy điện		1.249	
-	Khác...			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

“Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia,
giai đoạn đến năm 2025”

KIỂM KÊ SỐ LƯỢNG NGUỒN NƯỚC MẶT
CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI (PHÍA TÂY QUẢNG NGÃI)

- 1. Số lượng nguồn nước mặt là các sông, suối, kênh rạch
(Xem bảng Phụ lục 1)**
- 2. Số lượng nguồn nước mặt là các ao, hồ, đầm, phá**

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông/ Lưu vực sông	Diện tích mặt nước (km ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10
1	Đăk Loy	Suối Đăk Loy	Lưu vực suối Đăk Cắm	0,1617	1,422	1,017	Xã Đăk Cắm	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
2	Đăk Phát 1	Suối Đăk Phát	Lưu vực sông Đăk Pơ Ne	0,0308	0,073	0,073	Xã Đăk Cắm	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
3	Đăk Sa Men	Suối nhánh sông Đăk Bla	Lưu vực sông Đăk Bla	0,1134	1,060	0,990	Xã Ngọc Bay	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
4	Đăk Yên	Suối Đăk Yên và suối Đăk ơt phụ lưu sông Đăk Bla	Lưu vực sông Đăk Bla	0,1279	6,330	5,950	Xã Đăk Rơ Wa	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
5	Ia Bang Thượng	Suối Ia Bang Thượng phụ lưu sông Đăk Bla	Lưu vực sông Đăk Bla	0,1354	1,879	1,850	Xã Đăk Rơ Wa	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
6	Đăk Chà Mòn I	Suối Đăk Cha Mon	Lưu vực sông Đăk Bla	0,2380	1,310	1,230	Xã Đăk Rơ Wa	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
7	Đăk Rơ Wa	Suối Đăk Rơ wa	Lưu vực sông Đăk Bla	0,1206	0,743	0,619	Xã Đăk Rơ Wa	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
8	Tân Điền	Suối Đăk Tía phụ lưu sông Đăk Bla	Lưu vực sông Đăk Bla	0,1754	0,584	0,564	Xã Ia Chim	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
9	Cà Tiên	Suối Cà Tiên	Lưu vực sông Đăk Bla	0,1926	0,094	0,071	Xã Ia Chim	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
10	Đăk Uy	Suối Đăk Uy phụ lưu cấp 1 sông Pô Kô	Lưu vực sông Krông Pô Kô	0,1144	29,510	25,840	Xã Đăk Ui	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông/ Lưu vực sông	Diện tích mặt nước (km ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10
11	C2	Suối nhánh sông Krông Pô Kô	Lưu vực sông Krông Pô Kô		0,200	0,180	Xã Đăk Ui	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
12	Kon Tu	Sông Đăk Pah	Lưu vực sông Krông Pô Kô		0,300	0,280	Xã Đăk Ui	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
13	Đăk Prông	Sông Đăk Sai	Lưu vực sông Krông Pô Kô	0,0762	1,930	0,294	Xã Đăk Ui	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
14	6A	Sông Đăk Uy	Lưu vực sông Pô Kô	0,0296	1,730	1,540	Xã Đăk Mar	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
15	6B	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Pô Kô	0,0484	0,091	0,032	Xã Đăk Mar	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
16	6C	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Pô Kô	0,0484	0,016	0,015	Xã Đăk Mar	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
17	A1 - Đội 2	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Pô Kô	0,0879	0,025	0,003	Xã Đăk Mar	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
18	A2 - Đội 2	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Pô Kô	0,0484	0,007	0,007	Xã Đăk Mar	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
19	A1 - Đội 4	Suối nhánh sông Pô Kô	Lưu vực sông Pô Kô	0,0917	0,310	0,240	Xã Đăk Mar	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
20	A2 - Đội 4	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Pô Kô	0,0282	0,109	0,099	Xã Đăk Mar	Tạo cảnh quan	
21	C3 (Hồ 704)	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Pô Kô	0,1022	0,350	0,280	Xã Đăk Mar	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
22	Thôn 9	Sông Đăk Psi	Lưu vực sông Pô Kô	0,0439	0,612	0,587	Xã Đăk Mar	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
23	C1	Suối nhánh sông Krông Pô Kô	Lưu vực sông Krông Pô Kô	0,0000	2,192	2,142	Xã Đăk Hà	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
24	C3	Suối nhánh sông Pô Kô	Lưu vực sông Krông Pô Kô	0,1022	0,370	0,360	Xã Đăk Hà	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
25	C4	Suối Đăk Pơ ne	Lưu vực sông Krông Pô Kô	0,0526	0,210	0,184	Xã Đăk Hà	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
26	Cà Sâm	Sông Đăk La	Lưu vực sông Krông Pô Kô	0,1270	1,280	1,220	Xã Đăk Hà	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
27	Đăk Trít	Sông Đăk Cầm	Lưu vực sông Krông Pô Kô	0,0872	1,480	1,116	Xã Đăk Hà	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
28	Đăk Xít 1	Sông Đăk La	Lưu vực sông Krông Pô Kô		0,544	0,435	Xã Đăk Hà	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
29	Đăk Xít 2	Suối Đăk Xít	Lưu vực sông Krông Pô Kô		0,226	0,177	Xã Đăk Hà	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
30	Đăk Xít 3	Suối Đăk Xít	Lưu vực sông Krông Pô Kô		0,320	0,250	Xã Đăk Hà	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông/ Lưu vực sông	Diện tích mặt nước (km ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10
31	Đăk Loh	Suối Đăk Kloh phụ lưu sông Đăk Bla	Lưu vực sông Đăk Bla	0,3647	4,000	2,500	Xã Ngok Réo	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
32	Đăk Prét	Suối Đăk Te	Lưu vực sông Đăk Bla	0,0248	0,041	0,031	Xã Ngok Réo	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
33	Đăk Klong	Suối nhánh sông Pô Kô	Lưu vực sông Pô Kô		0,498	0,415	Xã Đăk Pxi	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
34	Đăk Prông (SB)	Sông Ia Thir	Lưu vực sông Đăl La	0,1134	1,570	1,490	Xã Sa Bình	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
35	Đăk Nui 3	Sông Đăk Nui	Lưu vực sông Đăl La	0,0650	0,688	0,680	Xã Sa Bình	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
36	Đội 5	Sông Sa Thầy	Lưu vực sông Đăl La	0,0880	0,724	0,680	Xã Sa Bình	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
37	Đội 6	Suối nhánh sông Pô Kô	Lưu vực sông Pô Kô	0,0880	0,078	0,071	Xã Sa Bình	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
38	Hồ A1 - Đội 4	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Đăl La	0,0971	0,023	0,020	Xã Sa Bình	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
39	Đăk Ngót	Suối nhánh sông Pô Kô	Lưu vực sông Pô Kô	0,0608	0,250	0,240	Xã Sa Bình	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
40	Ya Xăng	Sông Ia Tri	Lưu vực sông Ia Yang	0,0556	0,570	0,480	Xã Mô Rai	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
41	Ya Pan	Suối Ya Pan	Lưu vực sông Ia Yang	0,1587	0,068	0,056	Xã Mô Rai	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
42	Đăk Sia I	Sông Đăk Sir	Lưu vực sông Ia Yang	0,0926	0,718	0,546	Xã Rờ Kơi	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
43	Hồ Chè	Suối Hồ Chè phụ lưu sông Đăk Psi	Lưu vực sông Pô Kô	0,1118	0,589	0,526	Xã Đăk Tô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
44	C19	Sông Đăk Psi	Lưu vực sông Đăk Psi	0,0468	0,361	0,302	Xã Đăk Tô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
45	Kon Tu Zốp	Suối nhánh sông Pô Kô	Lưu vực sông Pô Kô	0,0641	0,500	0,350	Xã Đăk Tô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
46	Đăk Lin	Suối Đăk Lin	Lưu vực sông Pô Kô	0,1039	0,080	0,070	Xã Đăk Tô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
47	Tân Cảnh 1	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Pô Kô	0,0822	0,056	0,046	Xã Đăk Tô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
48	Tân Cảnh 2	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Pô Kô	0,0822	0,044	0,033	Xã Đăk Tô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
49	Đăk Ron Ga	Suối Đăk Rơ Nga phụ lưu sông Pô Kô	Lưu vực sông Pô Kô		6,552	4,031	Xã Đăk Tô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
50	Nước Rìn	Suối Rìn	Lưu vực sông Đăk Psi	0,1348	0,075	0,066	Xã Kon Đào	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông/ Lưu vực sông	Diện tích mặt nước (km ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10
51	Nước Púi	Suối Nước Púi	Lưu vực sông Đak Psi	0,0515	0,119	0,081	Xã Kon Đào	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
52	Chăn Nuôi	Suối Chăn Nuôi	Lưu vực sông Đak Psi	0,0655	0,020	0,018	Xã Kon Đào	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
53	Tea Hao	Sông Đăk Ta Kan	Lưu vực sông Đak Psi	0,0894	0,172	0,142	Xã Kon Đào	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
54	Đăk Rơ Ngát	Suối Đăk Rơ Ngát	Lưu vực sông Đak Psi	0,0479	0,120	0,096	Xã Ngọc Tụ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
55	Ngọc Tụ 2	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Đak Psi	0,0759	0,007	0,003	Xã Ngọc Tụ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
56	Ngọc Tụ 3	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Đak Psi	0,0606	0,004	0,002	Xã Ngọc Tụ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
57	Đăk Hnia	Suối Đăk Hnia và Đăk Hrá thuộc lưu vực sông Đăk Tờ Kan	Lưu vực sông Đăk Tờ Kan	0,1182	0,676	0,606	Xã Đăk Tờ Kan	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
58	Đăk Trang	Sông Đăk Ta Kan	Lưu vực sông Đăk Tờ Kan	0,0950	1,026	1,016	Xã Đăk Tờ Kan	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
59	Đăk HơNiêng	Suối Đăk Hniêng thuộc lưu vực sông Pô Kô	Lưu vực sông Pô Kô	0,0642	1,457	1,024	Xã Bờ Y	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
60	Măng Tôn	Suối nhánh sông Pô Kô	Lưu vực sông Pô Kô	0,0642	0,175	0,169	Xã Bờ Y	Tạo cảnh quan	
61	Nước Phia	Suối Nước Phia	Lưu vực sông Pô Kô	0,0914	0,025	0,012	Xã Bờ Y	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
62	Đăk Hơ Na	Sông Đăk Hơ Na	Lưu vực sông Pô Kô	0,1163	1,100	0,871	Xã Dục Nông	Tạo cảnh quan	
63	Đăk Kan	Suối Đăk Kal là phụ lưu sông Pô Kô	Lưu vực sông Pô Kô	0,6712	1,830	1,390	Xã Sa Loong	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
64	Đăk Long 1	Suối nhánh sông Pô Kô	Lưu vực sông Pô Kô	0,0437	1,202	0,891	Xã Sa Loong	Tạo cảnh quan	
65	Đăk Wang	Suối Đăk Wang	Lưu vực sông Pô Kô	0,0606	0,200	0,160	Xã Sa Loong	Tạo cảnh quan	
66	Blóc 1	Sông Đăk Hun	Lưu vực sông Đăk Công	0,1023	2,410	1,620	Xã Đăk Long	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
67	Blóc 2	Sông Đăk Tu	Lưu vực sông Đăk Công	0,0706	2,490	2,040	Xã Đăk Long	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
68	Đăk Giao 2	Suối Đăk Giao 2	Lưu vực sông Đăk Công	0,1002	0,141	0,129	Xã Đăk Long	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
69	Đăk Tin	Suối Đăk Tin	Lưu vực sông Đăk Công		0,210	0,170	Xã Xốp	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
70	Nước Rơ	Sông Đăk Pơ Ne	Lưu vực sông Đăk Dơ Nen	0,0798	0,326	0,312	Xã Kon Braih	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
71	Đăk Sờ Rệt	Suối Đăk Ne	Lưu vực sông Đăk Dơ Nen	0,0956	0,270	0,254	Xã Kon Braih	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông/ Lưu vực sông	Diện tích mặt nước (km ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10
72	Kon Bo Deh	Suối Đăk Ne	Lưu vực sông Đăk Dơ Nen	0,0447	0,271	0,211	Xã Kon Braih	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
73	Đăk Khe	Suối Đăk Khe	Lưu vực sông Đăk Dơ Nen	0,1514	0,106	0,082	Xã Măng Đen	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
74	Kon Chênh	Suối nhánh sông Đăk Bla	Lưu vực sông Đăk Bla	0,0813	0,285	0,190	Xã Măng Đen	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
75	HCN số 1	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Đăk Hring	0,0050	0,045	0,045	Xã Đăk Ui	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
76	HCN số 2	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Đăk Hring	0,0060	0,043	0,043	Xã Đăk Ui	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
77	HCN số 3	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Đăk Hring	0,0050	0,044	0,044	Xã Đăk Ui	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
78	Cá Diếc	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Đăk Hring	0,0040	0,041	0,041	Xã Đăk Ui	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
79	Cá Chép	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Đăk Hring	0,0040	0,042	0,042	Xã Đăk Ui	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
80	HCN số 1		Lưu vực sông Sa Thầy	0,1600	1,450	1,450	Xã Ia Toi	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt	
81	HCN số 2		Lưu vực sông Sa Thầy	0,0490	0,440	0,440	Xã Ia Toi	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	
82	HCN và các hạng mục phụ trợ KDC phía Đông trung tâm xã		Lưu vực sông Sa Thầy	0,0570	0,510	0,510	Xã Ia Toi	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt	
83	HCN xã IV		Lưu vực sông Sa Thầy	0,1200	1,100	1,100	Xã Ia Đal	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt	
84	Hồ chứa Phi Pháp 1	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Pô Kô	0,0030	0,022		Xã Bờ Y	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
85	Hồ chứa Phi Pháp 2	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Pô Kô	0,0040	0,022		Xã Bờ Y	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
86	Hồ Đăk Luy	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Pô Kô	0,0300	0,038		xã Đăk Long	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	
87	Hồ chứa nước thôn 7 (ĐDC 20)	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực Sông Ia Tri	0,0020	0,018		Xã Ia Đal	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất	
88	Hồ chứa nước thôn 1 (Hồ đá, ĐDC)	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực Sông Ia Tri	0,0015	0,013		Xã Ia Đal	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất	
89	Thủy lợi Rừng Dền	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Đăk Núi	0,0029	0,006		Xã Sa Bình	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông/ Lưu vực sông	Diện tích mặt nước (km ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10
90	Thủy lợi Rừng Dầu	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Đăk Núi	0,0134	0,027		Xã Sa Bình	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
91	Thủy lợi Ya Tang	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	0	0,2129	0,426		Xã Ya Ly	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
92	Thủy lợi Đăk Nui II (đập phụ)	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Đăk Núi	0,0058	0,012		Xã Sa Bình	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
93	Thủy lợi Đăk Nui III	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Đăk Núi	0,1365	0,273		Xã Sa Bình	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
94	Thủy lợi Đăk San	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Đăk Núi	0,0191	0,038		Xã Sa Bình	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
95	Thủy lợi Kleng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Sa Thầy	0,0062	0,012		Xã Sa Thầy	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
96	Thủy lợi Đăk Ngao II	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Sa Thầy	0,0269	0,054		Xã Sa Thầy	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
97	Hồ chứa nước Ia Hiur	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Sê San	0,9360	8,490		Xã Ia Toi	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	
98	Hồ chứa nước số 2 trung tâm hành chính huyện	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Sê San	0,1600	1,450		Xã Ia Toi	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt	
99	Hồ chứa nước số 1 trung tâm hành chính huyện chính huyện	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Sê San	0,0490	0,440		Xã Ia Toi	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	
100	Hồ chứa nước và các hạng mục phụ trợ khu dân cư phía Đông trung tâm xã Ia Toi	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Sê San	0,0570	0,510		Xã Ia Toi	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt	
101	Hồ chứa nước xã IV (thôn 1 và thôn 2, xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai)	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Sê San	0,1200	1,100		Xã Ia Toi	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt	
102	Hồ chứa nước cấp nước sinh hoạt xã Ia Dom. Hạng mục: Đập đất, tràn xả lũ và hệ thống cấp nước	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Sê San	0,0290	0,025		Xã Ia Toi	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt	
103	Hồ chứa nước của Nhà máy cấp nước sinh hoạt huyện Ia H'Drai	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Sê San	0,0015	0,013		Xã Ia Toi	Hồ chứa nước phục vụ cấp nước sinh hoạt	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông/ Lưu vực sông	Diện tích mặt nước (km ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10
104	Đập dâng Ban nhân dân thôn 8	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Sê San	0,0015	0,013		Xã Ia Toi	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	
105	Hồ chứa nước Đăk Pokei	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Sê San	0,6100	8,770		Xã Kon Braih	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt	
106	Hồ thủy lợi Đập Thôn 2	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Sê San	0,0600	1,325		Xã Kon Braih	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	
107	Hồ thủy lợi Đập Đăk Mui	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Sê San	0,0600	1,050		Xã Kon Braih	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	
108	Hồ thủy lợi Đập Đăk Sa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Đăk Kôi	0,0500	1,150		Xã Đăk Kôi	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	
109	Hồ thủy lợi Đập Đăk Nhe	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Đăk Kôi	0,0600	1,200		Xã Đăk Kôi	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	
110	Hồ thủy lợi Đập Đăk Lang	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Đăk Kôi	0,0520	1,300		Xã Đăk Kôi	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	
111	Hồ thủy lợi Đập Đăk Pía	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Đăk Kôi	0,0500	1,250		Xã Đăk Kôi	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	
112	Ia Ly	Sông Sê san	Sông Sê San	64,5	1037,10	779	Xã YaLy, Ia Chim, Sa Bình	Phát điện	
113	Se San 3	Sông Sê San	Sông Sê San (Mê Công)	3,4	92,00	3,8	Xã Mô Rai	Phát điện	
114	Sê San 3A	Sông Sê San	Sông Sê San (Mê Công), cấp 1, chảy ra Cam Pu Chia		80,60	4	Xã Mô Rai	Phát điện	
115	Sê San 4	Sông Sê San	Sông Sê San	58,41	893,30	264,16	Xã Ia Toi	Phát điện	
116	Sê San 4A	Sông Sê San	Sông Sê San	1,73	13,13	7,54	Xã Ia Toi	Phát điện	
117	Đăk Pô Kei	Suối Đăk Pô Kei	Suối Đăk Pô Kei		1,14	0	Xã Kon Braih	Phát điện	
118	Đăk Ne	sông Đăk Bla	Sông Sê San (Mê Công), cấp 1, chảy ra Cam Pu Chia		0,28	0,12	Xã Đăk Rve	Phát điện	
119	Đăk Psi 1	Sông Đăk Psi	Sông Sê San (Mê Công), cấp 1, chảy ra Cam Pu Chia	0,0132	0,04	0,024	Xã Măng Ri	Phát điện	
120	Đăk Psi 2B	Sông Đăk Psi	Sông Đăk Psi		2,91	0,54	Xã Tu Mơ Rông	Phát điện	
121	Đăk Psi bậc 2	Sông Đăk Psi	Sông Sê San (Mê Công), cấp 1, chảy ra Cam Pu Chia		3,81	0,302	Xã Đăk Pxi	Phát điện	
122	Đăk Psi Bậc 1	Sông Đăk Psi	Sông Sê San (Mê Công)		19,99	0,89	Xã Đăk Pxi	Phát điện	
123	Đăk Psi 3	Sông Đăk Psi	Sông Đăk Psi, cấp 2, chảy ra Sông Sê San		3,53	1,14	Xã Đăk Hà	Phát điện	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông/ Lưu vực sông	Diện tích mặt nước (km ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10
124	Đăk Psi 4	Sông Đăk Psi	Sông Sê San (Mê Công), cấp 1, chảy ra Cam Pu Chia	0,268	1,80	0,538	Xã Đăk Hà	Phát điện	
125	Đăk Psi 5	Sông Đăk Psi	Sông Sê San (Mê Công), cấp 1, chảy ra Cam Pu Chia		1,56	0,9	Xã Đăk Pxi	Phát điện	
126	Đăk Psi 6	Sông Đăk Psi	Sông Đăk Psi, cấp 2, chảy ra Sông Sê San		1,20	0,46	Xã Đăk Tô	Phát điện	
127	Thượng Đăk Psi - Nhà máy hồ phụ	Suối Nước Chim	Sông Sê San (Mê Công), cấp 1, chảy ra Cam Pu Chia	0,0123	0,072	0,037	Xã Măng Ri	Phát điện	
128	Thượng Đăk Psi - Nhà máy hồ chính	Sông Đăk Pu Chiang và suối Đăk Rôy	Sông Sê San (Mê Công), cấp 1, chảy ra Cam Pu Chia	0,0177	0,117	0,062	Xã Măng Ri	Phát điện	
129	ĐăkRoSa 2	Sông Đăk Ta Kan	Sông Sê San (Mê Công), cấp 1, chảy ra Cam Pu Chia		0,12		Xã Ngok Tụ	Phát điện	
130	Đăk Pia	Suối Đăk Pia	Sông Đăk Bla, cấp 2, chảy ra Sông Sê San		0,02934		Xã Đăk Kôi	Phát điện	
131	ĐăkRoSa	Sông Đăk Ta Kan	Sông Đăk Ta, cấp 2, chảy ra Sông Sê San		0,30		Xã Ngok Tụ	Phát điện	
132	Đăk Ter 1	Sông Đăk Ter	Đăk Psi	0,0258	0,05	0,031	Xã Đăk Hà	Phát điện	
133	Đăk Ter 2	Suối Đăk Ter	Sông Đăk Psi	0,006			Xã Đăk Hà	Phát điện	
134	Đăk Grét	suối Đăk Gret	Sông Sê San	0,019	0.8031	0,5031	Xã Đăk Kôi	Phát điện	
135	Đăk Lây	Sông Đăk Lây	Sông Sê San		0,11	0,032	Xã Măng Ri	Phát điện	
136	Đăk Xú	Suối Đăk Xú	Sông Sa Thầy, cấp 2, chảy ra Sông Sê San		0,06		Xã Bờ Y	Phát điện	
137	Đăk Pô Cô	Sông Sê San	Sông Sê San (Mê Công)		3,39	0,89	Xã Đăk Tô	Phát điện	
138	Đăk Pru 1	sông Đăk Pru	Sông Sê san		0,07		Xã Đăk PLô	Phát điện	
139	Hồ chứa cắt lũ kết hợp phát điện Đăk Bla	Sông Đăk Bla	Sông Đăk Bla, cấp 2, chảy ra Sông Sê San	3,68	46,21	30,14	Xã Đăk Rơ Wa	Phát điện	
140	Đăk Bla 1	Sông Đăk Bla	Sông Sê san	0,7669	4,60	0,768	Xã Kon Braih	Phát điện	
141	Plei Kân	Sông Sê San	Sông Sê San		4,56	2,954	Xã Ngok Tụ	Phát điện	
142	Đăk Trưa 1	Sông Đăk Trưa	Sông Đăk Psi	0,045	0,14	0,05	Xã Đăk Pxi	Phát điện	
143	Đăk Trưa 2	Sông Đăk Trưa	Sông Đăk Trưa, phụ lưu cấp 1 của sông Đăk Psi thuộc hệ thống sông Sê San	0,034	0,18	0,055	Xã Đăk Pxi	Phát điện	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông/ Lưu vực sông	Diện tích mặt nước (km ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10
144	Đăk Nghé	Sông Đăk Nghé	Sông Sê San (Mê Công), cấp 1, chảy ra Cam Pu Chia		0,494		Xã Măng Đen	Phát điện	
145	Plei Kân Hạ	Sông Đăk Pô Kô	Phát điện		1,79	0,19	Xã Sa Long	Phát điện	
146	Thượng Kon Tum	Sông Đăk Nghé	Sông Đăk Bla, cấp 2, chảy ra Sông Sê San		145,52	103,1	Xã Kon Plông	Phát điện	
147	Plei Krông	Sông Sê San	Sông Sê San (Mê Công), cấp 1, chảy ra Cam Pu Chia	53,28	1048,70	948	Xã Đăk Tô	Phát điện	
148	Đăk Re	Sông Đăk Re	Phát điện		10,35	9,218	Xã Kon Plông	Phát điện	
149	Đăk Robaye	Sông Đăk R'Baye	Sông Đăk Lô, cấp 1, chảy ra Sông Trà Khúc	0,0707	0,485	0,095	Xã Kon Plông	Phát điện	
150	Đăk Re 2	Sông Đăk Re	Sông Đăk Re		Hồ A: 0,109; Hồ B: 0,367		Xã Ba Xa	Phát điện	
151	Nam Vao 1	Sông Đăk Tmeo	Sông Đăk Tmeo, cấp 3, chảy ra Sông Đăk Drinh		0,10041	0,0307	Xã Măng Bút	Phát điện	
152	Nam Vao 1A	Suối Nam Voo	Lưu vực sông Trà Khúc và vùng phụ cận		0,01074	0,00761	Xã Măng Bút	Phát điện	
153	Thượng Nam Vao	Sông Đăk Tmeo	Sông Đăk Tmeo, cấp 3, chảy ra Sông Đăk Drinh	0,0364	0,204	0,104	Xã Măng Bút	Phát điện	
154	Nam Vao 2	Sông Đăk Tmeo	Sông Đăk Tmeo, cấp 3, chảy ra Sông Đăk Drinh		0,264	0,086	Xã Măng Bút	Phát điện	
155	BoKo 2	Suối Nước Long	Suối Nước Long, cấp 1, chảy ra Sông Trà Khúc		0,23		Xã Kon Plông	Phát điện	
156	Đăk Pô Ne 2AB	Sông Đăk Pơ Ne và sông Đăk Pơ Ne	Sông Đăk Pơ Ne, cấp 3, chảy ra Sông Đăk Bla		0,402	0,176	Xã Đăk Rve	Phát điện	
157	Đăk Pô Ne	Sông Đăk Pơ Ne	Sông Đăk Bla		Hồ A: 0,015; hồ B: 0,022		Xã Đăk Long	Phát điện	
158	Đăk Pô Ne 2	Sông Đăk Pơ Ne	Sông Sê San (Mê Công), cấp 1, chảy ra Cam Pu Chia	0,005	0,02		Xã Đăk Rve	Phát điện	
159	Đăk Piu 2	Suối Đăk Piu	Phát điện		0,20		Xã Dục Nông	Phát điện	
160	Nước Long	Suối La Ê, suối Long và suối Nước Long	Thuộc Sông Trà Khúc, cấp 1, chảy ra Biển	Hồ chính: 0,03; Hồ phụ: 0,003; Hồ phụ 2: 0,001	Hồ chính: 0,155; Hồ phụ: 0,009; Hồ phụ 2: 0,002	Hồ chính: 0,053; Hồ phụ: 0; Hồ phụ 2: 0	Xã Kon Plông	Phát điện	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông/ Lưu vực sông	Diện tích mặt nước (km ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10
161	Nước Long 1	Sông Đăk Xiêu	Thuộc Sông Trà Khúc, cấp 1, chảy ra Biển		0,063		Xã Kon Plông	Phát điện	
162	Nước Long 2	Sông La Ê	Thuộc Sông Trà Khúc, cấp 1, chảy ra Biển	0,025	0,063	0,022	Xã Kon Plông	Phát điện	
163	Đăk Lô 2	Sông Đăk Lô	Thuộc Sông Trà Khúc, cấp 1, chảy ra Biển	0.01643194	0,056	0,017	Xã Kon Plông	Phát điện	
164	Đăk Lô	Sông Đăk Lô	Phát điện		Hồ A: 0,282; hồ B: 0,003; hồ C: 0,004		Xã Kon Plông	Phát điện	
165	Đăk Mi 1	Sông Vu Gia	Sông Vu Gia, cấp 1, chảy ra Sông Thu Bồn		28,475		Xã Xốp	Phát điện	
166	Đăk Mi 1A	Sông Đăk Công	Sông Vu Gia, cấp 1, chảy ra Sông Thu Bồn		0,709		Xã Xốp	Phát điện	
167	Đăk Mek 3	Suối Đăk Mek	Sông Vu Gia, cấp 1, chảy ra Sông Thu Bồn		0,001		Xã Ngọc Linh	Phát điện	
168	Đăk Psi 2	Suối Nước Chim	Suối Nước Chim		0,14	0,09	Xã Măng Ri	Phát điện	
169	Đăk Pô Kô 1	Sông Sê San	Sông Sê San		3,36	1,222	Xã Dục Nông	Phát điện	
170	Kon Đào	Sông Đăk Tơ Kan	Sông Đăk Tơ Kan		0,001		Xã Kon Đào	Phát điện	
171	Đăk Mi 1B	Sông Vu Gia	Sông Vu Gia	0,24	1,64	0,34	Xã Xốp	Phát điện	
172	Đăk Lô 1	Sông Đăk Lô	Sông Đăk Lô		0,0030		Xã Kon Plông	Phát điện	
173	Đăk Lô 3	Sông Đăk Chè	Sông Đăk Chè		0,0040		Xã Kon Plông	Phát điện	
174	Đăk Krin	Sông Đăk Công	Sông Đăk Công		0,1200	0,07	Xã Xốp	Phát điện	
175	Hồ Lạc Long Quân	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Pô Kô	0,07290	0,3700		Xã Bờ Y	Cung cấp nước sạch sinh hoạt	
176	Hồ Âu Cơ	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Pô Kô	0,07370	0,3800		Xã Bờ Y	Cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt	
177	Hồ Đăk Xanh	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Pô Kô	0,02000	0,0600		Xã Đăk Pék	Tạo cảnh quan	
178	Hồ Sinh thái (ao cá Bắc Hồ)	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Pô Kô	0,01690	0,0338		Xã Sa Thầy	Hồ Sinh thái tạo cảnh quan	
179	Hồ chứa nước cấp nước sinh hoạt xã Ia Dom. Hạng mục: Đập đất, tràn xả lũ và hệ thống cấp nước	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Pô Kô	0,02900	0,0250		Xã Ia Toi	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt	
180	Hồ chứa nước của Nhà máy cấp nước sinh hoạt huyện Ia H'Drai	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Pô Kô	0,00150	0,0130		Xã Ia Toi	Hồ chứa nước phục vụ cấp nước sinh hoạt	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông/ Lưu vực sông	Diện tích mặt nước (km ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10
181	Hồ nước Ngọc Tiền	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Lưu vực sông Pô Cô		0,1710		Xã Bờ Y	Cung cấp cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp	
182	Hồ Toong Đam	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ		0,02500			Xã Măng Đen	Cảnh quan, du lịch sinh thái	
183	Hồ Toong Ly Lung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ		0,02			Xã Măng Đen	Cảnh quan, du lịch sinh thái	
184	Hồ Toong Zơ Ri	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ		0,01			Xã Măng Đen	Cảnh quan, du lịch sinh thái	
185	Hồ Toong Ziu	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ		0,01			Xã Măng Đen	Cảnh quan, du lịch sinh thái	
186	Hồ Toong Xăng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ		0,015			Xã Măng Đen	Cảnh quan, du lịch sinh thái	
187	Hồ Toong Rơ Poong (Đăk Ke)	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ		0,03			Xã Măng Đen	Cảnh quan, du lịch sinh thái	
188	Hồ Toong Pô	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ		0,01			Xã Măng Đen	Cảnh quan, du lịch sinh thái	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

“ Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia,
giai đoạn đến năm 2025”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KIỂM KÊ TỔNG LƯỢNG DÒNG CHẢY THEO LƯU VỰC SÔNG
CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI (PHÍA TÂY QUẢNG NGÃI)

1. Tổng lượng dòng chảy theo lưu vực sông

Đơn vị: Triệu m³

STT	S L	C 1	C2	C3	Lưu vực sông	Vị trí tính toán	Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
							1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
					I. Lưu vực sông Vu Gia																
1	0	5	1		Sông Vu Gia	Xốp	88,56	48,69	39,06	33,01	42,91	42,06	36,31	42,91	80,92	215,08	293,85	188,68	697,62	454,4 1	1152,02
2	0	5	1	1_1	Không tên	Ngọc Linh	0,23	0,12	0,10	0,08	0,11	0,11	0,09	0,11	0,21	0,55	0,75	0,48	1,78	1,16	2,93
3	0	5	1	1_2	Đăk Kì	Ngọc Linh	0,19	0,10	0,08	0,07	0,09	0,09	0,08	0,09	0,17	0,46	0,62	0,40	1,48	0,96	2,44
4	0	5	1	1_3	Không tên	Ngọc Linh	0,07	0,04	0,03	0,02	0,03	0,03	0,03	0,03	0,06	0,16	0,22	0,14	0,51	0,34	0,85
5	0	5	1	1_4	Đăk Klia	Ngọc Linh	0,27	0,15	0,12	0,10	0,13	0,13	0,11	0,13	0,25	0,67	0,91	0,58	2,16	1,41	3,57
6	0	5	1	1_5	Đăk Dang	Ngọc Linh	0,63	0,35	0,28	0,24	0,31	0,30	0,26	0,31	0,58	1,54	2,11	1,35	5,00	3,26	8,26
9	0	5	1	1_6	Đăk Vay	Ngọc Linh	0,35	0,19	0,15	0,13	0,17	0,16	0,14	0,17	0,32	0,84	1,15	0,74	2,72	1,77	4,50
12	0	5	1	1_7	Đăk Song	Ngọc Linh	0,35	0,19	0,15	0,13	0,17	0,17	0,14	0,17	0,32	0,85	1,16	0,75	2,76	1,80	4,55
13	0	5	1	1_8	Đăk Dìl	Ngọc Linh	0,06	0,03	0,03	0,02	0,03	0,03	0,02	0,03	0,05	0,14	0,20	0,13	0,47	0,30	0,77
14	0	5	1	1_9	Không tên	Ngọc Linh	0,15	0,08	0,07	0,06	0,07	0,07	0,06	0,07	0,14	0,37	0,50	0,32	1,20	0,78	1,97
15	0	5	1	1_10	Đăk ác	Ngọc Linh	0,09	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,08	0,22	0,30	0,19	0,71	0,47	1,18
16	0	5	1	1_11	Không tên	Ngọc Linh	0,10	0,05	0,04	0,04	0,05	0,05	0,04	0,05	0,09	0,24	0,32	0,21	0,76	0,50	1,26
17	0	5	1	1_12	Đăk Dao	Ngọc Linh	0,50	0,28	0,22	0,19	0,24	0,24	0,21	0,24	0,46	1,22	1,67	1,07	3,95	2,57	6,53
19	0	5	1	1_13	Đăk Rì	Ngọc Linh	0,12	0,07	0,05	0,05	0,06	0,06	0,05	0,06	0,11	0,30	0,41	0,27	0,98	0,64	1,62
20	0	5	1	1_14	Đăk Kon	Ngọc Linh	0,43	0,24	0,19	0,16	0,21	0,21	0,18	0,21	0,40	1,05	1,44	0,93	3,42	2,23	5,65
23	0	5	1	1_15	Đăk Sun	Ngọc Linh	0,08	0,04	0,03	0,03	0,04	0,04	0,03	0,04	0,07	0,19	0,26	0,17	0,61	0,40	1,01
24	0	5	1	1_16	Đăk Nai	Ngọc Linh	1,60	0,88	0,71	0,60	0,78	0,76	0,66	0,78	1,46	3,89	5,32	3,41	12,62	8,22	20,85
31	0	5	1	1_17	Nước Đoan	Ngọc Linh	2,72	1,50	1,20	1,02	1,32	1,29	1,12	1,32	2,49	6,62	9,04	5,80	21,46	13,98	35,44
40	0	5	1	1_18	Không tên	Ngọc Linh	0,11	0,06	0,05	0,04	0,05	0,05	0,04	0,05	0,10	0,26	0,36	0,23	0,85	0,55	1,40
41	0	5	1	1_19	Không tên	Ngọc Linh	0,46	0,25	0,20	0,17	0,22	0,22	0,19	0,22	0,42	1,12	1,53	0,98	3,64	2,37	6,01
43	0	5	1	1_20	Đăk Nôi	Ngọc Linh	0,40	0,22	0,17	0,15	0,19	0,19	0,16	0,19	0,36	0,96	1,32	0,84	3,12	2,03	5,16
44	0	5	1	1_21	Đăk Nái	Ngọc Linh	0,12	0,06	0,05	0,04	0,06	0,06	0,05	0,06	0,11	0,29	0,39	0,25	0,93	0,61	1,54
45	0	5	1	1_22	Đăk Gia	Ngọc Linh	0,13	0,07	0,06	0,05	0,06	0,06	0,05	0,06	0,12	0,32	0,44	0,28	1,05	0,68	1,73
46	0	5	1	1_23	Đăk Rôm	Ngọc Linh	5,32	2,93	2,35	1,98	2,58	2,53	2,18	2,58	4,86	12,93	17,66	11,34	41,92	27,31	69,23

STT					Lưu vực sông	Vị trí tính toán	Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
	S L	C 1	C2	C3			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
66	0	5	1	1_24	Đăk Nhoai	Ngọc Linh	0,59	0,32	0,26	0,22	0,28	0,28	0,24	0,28	0,54	1,42	1,95	1,25	4,62	3,01	7,63
68	0	5	1	1_25	Đăk Hy	Ngọc Linh	0,21	0,12	0,09	0,08	0,10	0,10	0,09	0,10	0,19	0,51	0,70	0,45	1,66	1,08	2,74
69	0	5	1	1_26	Xa Xát	Ngọc Linh	0,14	0,08	0,06	0,05	0,07	0,07	0,06	0,07	0,13	0,33	0,45	0,29	1,08	0,70	1,78
70	0	5	1	1_27	Không tên	Ngọc Linh	0,31	0,17	0,14	0,12	0,15	0,15	0,13	0,15	0,29	0,76	1,04	0,66	2,46	1,60	4,06
73	0	5	1	1_28	Đăk ven	Ngọc Linh	0,17	0,09	0,07	0,06	0,08	0,08	0,07	0,08	0,15	0,41	0,56	0,36	1,33	0,87	2,19
74	0	5	1	1_29	Không tên	Ngọc Linh	0,08	0,04	0,03	0,03	0,04	0,04	0,03	0,04	0,07	0,19	0,26	0,17	0,61	0,40	1,01
75	0	5	1	1_30	Đăk Chia	Ngọc Linh	9,85	5,41	4,34	3,67	4,77	4,68	4,04	4,77	9,00	23,92	32,67	20,98	77,57	50,53	128,09
122	0	5	1	1_31	Đăk Klê	Ngọc Linh	0,09	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,08	0,22	0,29	0,19	0,70	0,45	1,15
123	0	5	1	1_32	Đăk Tam	Ngọc Linh	0,16	0,09	0,07	0,06	0,08	0,08	0,07	0,08	0,15	0,40	0,55	0,35	1,30	0,84	2,14
124	0	5	1	1_33	Không tên	Ngọc Linh	0,17	0,09	0,07	0,06	0,08	0,08	0,07	0,08	0,15	0,41	0,56	0,36	1,33	0,87	2,19
125	0	5	1	1_34	Đăk Klong	Ngọc Linh	0,06	0,03	0,03	0,02	0,03	0,03	0,03	0,03	0,06	0,15	0,20	0,13	0,48	0,31	0,80
126	0	5	1	1_35	Đăk Klân	Ngọc Linh	0,17	0,10	0,08	0,06	0,08	0,08	0,07	0,08	0,16	0,42	0,57	0,37	1,36	0,89	2,25
127	0	5	1	1_36	Đăk Pông	Ngọc Linh	0,46	0,25	0,20	0,17	0,22	0,22	0,19	0,22	0,42	1,12	1,53	0,98	3,64	2,37	6,01
130	0	5	1	1_37	Tầm Tóc	Ngọc Linh	0,16	0,09	0,07	0,06	0,08	0,08	0,06	0,08	0,14	0,38	0,52	0,34	1,25	0,81	2,06
131	0	5	1	1_38	Không tên	Ngọc Linh	0,15	0,08	0,07	0,06	0,07	0,07	0,06	0,07	0,14	0,37	0,50	0,32	1,20	0,78	1,97
132	0	5	1	1_39	Đăk Pô	Ngọc Linh	0,69	0,38	0,30	0,26	0,33	0,33	0,28	0,33	0,63	1,67	2,28	1,46	5,41	3,53	8,94
135	0	5	1	1_40	Đăk Đoan	Ngọc Linh	0,10	0,06	0,04	0,04	0,05	0,05	0,04	0,05	0,09	0,25	0,34	0,22	0,80	0,52	1,32
136	0	5	1	1_41	Đăk Tam Heo	Ngọc Linh	1,35	0,74	0,59	0,50	0,65	0,64	0,55	0,65	1,23	3,27	4,47	2,87	10,61	6,91	17,53
139	0	5	1	1_42	Đăk Cái	Xốp	0,71	0,39	0,31	0,27	0,35	0,34	0,29	0,35	0,65	1,73	2,36	1,52	5,61	3,66	9,27
142	0	5	1	1_43	Không Tên	Xốp	0,34	0,18	0,15	0,12	0,16	0,16	0,14	0,16	0,31	0,81	1,11	0,71	2,64	1,72	4,36
143	0	5	1	1_44	Không Tên	Xốp	0,35	0,19	0,15	0,13	0,17	0,17	0,14	0,17	0,32	0,84	1,15	0,74	2,74	1,79	4,53
145	0	5	1	1_45	Không Tên	Xốp	0,18	0,10	0,08	0,07	0,09	0,09	0,07	0,09	0,17	0,44	0,60	0,39	1,43	0,93	2,36
146	0	5	1	1_46	Không Tên	Xốp	15,18	8,35	6,70	5,66	7,36	7,21	6,22	7,36	13,87	36,87	50,37	32,35	119,59	77,90	197,49
147	0	5	1	1_47	Không Tên	Xốp	0,11	0,06	0,05	0,04	0,05	0,05	0,05	0,05	0,10	0,27	0,37	0,24	0,88	0,57	1,45
148	0	5	1	1_48	Đăk Hen	Xốp	0,50	0,27	0,22	0,18	0,24	0,24	0,20	0,24	0,45	1,20	1,64	1,06	3,90	2,54	6,45
150	0	5	1	1_49	Không Tên	Xốp	0,79	0,44	0,35	0,30	0,39	0,38	0,33	0,39	0,73	1,93	2,64	1,69	6,26	4,08	10,34
155	0	5	1	1_50	Đăk Thêu Phen	Xốp	0,65	0,35	0,28	0,24	0,31	0,31	0,26	0,31	0,59	1,57	2,14	1,37	5,08	3,31	8,39
157	0	5	1	1_51	Nước Tam Rai	Xốp	0,12	0,07	0,05	0,04	0,06	0,06	0,05	0,06	0,11	0,29	0,40	0,26	0,95	0,62	1,56
158	0	5	1	1_52	Cung Ray	Xốp	0,16	0,09	0,07	0,06	0,08	0,08	0,07	0,08	0,15	0,39	0,53	0,34	1,26	0,82	2,08
159	0	5	1	1_53	Đăk Đoàn	Xốp	1,48	0,81	0,65	0,55	0,72	0,70	0,61	0,72	1,35	3,58	4,90	3,14	11,63	7,57	19,20
163	0	5	1	1_54	Không Tên	Xốp	0,52	0,29	0,23	0,19	0,25	0,25	0,21	0,25	0,48	1,27	1,74	1,11	4,12	2,68	6,80
165	0	5	1	1_55	Đăk Rao	Xốp	0,27	0,15	0,12	0,10	0,13	0,13	0,11	0,13	0,25	0,66	0,90	0,58	2,13	1,38	3,51
167	0	5	1	1_56	Đăk Sun	Xốp	0,13	0,07	0,06	0,05	0,07	0,06	0,06	0,07	0,12	0,33	0,45	0,29	1,06	0,69	1,76
168	0	5	1	1_57	Đăk Hai	Xốp	0,31	0,17	0,14	0,12	0,15	0,15	0,13	0,15	0,29	0,76	1,04	0,66	2,46	1,60	4,06
170	0	5	1	1_58	Đăk Nhíp	Xốp	0,13	0,07	0,06	0,05	0,06	0,06	0,05	0,06	0,12	0,32	0,44	0,28	1,05	0,68	1,73
171	0	5	1	1_59	Đăk Bri	Xốp	0,11	0,06	0,05	0,04	0,06	0,05	0,05	0,06	0,10	0,28	0,38	0,24	0,90	0,58	1,48
172	0	5	1	1_60	Đăk Nức	Xốp	0,13	0,07	0,06	0,05	0,07	0,06	0,06	0,07	0,12	0,33	0,45	0,29	1,06	0,69	1,76
174	0	5	1	1_61	Đăk Roner	Xốp	5,19	2,85	2,29	1,93	2,51	2,46	2,13	2,51	4,74	12,59	17,20	11,05	40,84	26,60	67,45
189	0	5	1	1_62	Không Tên	Xốp	0,29	0,16	0,13	0,11	0,14	0,14	0,12	0,14	0,27	0,71	0,97	0,62	2,31	1,50	3,81
190	0	5	1	1_63	Không Tên	Xốp	0,09	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,08	0,23	0,31	0,20	0,73	0,48	1,21
191	0	5	1	1_64	Không Tên	Xốp	0,72	0,39	0,32	0,27	0,35	0,34	0,29	0,35	0,66	1,74	2,38	1,53	5,65	3,68	9,33
193	0	5	1	1_65	Không Tên	Xốp	0,24	0,13	0,11	0,09	0,12	0,12	0,10	0,12	0,22	0,59	0,81	0,52	1,93	1,26	3,18
195	0	5	1	1_66	Đăk Jun	Xốp	0,34	0,19	0,15	0,13	0,16	0,16	0,14	0,16	0,31	0,82	1,12	0,72	2,66	1,73	4,39

STT					Lưu vực sông	Vị trí tính toán	Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
	S L	C 1	C2	C3			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
196	0	5	1	1	Sông Đắk Công	Xốp	23,50	12,83	10,34	8,79	11,28	11,12	9,71	11,59	21,23	54,63	75,00	48,78	178,41	120,40	298,81
	0				II. Lưu vực sông Thu Bồn																
197	0	5	2		Sông Tranh	Măng Bút	5,90	3,25	2,60	2,20	2,86	2,80	2,42	2,86	5,39	14,34	19,59	12,58	46,51	30,29	76,80
198	0	5	2	1_1	Không tên	Măng Ri	0,14	0,08	0,06	0,05	0,07	0,07	0,06	0,07	0,13	0,34	0,47	0,30	1,11	0,72	1,84
199	0	5	2	1_2	Khe cạn	Măng Ri	0,10	0,05	0,04	0,04	0,05	0,05	0,04	0,05	0,09	0,24	0,32	0,21	0,76	0,50	1,26
200	0	5	2	1_3	Đăk Rây	Măng Ri	2,25	1,23	0,99	0,84	1,09	1,07	0,92	1,09	2,05	5,45	7,45	4,78	17,69	11,52	29,21
201	0	5	2	1_4	Khe cạn	Măng Ri	0,10	0,05	0,04	0,04	0,05	0,05	0,04	0,05	0,09	0,24	0,33	0,21	0,78	0,51	1,29
202	0	5	2	1_5	Không tên	Măng Ri	0,52	0,29	0,23	0,19	0,25	0,25	0,21	0,25	0,48	1,26	1,73	1,11	4,10	2,67	6,77
203	0	5	2	1_6	Không tên	Măng Ri	0,26	0,14	0,11	0,10	0,12	0,12	0,11	0,12	0,24	0,62	0,85	0,55	2,03	1,32	3,35
204	0	5	2	1_7	Không tên	Măng Ri	0,39	0,22	0,17	0,15	0,19	0,19	0,16	0,19	0,36	0,96	1,31	0,84	3,11	2,02	5,13
205	0	5	2	1_8	Không tên	Măng Ri	0,41	0,23	0,18	0,15	0,20	0,20	0,17	0,20	0,38	1,00	1,36	0,88	3,24	2,11	5,35
206	0	5	2	1_9	Không tên	Măng Ri	0,12	0,06	0,05	0,04	0,06	0,06	0,05	0,06	0,11	0,28	0,38	0,25	0,91	0,60	1,51
	0				III. Lưu vực sông Ba																
207	0	6	1_1		Không tên	Đăk Rve	0,25	0,12	0,09	0,07	0,11	0,11	0,09	0,10	0,19	0,64	0,98	0,57	2,19	1,13	3,32
208	0	6	1_1	1	Không tên	Đăk Rve	0,10	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,08	0,26	0,39	0,23	0,88	0,45	1,33
209	0	6	1_1	2	Không tên	Đăk Rve	0,05	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,04	0,14	0,22	0,13	0,48	0,25	0,73
210	0	6	1_2		Không tên	Đăk Rve	0,10	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,08	0,27	0,41	0,24	0,92	0,47	1,40
211	0	6	1_3		Không tên	Đăk Rve	0,11	0,06	0,04	0,03	0,05	0,05	0,04	0,05	0,09	0,30	0,46	0,27	1,02	0,52	1,54
212	0	6	1_4		Không tên	Đăk Rve	0,05	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,04	0,13	0,20	0,12	0,45	0,23	0,69
213	0	6	1_5		Không tên	Đăk Rve	0,11	0,06	0,04	0,03	0,05	0,05	0,04	0,04	0,09	0,28	0,44	0,26	0,98	0,50	1,48
	0				IV. Lưu vực suối Đăk Pam thuộc LVS Cửu Long																
214	0	8	6		Suối Đăk Pam	Đăk Plô	13,50	7,42	5,95	5,03	6,54	6,41	5,53	6,54	12,33	32,77	44,78	28,75	106,30	69,24	175,55
215	0	8	6	1	Đăk Plóc	Đăk Plô	0,14	0,08	0,06	0,05	0,07	0,07	0,06	0,07	0,13	0,33	0,45	0,29	1,08	0,70	1,78
216	0	8	6	2	Đăk Troi	Đăk Plô	0,19	0,11	0,09	0,07	0,09	0,09	0,08	0,09	0,18	0,47	0,64	0,41	1,53	1,00	2,52
217	0	8	6	3	Không tên	Đăk Plô	0,08	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,03	0,04	0,08	0,20	0,28	0,18	0,66	0,43	1,10
218	0	8	6	4	Không tên	Đăk Plô	0,10	0,05	0,04	0,04	0,05	0,05	0,04	0,05	0,09	0,24	0,32	0,21	0,76	0,50	1,26
219	0	8	6	5	Đăk Ba	Đăk Plô	1,12	0,62	0,49	0,42	0,54	0,53	0,46	0,54	1,02	2,72	3,72	2,39	8,82	5,75	14,56
220	0	8	6	6	Đăk Nról	Đăk Plô	0,23	0,13	0,10	0,08	0,11	0,11	0,09	0,11	0,21	0,55	0,76	0,49	1,79	1,17	2,96
221	0	8	6	7	Đăk Môi	Đăk Plô	0,26	0,14	0,11	0,10	0,12	0,12	0,11	0,12	0,24	0,62	0,85	0,55	2,03	1,32	3,35
222	0	8	6	8	Đăk Rễ	Đăk Plô	0,43	0,24	0,19	0,16	0,21	0,20	0,18	0,21	0,39	1,04	1,43	0,92	3,39	2,21	5,60
223	0	8	6	9	Đăk Klang	Đăk Plô	0,31	0,17	0,14	0,12	0,15	0,15	0,13	0,15	0,29	0,76	1,04	0,67	2,47	1,61	4,09
	0				V. Lưu vực suối Đăk Cai thuộc LVS Cửu Long																
224	0	8	7		Đăk Cai	Đăk Plô	10,12	5,56	4,46	3,77	4,90	4,81	4,15	4,90	9,25	24,58	33,58	21,56	79,73	51,93	131,66
225	0	8	7	1_1	Không Tên	Đăk Plô	0,11	0,06	0,05	0,04	0,05	0,05	0,05	0,05	0,10	0,27	0,37	0,24	0,88	0,57	1,45
226	0	8	7	1_2	Không Tên	Đăk Plô	0,14	0,08	0,06	0,05	0,07	0,07	0,06	0,07	0,13	0,34	0,46	0,30	1,10	0,71	1,81
227	0	8	7	1_3	Không Tên	Đăk Plô	0,09	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,08	0,22	0,30	0,19	0,71	0,47	1,18
228	0	8	7	1_4	Không Tên	Đăk Plô	0,12	0,06	0,05	0,04	0,06	0,06	0,05	0,06	0,11	0,28	0,38	0,25	0,91	0,60	1,51
229	0	8	7	1_5	Không Tên	Đăk Plô	0,12	0,07	0,05	0,05	0,06	0,06	0,05	0,06	0,11	0,30	0,41	0,27	0,98	0,64	1,62
230	0	8	7	1_6	Không Tên	Đăk Plô	0,12	0,07	0,05	0,04	0,06	0,06	0,05	0,06	0,11	0,29	0,40	0,26	0,95	0,62	1,56

STT					Lưu vực sông	Vị trí tính toán	Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
	S L	C 1	C2	C3			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
231	0	8	7	1	Huổi Táp Trê	Đak Plô	5,90	3,25	2,60	2,20	2,86	2,80	2,42	2,86	5,39	14,34	19,59	12,58	46,51	30,29	76,80
	0				VI. Lưu vực Sông Sê San thuộc LVS Cửu Long																
232	0	8	8		Sông Sê San	Ia Toi	455,5 7	294,2 4	268,9 3	266,8 2	438,6 0	868,6 1	1406,5 7	2356,7 3	2509,7 6	1923,2 2	1309,4 8	800,00	9505,77	3392,77	12898,54
233	0	8	8	1_1	Không tên	Đak Plô	0,02	0,02	0,01	0,01	0,02	0,04	0,08	0,12	0,12	0,09	0,06	0,04	0,46	0,17	0,63
234	0	8	8	1_2	Đak Niên 1	Đak Plô	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,05	0,08	0,13	0,13	0,10	0,06	0,04	0,50	0,18	0,68
235	0	8	8	1_3	Đak Túc	Đak Plô	0,12	0,08	0,07	0,07	0,11	0,21	0,38	0,61	0,59	0,46	0,29	0,18	2,33	0,85	3,18
236	0	8	8	1_4	Suối Đông Nay	Đak Plô	0,70	0,46	0,42	0,42	0,66	1,24	2,24	3,58	3,44	2,70	1,71	1,07	13,67	4,97	18,64
237	0	8	8	1_5	Đak Ei	Đak Plô	0,31	0,20	0,19	0,19	0,29	0,55	0,99	1,58	1,52	1,19	0,76	0,47	6,05	2,20	8,25
238	0	8	8	1_6	Không tên	Đak Plô	0,07	0,05	0,05	0,05	0,07	0,13	0,24	0,38	0,37	0,29	0,18	0,11	1,46	0,53	1,99
239	0	8	8	1_8	Đak Trá	Đak Sao	0,04	0,03	0,03	0,03	0,04	0,08	0,14	0,22	0,21	0,17	0,11	0,07	0,85	0,31	1,15
240	0	8	8	1_9	Đak O	Đak Sao	0,08	0,05	0,05	0,05	0,07	0,13	0,24	0,39	0,37	0,29	0,18	0,12	1,48	0,54	2,01
241	0	8	8	1	Suối Đak Mar	Đak Pék	3,57	2,35	2,16	2,17	3,40	6,34	11,50	18,33	17,65	13,83	8,78	5,47	70,09	25,46	95,56
242	0	8	8	2_1	Đak Lăng	Đak Plô	0,13	0,09	0,08	0,08	0,13	0,23	0,42	0,67	0,65	0,51	0,32	0,20	2,58	0,94	3,52
243	0	8	8	2_2	Không tên	Đak Pék	0,19	0,13	0,12	0,12	0,18	0,34	0,62	0,98	0,95	0,74	0,47	0,29	3,76	1,37	5,12
244	0	8	8	2_3	Đak Tan	Đak Pék	0,19	0,12	0,11	0,11	0,18	0,33	0,60	0,96	0,93	0,73	0,46	0,29	3,68	1,34	5,02
245	0	8	8	2_4	Không Tên	Đak Pék	0,10	0,07	0,06	0,06	0,10	0,19	0,34	0,54	0,52	0,41	0,26	0,16	2,05	0,75	2,80
246	0	8	8	2_5	Không Tên	Đak Pék	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,03	0,05	0,07	0,07	0,06	0,04	0,02	0,28	0,10	0,38
247	0	8	8	2_6	Đak Chă	Đak Pék	0,11	0,07	0,07	0,07	0,10	0,19	0,35	0,56	0,54	0,43	0,27	0,17	2,16	0,78	2,94
248	0	8	8	2_7	Đak Muối	Đak Pék	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,03	0,05	0,08	0,08	0,06	0,04	0,03	0,32	0,12	0,44
249	0	8	8	2_8	Đak Diên	Đak Pék	0,05	0,03	0,03	0,03	0,05	0,08	0,15	0,24	0,24	0,18	0,12	0,07	0,94	0,34	1,28
250	0	8	8	2_9	Đak Klang	Đak Pék	0,05	0,03	0,03	0,03	0,04	0,08	0,15	0,23	0,22	0,17	0,11	0,07	0,89	0,32	1,21
251	0	8	8	2_10	Đak Ven	Đak Pék	0,10	0,06	0,06	0,06	0,09	0,17	0,32	0,50	0,48	0,38	0,24	0,15	1,92	0,70	2,62
252	0	8	8	2_11	Đak Lít	Đak Pék	0,39	0,26	0,24	0,24	0,38	0,70	1,27	2,02	1,95	1,53	0,97	0,60	7,74	2,81	10,55
253	0	8	8	2_12	Đak Breng	Đak Pék	0,42	0,28	0,25	0,25	0,40	0,74	1,35	2,15	2,07	1,62	1,03	0,64	8,22	2,99	11,21
254	0	8	8	2	Sông Đak Ta	Đak Pék	1,45	0,95	0,88	0,88	1,38	2,57	4,66	7,44	7,16	5,61	3,56	2,22	28,44	10,33	38,77
255	0	8	8	3_1	Không Tên	Đak Pék	0,11	0,07	0,07	0,07	0,11	0,20	0,36	0,57	0,55	0,43	0,27	0,17	2,19	0,80	2,99
256	0	8	8	3	Sông Đak Pru	Đak Pék	10,07	6,64	6,10	6,14	9,61	17,90	32,46	51,76	49,85	39,06	24,80	15,45	197,94	71,91	269,84
257	0	8	8	4_1	Không tên	Đak Pék	0,04	0,03	0,03	0,03	0,04	0,08	0,14	0,22	0,21	0,17	0,11	0,07	0,85	0,31	1,15
258	0	8	8	4_2	Không Tên	Đak Pék	0,28	0,18	0,17	0,17	0,27	0,50	0,90	1,44	1,39	1,09	0,69	0,43	5,50	2,00	7,50
259	0	8	8	4_3	Đak Cóp	Đak Pék	0,67	0,44	0,41	0,41	0,64	1,19	2,16	3,44	3,31	2,59	1,65	1,03	13,15	4,78	17,93
260	0	8	8	4_4	Đak Lóp	Đak Pék	0,06	0,04	0,04	0,04	0,06	0,10	0,19	0,30	0,29	0,23	0,14	0,09	1,14	0,41	1,56
261	0	8	8	4_5	Không Tên	Đak Pék	0,05	0,03	0,03	0,03	0,04	0,08	0,15	0,24	0,23	0,18	0,11	0,07	0,91	0,33	1,24
262	0	8	8	4_6	Đak Roông	Đak Pék	0,04	0,02	0,02	0,02	0,03	0,06	0,11	0,18	0,17	0,14	0,09	0,05	0,69	0,25	0,94
263	0	8	8	4_7	Đak Trumr	Đak Pék	0,21	0,14	0,13	0,13	0,20	0,38	0,69	1,10	1,06	0,83	0,53	0,33	4,21	1,53	5,74
264	0	8	8	4	Sông Đak Druôi	Đak Pék	4,07	2,69	2,47	2,48	3,89	7,25	13,14	20,95	20,18	15,81	10,04	6,25	80,11	29,10	109,21
265	0	8	8	5_1	Không tên	Đak Môn	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,04	0,06	0,05	0,04	0,03	0,02	0,22	0,08	0,30
266	0	8	8	5_2	Không tên	Đak Môn	0,07	0,04	0,04	0,04	0,06	0,12	0,22	0,35	0,34	0,26	0,17	0,10	1,33	0,48	1,82
267	0	8	8	5_3	Đak Văk	Đak Môn	0,88	0,58	0,53	0,53	0,84	1,56	2,83	4,51	4,34	3,40	2,16	1,34	17,23	6,26	23,49
268	0	8	8	5_4	Không tên	Đak Môn	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,03	0,05	0,08	0,08	0,06	0,04	0,02	0,31	0,11	0,42
269	0	8	8	5_5	Không tên	Đak Môn	0,05	0,03	0,03	0,03	0,04	0,08	0,15	0,24	0,23	0,18	0,11	0,07	0,91	0,33	1,24
270	0	8	8	5_6	Không tên	Đak Môn	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,03	0,06	0,09	0,09	0,07	0,05	0,03	0,36	0,13	0,49

STT					Lưu vực sông	Vị trí tính toán	Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
	S L	C 1	C2	C3			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
271	0	8	8	5_7	Không tên	Đắk Môn	0,05	0,04	0,03	0,03	0,05	0,10	0,18	0,28	0,27	0,21	0,14	0,08	1,08	0,39	1,47
272	0	8	8	5_8	Không tên	Đắk Môn	0,19	0,13	0,12	0,12	0,18	0,34	0,61	0,98	0,94	0,74	0,47	0,29	3,75	1,36	5,11
273	0	8	8	5_9	Không tên	Đắk Môn	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,05	0,10	0,15	0,15	0,12	0,07	0,05	0,59	0,21	0,80
274	0	8	8	5_10	Không tên	Đắk Môn	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,04	0,08	0,13	0,12	0,10	0,06	0,04	0,49	0,18	0,66
275	0	8	8	5	Sông Đắk Na	Dục Nông	5,13	3,38	3,11	3,13	4,90	9,12	16,54	26,37	25,39	19,90	12,64	7,87	100,83	36,63	137,46
276	0	8	8	6	Sông Đắk Mái	Đắk Môn	1,20	0,79	0,73	0,73	1,15	2,13	3,87	6,17	5,94	4,66	2,96	1,84	23,59	8,57	32,16
277	0	8	8	7_1	Không tên	Đắk Môn	0,06	0,04	0,04	0,04	0,06	0,11	0,20	0,32	0,31	0,24	0,15	0,10	1,23	0,45	1,68
278	0	8	8	7_2	Đắk Mar	Đắk Môn	0,71	0,47	0,43	0,43	0,68	1,26	2,28	3,64	3,51	2,75	1,74	1,09	13,92	5,06	18,97
279	0	8	8	7_3	Suối Đắk Hlong	Dục Nông	0,05	0,03	0,03	0,03	0,04	0,08	0,15	0,23	0,23	0,18	0,11	0,07	0,90	0,33	1,22
280	0	8	8	7_4	Đắk Túc	Đắk Môn	0,71	0,47	0,43	0,43	0,68	1,26	2,29	3,66	3,52	2,76	1,75	1,09	13,98	5,08	19,06
281	0	8	8	7_5	Không tên	Dục Nông	0,06	0,04	0,04	0,04	0,06	0,10	0,19	0,30	0,29	0,23	0,14	0,09	1,14	0,41	1,56
282	0	8	8	7_6	Đắk Tral	Đắk Môn	1,34	0,89	0,82	0,82	1,28	2,39	4,34	6,91	6,66	5,22	3,31	2,06	26,44	9,60	36,04
283	0	8	8	7_7	Không tên	Dục Nông	0,11	0,07	0,07	0,07	0,10	0,19	0,35	0,56	0,54	0,43	0,27	0,17	2,16	0,78	2,94
284	0	8	8	7_8	Không tên	Đắk Môn	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,04	0,07	0,11	0,10	0,08	0,05	0,03	0,41	0,15	0,56
285	0	8	8	7_9	Đắk Tơ Năng	Dục Nông	0,08	0,05	0,05	0,05	0,07	0,14	0,25	0,40	0,38	0,30	0,19	0,12	1,51	0,55	2,06
286	0	8	8	7_10	Không tên	Dục Nông	0,08	0,05	0,05	0,05	0,07	0,14	0,25	0,40	0,38	0,30	0,19	0,12	1,51	0,55	2,06
287	0	8	8	7_11	Đắk Pờ Reng	Dục Nông	0,05	0,03	0,03	0,03	0,05	0,09	0,16	0,25	0,25	0,19	0,12	0,08	0,97	0,35	1,33
288	0	8	8	7_11_1	Đắk Phok	Dục Nông	0,06	0,04	0,04	0,04	0,06	0,11	0,20	0,32	0,30	0,24	0,15	0,09	1,21	0,44	1,64
289	0	8	8	7_12	Đắk Tum	Đắk Môn	0,20	0,13	0,12	0,12	0,19	0,35	0,63	1,00	0,97	0,76	0,48	0,30	3,84	1,39	5,23
290	0	8	8	7_13	Đắk Mí	Đắk Môn	0,02	0,02	0,01	0,01	0,02	0,04	0,08	0,12	0,12	0,09	0,06	0,04	0,47	0,17	0,65
291	0	8	8	7_14	Đắk Pók	Dục Nông	0,05	0,04	0,03	0,03	0,05	0,10	0,18	0,28	0,27	0,21	0,14	0,08	1,08	0,39	1,47
292	0	8	8	7_15	Không tên	Dục Nông	0,20	0,13	0,12	0,12	0,19	0,36	0,65	1,04	1,00	0,78	0,50	0,31	3,98	1,44	5,42
293	0	8	8	7_16	Đắk Tập	Dục Nông	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,06	0,11	0,17	0,16	0,13	0,08	0,05	0,65	0,24	0,89
294	0	8	8	7_17	Đắk Ne	Đắk Môn	0,04	0,02	0,02	0,02	0,03	0,06	0,12	0,18	0,18	0,14	0,09	0,06	0,71	0,26	0,96
295	0	8	8	7_18	Đắk Gla	Dục Nông	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,05	0,10	0,16	0,15	0,12	0,08	0,05	0,60	0,22	0,82
296	0	8	8	7_19	Không Tên	Dục Nông	0,21	0,14	0,13	0,13	0,20	0,38	0,68	1,09	1,05	0,82	0,52	0,32	4,16	1,51	5,67
297	0	8	8	7_20	Đắk Năng	Dục Nông	0,06	0,04	0,04	0,04	0,06	0,10	0,19	0,30	0,29	0,22	0,14	0,09	1,14	0,41	1,55
298	0	8	8	7_21	Không Tên	Dục Nông	0,05	0,03	0,03	0,03	0,04	0,08	0,15	0,23	0,23	0,18	0,11	0,07	0,90	0,33	1,22
299	0	8	8	7_22	Không Tên	Dục Nông	0,04	0,02	0,02	0,02	0,04	0,07	0,12	0,19	0,19	0,15	0,09	0,06	0,74	0,27	1,01
300	0	8	8	7_23	Đắk Mơ Ngang	Dục Nông	0,05	0,03	0,03	0,03	0,05	0,09	0,16	0,26	0,25	0,19	0,12	0,08	0,99	0,36	1,35
301	0	8	8	7_24	Đắk Long	Dục Nông	0,99	0,65	0,60	0,60	0,94	1,75	3,18	5,07	4,88	3,82	2,43	1,51	19,37	7,04	26,41
302	0	8	8	7_25	Đắk ChĐ	Đắk Môn	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,06	0,11	0,17	0,16	0,13	0,08	0,05	0,65	0,24	0,89
303	0	8	8	7_26	Không tên	Dục Nông	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,05	0,10	0,15	0,15	0,12	0,07	0,05	0,59	0,21	0,80
304	0	8	8	7_27	Không tên	Dục Nông	0,05	0,03	0,03	0,03	0,04	0,08	0,15	0,24	0,23	0,18	0,12	0,07	0,92	0,34	1,26
305	0	8	8	7_28	Không tên	Dục Nông	0,05	0,04	0,03	0,03	0,05	0,10	0,18	0,28	0,27	0,21	0,14	0,08	1,08	0,39	1,47
306	0	8	8	7	Sông Đắk Rơ Long	Dục Nông	21,21	13,98	12,85	12,92	20,24	37,71	68,37	109,02	105,00	82,27	52,25	32,55	416,91	151,46	568,36
307	0	8	8	8_1	Không tên	Dục Nông	0,05	0,03	0,03	0,03	0,04	0,08	0,15	0,23	0,22	0,17	0,11	0,07	0,89	0,32	1,21
308	0	8	8	8_2	Đắk KĐo	Dục Nông	0,81	0,54	0,49	0,50	0,78	1,44	2,62	4,18	4,02	3,15	2,00	1,25	15,97	5,80	21,77
309	0	8	8	8	Sông Đắk pui	Dục Nông	5,36	3,54	3,25	3,27	5,12	9,54	17,29	27,57	26,56	20,81	13,21	8,23	105,45	38,31	143,75
310	0	8	8	9_1	Đắk Lương	Dục Nông	0,06	0,04	0,03	0,03	0,05	0,10	0,19	0,30	0,28	0,22	0,14	0,09	1,13	0,41	1,54
311	0	8	8	9	Sông Đắk Vai	Dục Nông	1,06	0,70	0,64	0,64	1,01	1,88	3,41	5,44	5,24	4,10	2,61	1,62	20,79	7,55	28,35
312	0	8	8	10_1	Đắk Rong	Dục Nông	0,05	0,03	0,03	0,03	0,05	0,09	0,16	0,25	0,25	0,19	0,12	0,08	0,97	0,35	1,33

STT					Lưu vực sông	Vị trí tính toán	Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
	S L	C 1	C2	C3			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
313	0	8	8	10_2	Đăk Rong	Dục Nông	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,06	0,11	0,17	0,17	0,13	0,08	0,05	0,67	0,24	0,91
314	0	8	8	10_3	Đăk Tral	Dục Nông	0,15	0,10	0,09	0,09	0,14	0,26	0,48	0,76	0,73	0,57	0,36	0,23	2,91	1,06	3,97
315	0	8	8	10_4	Đăk Reng	Dục Nông	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,06	0,11	0,17	0,16	0,13	0,08	0,05	0,64	0,23	0,87
316	0	8	8	10_5	Không tên	Dục Nông	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,05	0,09	0,14	0,13	0,10	0,07	0,04	0,53	0,19	0,72
317	0	8	8	10_6	Suối Đăk ang	Dục Nông	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,05	0,10	0,15	0,15	0,12	0,07	0,05	0,59	0,21	0,80
289	0	8	8	10_7	Đăk Meah	Dục Nông	0,52	0,34	0,31	0,31	0,49	0,92	1,66	2,65	2,55	2,00	1,27	0,79	10,13	3,68	13,82
290	0	8	8	10_8	Không tên	Dục Nông	0,12	0,08	0,07	0,08	0,12	0,22	0,40	0,63	0,61	0,48	0,30	0,19	2,42	0,88	3,31
291	0	8	8	10_9	Đăk Xeng	Dục Nông	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,06	0,10	0,16	0,16	0,12	0,08	0,05	0,62	0,22	0,84
292	0	8	8	10_10	Đăk Púk	Dục Nông	0,15	0,10	0,09	0,09	0,14	0,27	0,48	0,77	0,74	0,58	0,37	0,23	2,94	1,07	4,00
293	0	8	8	10_11	Đăk Rơ Me	Dục Nông	0,06	0,04	0,04	0,04	0,06	0,10	0,19	0,30	0,29	0,23	0,14	0,09	1,14	0,41	1,56
294	0	8	8	10_12	Không tên	Dục Nông	0,04	0,03	0,02	0,02	0,04	0,07	0,13	0,21	0,20	0,16	0,10	0,06	0,80	0,29	1,08
295	0	8	8	10_13	Đăk Cnă	Dục Nông	0,12	0,08	0,07	0,07	0,11	0,21	0,38	0,61	0,59	0,46	0,29	0,18	2,35	0,85	3,20
296	0	8	8	10_14	Đăk Pít	Dục Nông	0,23	0,15	0,14	0,14	0,22	0,40	0,73	1,17	1,12	0,88	0,56	0,35	4,46	1,62	6,09
297	0	8	8	10_15	Đăk Ha Na	Dục Nông	0,54	0,36	0,33	0,33	0,52	0,97	1,75	2,80	2,69	2,11	1,34	0,84	10,70	3,89	14,59
298	0	8	8	10_16	Đăk Trui	Dục Nông	0,75	0,49	0,45	0,45	0,71	1,33	2,40	3,83	3,69	2,89	1,84	1,14	14,66	5,33	19,99
299	0	8	8	10_17	Đăk Ren	Dục Nông	0,05	0,03	0,03	0,03	0,04	0,08	0,15	0,24	0,23	0,18	0,11	0,07	0,91	0,33	1,24
300	0	8	8	10_18	Đăk nưa	Dục Nông	0,02	0,02	0,01	0,01	0,02	0,04	0,07	0,12	0,11	0,09	0,06	0,04	0,45	0,16	0,61
301	0	8	8	10_19	Không tên	Dục Nông	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,03	0,06	0,09	0,09	0,07	0,04	0,03	0,35	0,13	0,47
302	0	8	8	10_20	nước đục	Dục Nông	0,42	0,28	0,26	0,26	0,40	0,75	1,36	2,17	2,09	1,64	1,04	0,65	8,30	3,02	11,31
303	0	8	8	10_21	Không tên	Dục Nông	0,14	0,09	0,08	0,08	0,13	0,24	0,44	0,70	0,67	0,53	0,33	0,21	2,67	0,97	3,64
304	0	8	8	10_22	Đăk Rô	Dục Nông	0,10	0,06	0,06	0,06	0,09	0,17	0,32	0,50	0,48	0,38	0,24	0,15	1,92	0,70	2,62
305	0	8	8	10_23	đập ngọc tảng	Dục Nông	0,14	0,09	0,09	0,09	0,13	0,25	0,45	0,72	0,69	0,54	0,35	0,22	2,76	1,00	3,76
306	0	8	8	10_24	Không tên	Dục Nông	0,07	0,04	0,04	0,04	0,06	0,12	0,21	0,34	0,33	0,26	0,16	0,10	1,31	0,48	1,78
307	0	8	8	10_25	Đăk Kojrut	Ngok Tù	0,04	0,03	0,02	0,02	0,04	0,07	0,13	0,20	0,20	0,15	0,10	0,06	0,78	0,28	1,07
308	0	8	8	10_26	Đăk Gle	Ngok Tù	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,04	0,07	0,10	0,10	0,08	0,05	0,03	0,40	0,14	0,54
309	0	8	8	10_27	Không tên	Ngok Tù	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,05	0,10	0,15	0,15	0,12	0,07	0,05	0,59	0,21	0,80
310	0	8	8	10_28	Không tên	Ngok Tù	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,05	0,09	0,15	0,14	0,11	0,07	0,04	0,56	0,21	0,77
311	0	8	8	10_29	Đăk Sang Mang	Ngok Tù	0,15	0,10	0,09	0,09	0,14	0,26	0,47	0,75	0,73	0,57	0,36	0,23	2,89	1,05	3,93
312	0	8	8	10_30	Không tên	Ngok Tù	0,05	0,03	0,03	0,03	0,05	0,09	0,17	0,27	0,26	0,21	0,13	0,08	1,04	0,38	1,42
313	0	8	8	10_31	Đăk Rve	Bò Y	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,04	0,07	0,11	0,11	0,09	0,05	0,03	0,44	0,16	0,59
314	0	8	8	10_32	Không tên	Ngok Tù	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,04	0,06	0,06	0,05	0,03	0,02	0,24	0,09	0,33
315	0	8	8	10_33	Đăk Moe	Ngok Tù	0,51	0,33	0,31	0,31	0,48	0,90	1,63	2,60	2,51	1,96	1,25	0,78	9,95	3,62	13,57
316	0	8	8	10_34	Đăk Cocce	Ngok Tù	0,11	0,07	0,06	0,06	0,10	0,19	0,34	0,55	0,53	0,41	0,26	0,16	2,09	0,76	2,85
317	0	8	8	10_35	Không tên	Ngok Tù	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,04	0,07	0,11	0,11	0,08	0,05	0,03	0,42	0,15	0,58
318	0	8	8	10_36	Đăk Tong	Ngok Tù	0,16	0,11	0,10	0,10	0,15	0,29	0,52	0,83	0,80	0,63	0,40	0,25	3,18	1,16	4,34
319	0	8	8	10_37	Đăk Tráp	Ngok Tù	0,36	0,24	0,22	0,22	0,35	0,65	1,18	1,88	1,81	1,42	0,90	0,56	7,17	2,61	9,78
320	0	8	8	10_38	Đăk Jrai	Ngok Tù	1,24	0,82	0,75	0,76	1,18	2,21	4,00	6,38	6,14	4,81	3,06	1,90	24,40	8,86	33,26
321	0	8	8	10_39	Không tên	Ngok Tù	0,05	0,03	0,03	0,03	0,05	0,09	0,16	0,26	0,25	0,19	0,12	0,08	0,99	0,36	1,35
322	0	8	8	10_40	Không tên	Ngok Tù	0,07	0,04	0,04	0,04	0,06	0,12	0,22	0,35	0,34	0,26	0,17	0,10	1,33	0,48	1,82
293	0	8	8	10_41	Đăk Tong	Ngok Tù	0,10	0,06	0,06	0,06	0,09	0,18	0,32	0,51	0,49	0,38	0,24	0,15	1,94	0,70	2,64
294	0	8	8	10_42	Không tên	Ngok Tù	0,10	0,06	0,06	0,06	0,09	0,17	0,32	0,50	0,48	0,38	0,24	0,15	1,92	0,70	2,62
295	0	8	8	10_43	Không tên	Ngok Tù	0,09	0,06	0,05	0,05	0,08	0,16	0,28	0,45	0,44	0,34	0,22	0,14	1,73	0,63	2,36
296	0	8	8	10_44	Không tên	Đăk Tô	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,06	0,11	0,17	0,17	0,13	0,08	0,05	0,67	0,24	0,91

STT					Lưu vực sông	Vị trí tính toán	Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
	S L	C 1	C2	C3			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
297	0	8	8	10_45	Không tên	Đak Tô	0,12	0,08	0,07	0,07	0,11	0,21	0,38	0,61	0,59	0,46	0,29	0,18	2,35	0,85	3,20
298	0	8	8	10	Sông Đak Kal	Đak Tô	13,77	9,07	8,35	8,39	13,14	24,48	44,39	70,78	68,17	53,41	33,92	21,13	270,67	98,33	369,00
299	0	8	8	11_1	Không tên	Đak Tô	0,05	0,03	0,03	0,03	0,05	0,09	0,17	0,27	0,26	0,20	0,13	0,08	1,03	0,37	1,40
300	0	8	8	11_2	Suối Đak H niêng	Đak Tô	0,95	0,63	0,58	0,58	0,91	1,69	3,06	4,88	4,70	3,69	2,34	1,46	18,68	6,79	25,46
301	0	8	8	11_3	Không tên	Đak Tô	0,30	0,20	0,18	0,18	0,29	0,53	0,96	1,54	1,48	1,16	0,74	0,46	5,88	2,13	8,01
302	0	8	8	11_4	Đak Tơ Moi	Đak Tô	0,02	0,02	0,01	0,01	0,02	0,04	0,08	0,12	0,12	0,09	0,06	0,04	0,46	0,17	0,63
303	0	8	8	11_5	Không tên	Đak Tô	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,06	0,11	0,17	0,16	0,13	0,08	0,05	0,65	0,24	0,89
304	0	8	8	11_6	Đak Tơ Li	Đak Tô	0,40	0,27	0,25	0,25	0,39	0,72	1,30	2,08	2,00	1,57	1,00	0,62	7,95	2,89	10,84
305	0	8	8	11	Sông Đak Po Nga	Đak Tô	3,87	2,55	2,35	2,36	3,70	6,88	12,48	19,91	19,17	15,02	9,54	5,94	76,12	27,65	103,77
306	0	8	8	12_1	Đak Tơ Di Reang	Đak Tô	0,21	0,14	0,13	0,13	0,20	0,37	0,67	1,06	1,02	0,80	0,51	0,32	4,07	1,48	5,54
307	0	8	8	12_2	Đak Lơ M	Đak Tô	0,69	0,46	0,42	0,42	0,66	1,23	2,23	3,56	3,42	2,68	1,70	1,06	13,60	4,94	18,54
308	0	8	8	12_3	Không tên	Đak Tô	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,06	0,10	0,16	0,16	0,12	0,08	0,05	0,62	0,22	0,84
309	0	8	8	12_4	Không tên	Đak Tô	0,05	0,04	0,03	0,03	0,05	0,10	0,18	0,28	0,27	0,21	0,14	0,08	1,08	0,39	1,47
310	0	8	8	12_5	Không tên	Đak Tô	0,04	0,03	0,02	0,02	0,04	0,07	0,13	0,20	0,20	0,15	0,10	0,06	0,78	0,28	1,07
311	0	8	8	12_6	Không tên	Đak Tô	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,05	0,09	0,15	0,14	0,11	0,07	0,04	0,56	0,21	0,77
312	0	8	8	12_7	Không tên	Đak Tô	0,44	0,29	0,27	0,27	0,42	0,78	1,41	2,25	2,17	1,70	1,08	0,67	8,61	3,13	11,73
313	0	8	8	12_8	Đak Mơ Ham	Đak Tô	0,18	0,12	0,11	0,11	0,17	0,32	0,58	0,93	0,89	0,70	0,45	0,28	3,55	1,29	4,84
314	0	8	8	12_9	Không tên	Đak Tô	0,05	0,03	0,03	0,03	0,05	0,09	0,16	0,25	0,25	0,19	0,12	0,08	0,97	0,35	1,33
315	0	8	8	12	Sông Đak Ta Kan	Đak Tô	20,49	13,50	12,42	12,49	19,56	36,43	66,06	105,33	101,44	79,49	50,48	31,44	402,80	146,3 3	549,13
316	0	8	8	13_1	Không tên	Đak Tô	0,14	0,09	0,08	0,08	0,13	0,25	0,45	0,71	0,68	0,54	0,34	0,21	2,72	0,99	3,71
317	0	8	8	13_2	Không tên	Đak Tô	1,13	0,75	0,69	0,69	1,08	2,02	3,66	5,83	5,62	4,40	2,80	1,74	22,31	8,10	30,41
318	0	8	8	13_3	Không tên	Đak Tô	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,04	0,08	0,13	0,12	0,10	0,06	0,04	0,49	0,18	0,66
319	0	8	8	13_4	Không tên	Đak Tô	0,06	0,04	0,04	0,04	0,06	0,11	0,20	0,31	0,30	0,24	0,15	0,09	1,19	0,43	1,63
320	0	8	8	13	Sông Đak Psi	Đak Tô	53,29	35,67	33,39	34,13	49,50	82,41	181,49	275,65	274,22	206,75	129,52	80,90	1067,62	369,2 9	1436,91
321	0	8	8	14_1	Không tên	Đak Tô	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,05	0,10	0,15	0,15	0,12	0,07	0,05	0,59	0,21	0,80
322	0	8	8	14_2	Nước Co	Đak Tô	0,19	0,13	0,12	0,12	0,18	0,34	0,61	0,98	0,94	0,74	0,47	0,29	3,75	1,36	5,11
323	0	8	8	14	Sông Đak Da Nan	Đak Tô	1,49	0,98	0,90	0,91	1,42	2,64	4,79	7,64	7,36	5,77	3,66	2,28	29,22	10,62	39,84
324	0	8	8	15_1	Suối Đak Tang 2	Đak Tô	0,08	0,06	0,05	0,05	0,08	0,15	0,27	0,44	0,42	0,33	0,21	0,13	1,67	0,61	2,27
325	0	8	8	15_2	Suối Đak Pxi	Đak Tô	0,06	0,04	0,03	0,03	0,05	0,10	0,19	0,30	0,28	0,22	0,14	0,09	1,13	0,41	1,54
326	0	8	8	15_3	Không tên	Đak Tô	0,09	0,06	0,06	0,06	0,09	0,17	0,30	0,48	0,46	0,36	0,23	0,14	1,83	0,67	2,50
327	0	8	8	15_4	Không tên	Đak Tô	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,04	0,07	0,11	0,11	0,09	0,05	0,03	0,44	0,16	0,59
328	0	8	8	15_5	Suối Đak Tang 1	Đak Tô	0,04	0,02	0,02	0,02	0,03	0,06	0,12	0,19	0,18	0,14	0,09	0,06	0,72	0,26	0,98
329	0	8	8	15_6	Không tên	Đak Tô	0,05	0,03	0,03	0,03	0,05	0,09	0,16	0,26	0,25	0,20	0,13	0,08	1,00	0,36	1,36
330	0	8	8	15_7	Không tên	Đak Tô	0,10	0,07	0,06	0,06	0,10	0,18	0,32	0,51	0,49	0,39	0,25	0,15	1,96	0,71	2,68
331	0	8	8	15_8	Không tên	Đak Tô	0,04	0,03	0,03	0,03	0,04	0,07	0,13	0,21	0,21	0,16	0,10	0,06	0,82	0,30	1,12
332	0	8	8	15_8	Không tên	Đak Tô	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01	0,01	0,06	0,02	0,09
333	0	8	8	15_9	Không tên	Đak Tô	0,05	0,03	0,03	0,03	0,05	0,09	0,17	0,27	0,26	0,20	0,13	0,08	1,01	0,37	1,38
334	0	8	8	15_10	Không tên	Đak Tô	0,54	0,36	0,33	0,33	0,51	0,96	1,74	2,77	2,67	2,09	1,33	0,83	10,60	3,85	14,45
335	0	8	8	15_11	Không tên	Đak Tô	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,06	0,11	0,17	0,16	0,13	0,08	0,05	0,64	0,23	0,87
336	0	8	8	15_12	Khe Cạn	Đak Tô	0,05	0,03	0,03	0,03	0,05	0,09	0,16	0,26	0,25	0,20	0,13	0,08	1,00	0,36	1,36
337	0	8	8	15_13	Khe Đak Kang	Đak Tô	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,06	0,10	0,16	0,16	0,12	0,08	0,05	0,63	0,23	0,86
338	0	8	8	15_14	Không tên	Đak Tô	0,05	0,04	0,03	0,03	0,05	0,10	0,18	0,28	0,27	0,21	0,14	0,08	1,08	0,39	1,47

STT					Lưu vực sông	Vị trí tính toán	Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
	S L	C 1	C2	C3			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
339	0	8	8	15_15	Không có	Đak Tô	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,03	0,05	0,09	0,08	0,07	0,04	0,03	0,33	0,12	0,45
340	0	8	8	15_16	Không tên	Đak Tô	0,14	0,09	0,08	0,08	0,13	0,25	0,45	0,71	0,69	0,54	0,34	0,21	2,73	0,99	3,72
341	0	8	8	15_17	Đak Ri ốt	Đak Tô	0,04	0,03	0,03	0,03	0,04	0,08	0,14	0,23	0,22	0,17	0,11	0,07	0,87	0,32	1,19
342	0	8	8	15_18	Đak Rơ Dia	Đak Mar	0,21	0,14	0,13	0,13	0,20	0,37	0,67	1,07	1,03	0,81	0,51	0,32	4,08	1,48	5,56
343	0	8	8	15_19	Không tên	Đak Mar	0,02	0,02	0,01	0,01	0,02	0,04	0,08	0,12	0,12	0,09	0,06	0,04	0,47	0,17	0,65
344	0	8	8	15_20	Không tên	Đak Tô	0,07	0,04	0,04	0,04	0,06	0,12	0,22	0,35	0,33	0,26	0,17	0,10	1,32	0,48	1,80
345	0	8	8	15_21	Đak Páp Mam	Đak Mar	1,14	0,75	0,69	0,69	1,08	2,02	3,66	5,84	5,62	4,41	2,80	1,74	22,33	8,11	30,45
346	0	8	8	15_22	Không tên	Đak Mar	0,07	0,05	0,04	0,04	0,07	0,13	0,24	0,38	0,36	0,28	0,18	0,11	1,44	0,52	1,96
347	0	8	8	15	Sông Đak Núi	Đak Mar	2,14	1,41	1,30	1,30	2,04	3,80	6,89	10,99	10,59	8,30	5,27	3,28	42,04	15,27	57,31
348	0	8	8	16_1	Không tên	Đak Mar	0,09	0,06	0,06	0,06	0,09	0,16	0,29	0,47	0,45	0,35	0,23	0,14	1,80	0,65	2,45
349	0	8	8	16_2	Đak San	Đak Mar	0,12	0,08	0,07	0,07	0,11	0,21	0,37	0,59	0,57	0,45	0,28	0,18	2,27	0,82	3,10
350	0	8	8	16_3	Không tên	Đak Mar	0,02	0,02	0,01	0,01	0,02	0,04	0,08	0,12	0,12	0,09	0,06	0,04	0,47	0,17	0,65
351	0	8	8	16_4	Không tên	Sa Bình	0,05	0,03	0,03	0,03	0,05	0,09	0,16	0,25	0,24	0,19	0,12	0,07	0,95	0,34	1,29
352	0	8	8	16_5	Không tên	Sa Bình	0,02	0,02	0,01	0,01	0,02	0,04	0,08	0,12	0,12	0,09	0,06	0,04	0,47	0,17	0,65
353	0	8	8	16_6	Không tên	Sa Bình	0,06	0,04	0,04	0,04	0,06	0,11	0,20	0,32	0,31	0,24	0,15	0,10	1,22	0,44	1,66
354	0	8	8	16_7	Không tên	Đak Mar	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,03	0,06	0,10	0,09	0,07	0,05	0,03	0,37	0,14	0,51
355	0	8	8	16_8	Không tên	Sa Bình	0,02	0,02	0,01	0,01	0,02	0,04	0,08	0,12	0,12	0,09	0,06	0,04	0,46	0,17	0,63
356	0	8	8	16_9	Đak Soa	Sa Bình	0,91	0,60	0,55	0,56	0,87	1,62	2,94	4,69	4,51	3,54	2,25	1,40	17,92	6,51	24,43
357	0	8	8	16_10	Đak San	Sa Bình	0,09	0,06	0,05	0,05	0,08	0,15	0,28	0,45	0,43	0,34	0,21	0,13	1,71	0,62	2,33
358	0	8	8	16_11	Không tên	Đak Mar	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,06	0,11	0,18	0,17	0,13	0,09	0,05	0,68	0,25	0,93
359	0	8	8	16	Sông Đak Uy	Đak Hà	7,28	4,31	4,09	4,31	8,69	14,92	33,70	51,39	51,05	36,79	23,06	12,96	195,99	56,56	252,55
360	0	8	8	17_1	Không tên	Đak Hà	0,20	0,13	0,12	0,12	0,19	0,36	0,65	1,04	1,00	0,79	0,50	0,31	3,99	1,45	5,44
332	0	8	8	17_2	Đak Plei	Đak Hà	0,06	0,04	0,04	0,04	0,06	0,11	0,21	0,33	0,32	0,25	0,16	0,10	1,26	0,46	1,71
333	0	8	8	17_3	Không tên	Đak Hà	0,46	0,31	0,28	0,28	0,44	0,83	1,50	2,39	2,30	1,80	1,14	0,71	9,13	3,32	12,45
334	0	8	8	17_4	Không tên	Đak Hà	0,06	0,04	0,03	0,03	0,05	0,10	0,18	0,29	0,27	0,22	0,14	0,09	1,09	0,40	1,49
335	0	8	8	17_5	Không tên	Sa Bình	0,19	0,13	0,12	0,12	0,18	0,34	0,62	0,99	0,95	0,74	0,47	0,29	3,77	1,37	5,14
336	0	8	8	17_6	Đak Han	Sa Bình	0,13	0,09	0,08	0,08	0,12	0,23	0,42	0,67	0,65	0,51	0,32	0,20	2,57	0,93	3,50
337	0	8	8	17_7	Không tên	Sa Bình	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,06	0,11	0,17	0,17	0,13	0,08	0,05	0,67	0,24	0,91
338	0	8	8	17_8	Đak Drey	Sa Bình	1,38	0,91	0,84	0,84	1,32	2,46	4,45	7,10	6,84	5,36	3,40	2,12	27,16	9,87	37,02
339	0	8	8	17_9	Đak Pak	Sa Bình	0,49	0,32	0,29	0,30	0,46	0,86	1,57	2,50	2,40	1,88	1,20	0,75	9,54	3,47	13,01
340	0	8	8	17_10	Không tên	Đak Hà	0,10	0,07	0,06	0,06	0,10	0,18	0,33	0,53	0,51	0,40	0,25	0,16	2,03	0,74	2,76
341	0	8	8	17_11	Đak Mong	Ngok Bay	0,77	0,51	0,47	0,47	0,74	1,38	2,50	3,98	3,83	3,00	1,91	1,19	15,21	5,53	20,74
342	0	8	8	17_12	Đak Tan	Sa Bình	0,13	0,09	0,08	0,08	0,12	0,23	0,42	0,67	0,64	0,50	0,32	0,20	2,55	0,93	3,48
343	0	8	8	17_13	Đak Kotol	Sa Bình	0,74	0,49	0,45	0,45	0,71	1,32	2,39	3,81	3,67	2,88	1,83	1,14	14,59	5,30	19,88
344	0	8	8	17_14	Không Tên	Ngok Bay	0,05	0,03	0,03	0,03	0,05	0,09	0,17	0,27	0,26	0,20	0,13	0,08	1,03	0,37	1,40
345	0	8	8	17_15	Không Tên	Ngok Bay	0,08	0,05	0,05	0,05	0,08	0,14	0,25	0,41	0,39	0,31	0,19	0,12	1,55	0,56	2,12
346	0	8	8	17_16	Đak Bao	Sa Bình	0,04	0,03	0,03	0,03	0,04	0,07	0,13	0,21	0,21	0,16	0,10	0,06	0,82	0,30	1,12
347	0	8	8	17_17	Đak Djiri	Sa Bình	0,05	0,03	0,03	0,03	0,05	0,10	0,15	0,26	0,28	0,21	0,14	0,09	1,05	0,37	1,42
348	0	8	8	17_18	Không Tên	Ngok Bay	0,03	0,02	0,01	0,01	0,02	0,05	0,08	0,13	0,14	0,11	0,07	0,04	0,52	0,19	0,71
349	0	8	8	17_19	Không Tên	Ngok Bay	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,04	0,06	0,10	0,10	0,08	0,05	0,03	0,39	0,14	0,53
350	0	8	8	17_20	Không Tên	Ngok Bay	0,05	0,03	0,03	0,03	0,05	0,09	0,15	0,25	0,26	0,20	0,14	0,08	1,00	0,36	1,35
351	0	8	8	17_21	Không tên	Sa Bình	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,04	0,06	0,11	0,11	0,09	0,06	0,04	0,43	0,15	0,58
352	0	8	8	17_22	Không Tên	Ngok Bay	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,03	0,05	0,08	0,08	0,06	0,04	0,03	0,32	0,11	0,43

STT					Lưu vực sông	Vị trí tính toán	Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
	S L	C 1	C2	C3			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
353	0	8	8	17_23	Không tên	Sa Bình	0,05	0,03	0,03	0,03	0,04	0,09	0,14	0,24	0,25	0,19	0,13	0,08	0,96	0,34	1,30
354	0	8	8	17_24	Ia Thir	Ia Chim	0,53	0,36	0,33	0,36	0,43	0,65	1,55	2,46	2,86	2,02	1,45	0,92	10,35	3,59	13,93
355	0	8	8	17	Sông Đắk Bla	Ngok Bay	349,7 5	222,4 8	197,7 2	179,1 9	240,9 1	232,2 4	292,24	473,40	669,94	749,59	875,00	533,49	3060,18	1955, 79	5015,96
356	0	8	8	17	Sông Đắk Dơ Nen	Kon Braih	4,17	2,65	2,36	2,14	2,87	2,77	3,48	5,64	7,98	8,93	10,43	6,36	36,47	23,31	59,78
357	0	8	8	18_1	Không tên	Sa Bình	0,11	0,07	0,06	0,06	0,10	0,20	0,33	0,56	0,59	0,45	0,31	0,19	2,24	0,80	3,04
358	0	8	8	18_2	Không tên	Ia Chim	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,04	0,07	0,11	0,12	0,09	0,06	0,04	0,46	0,16	0,62
359	0	8	8	18_3	Đăk Bron	Ia Chim	0,43	0,28	0,26	0,25	0,42	0,83	1,34	2,24	2,39	1,83	1,25	0,76	9,05	3,23	12,28
360	0	8	8	18_3	Đăk Năng	Ia Chim	0,14	0,09	0,08	0,08	0,13	0,26	0,43	0,72	0,76	0,59	0,40	0,24	2,89	1,03	3,93
361	0	8	8	18_4	Không tên	Sa Bình	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,04	0,06	0,10	0,11	0,08	0,06	0,03	0,41	0,15	0,56
362	0	8	8	18_5	Không tên	Sa Bình	0,08	0,05	0,04	0,04	0,07	0,14	0,23	0,39	0,41	0,32	0,22	0,13	1,57	0,56	2,13
363	0	8	8	18_6	Đăk Roăc	Sa Bình	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,05	0,08	0,14	0,15	0,11	0,08	0,05	0,56	0,20	0,76
364	0	8	8	18_7	Không tên	Sa Bình	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,04	0,07	0,11	0,12	0,09	0,06	0,04	0,45	0,16	0,61
365	0	8	8	18_8	Đăk Rgôp	Sa Bình	0,08	0,05	0,05	0,05	0,07	0,15	0,24	0,40	0,43	0,33	0,22	0,14	1,61	0,58	2,19
366	0	8	8	18_9	Ya Blang	Ya Ly	0,11	0,07	0,07	0,06	0,11	0,21	0,34	0,57	0,61	0,47	0,32	0,19	2,31	0,83	3,14
367	0	8	8	18_10	Suối Đá	Ya Ly	0,08	0,05	0,05	0,05	0,07	0,15	0,24	0,40	0,43	0,33	0,22	0,14	1,61	0,58	2,19
368	0	8	8	18_11	Không tên	Ya Ly	0,04	0,03	0,02	0,02	0,04	0,08	0,12	0,21	0,22	0,17	0,12	0,07	0,84	0,30	1,14
369	0	8	8	18_12	Không tên	Ia Chim	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,04	0,06	0,10	0,11	0,08	0,06	0,03	0,40	0,14	0,54
370	0	8	8	18_13	Không tên	Ya Ly	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,03	0,06	0,09	0,10	0,08	0,05	0,03	0,38	0,14	0,52
371	0	8	8	18_14	Không tên	Ya Ly	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,06	0,10	0,17	0,18	0,14	0,09	0,06	0,68	0,24	0,92
372	0	8	8	18_15	Không tên	Ia Chim	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,06	0,09	0,16	0,17	0,13	0,09	0,05	0,63	0,22	0,85
373	0	8	8	18_16	Không tên	Ia Chim	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,03	0,05	0,09	0,09	0,07	0,05	0,03	0,35	0,13	0,48
374	0	8	8	18_17	Không tên	Ia Chim	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,06	0,10	0,17	0,18	0,14	0,09	0,06	0,67	0,24	0,91
375	0	8	8	18	Phụ lưu số 18	Sa Bình	1,82	1,17	1,07	1,06	1,75	3,46	5,61	9,39	10,00	7,67	5,22	3,19	37,89	13,52	51,41
376	0	8	8	20	Sông Đắk Sir	Đăk Plô	16,64	10,75	9,82	9,74	16,02	31,72	51,37	86,07	91,66	70,24	47,82	29,22	347,15	123,9 0	471,05
377	0	8	8	21_1	Không Tên	Ya Ly	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,06	0,09	0,16	0,17	0,13	0,09	0,05	0,63	0,22	0,85
378	0	8	8	21_2	Không Tên	Ya Ly	0,01	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,02	0,03	0,04	0,03	0,02	0,01	0,14	0,05	0,19
379	0	8	8	21_3	Không Tên	Ya Ly	0,02	0,02	0,01	0,01	0,02	0,05	0,08	0,13	0,14	0,10	0,07	0,04	0,51	0,18	0,70
380	0	8	8	21	Suối Ia Tram	Ya Ly	1,44	0,93	0,85	0,85	1,39	2,75	4,46	7,47	7,96	6,10	4,15	2,54	30,13	10,75	40,89
381	0	8	8	23_1	Không Tên	Ya Ly	0,10	0,07	0,06	0,06	0,10	0,20	0,32	0,53	0,57	0,44	0,30	0,18	2,16	0,77	2,93
382	0	8	8	23_2	Không Tên	Ya Ly	0,04	0,03	0,02	0,02	0,04	0,08	0,12	0,21	0,22	0,17	0,11	0,07	0,83	0,30	1,13
383	0	8	8	23_3	Không Tên	Ya Ly	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,03	0,05	0,08	0,08	0,06	0,04	0,03	0,32	0,11	0,43
384	0	8	8	23_4	Không Tên	Ya Ly	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,07	0,11	0,18	0,19	0,15	0,10	0,06	0,73	0,26	0,99
385	0	8	8	23_5	Không Tên	Ya Ly	0,06	0,04	0,04	0,04	0,06	0,12	0,19	0,31	0,34	0,26	0,17	0,11	1,27	0,45	1,72
386	0	8	8	23_6	Không Tên	Ya Ly	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,03	0,05	0,09	0,09	0,07	0,05	0,03	0,35	0,13	0,48
387	0	8	8	23_7	Không Tên	Ya Ly	0,04	0,02	0,02	0,02	0,04	0,07	0,11	0,19	0,20	0,15	0,11	0,06	0,77	0,27	1,04
388	0	8	8	23_8	Suối Brieng	Ya Ly	0,10	0,06	0,06	0,06	0,09	0,19	0,30	0,50	0,54	0,41	0,28	0,17	2,03	0,73	2,76
389	0	8	8	23_9	Không Tên	Ya Ly	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,03	0,05	0,08	0,08	0,06	0,04	0,03	0,32	0,11	0,43
390	0	8	8	23_10	Không Tên	Ya Ly	0,06	0,04	0,03	0,03	0,06	0,11	0,18	0,30	0,32	0,25	0,17	0,10	1,22	0,44	1,66
391	0	8	8	23_11	Không Tên	Ya Ly	0,03	0,02	0,01	0,01	0,02	0,05	0,08	0,13	0,14	0,11	0,07	0,04	0,52	0,19	0,71
392	0	8	8	23_12	Ia Rát	Ya Ly	0,61	0,40	0,36	0,36	0,59	1,17	1,90	3,18	3,38	2,59	1,77	1,08	12,81	4,57	17,39
393	0	8	8	23_13	Không Tên	Ya Ly	0,07	0,05	0,04	0,04	0,07	0,13	0,22	0,37	0,39	0,30	0,20	0,12	1,47	0,53	2,00
394	0	8	8	23_14	Không Tên	Ya Ly	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,05	0,09	0,15	0,16	0,12	0,08	0,05	0,59	0,21	0,80

STT					Lưu vực sông	Vị trí tính toán	Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
	S L	C 1	C2	C3			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
395	0	8	8	23_15	Không Tên	Ya Ly	0,36	0,24	0,22	0,21	0,35	0,70	1,13	1,89	2,01	1,54	1,05	0,64	7,61	2,72	10,33
396	0	8	8	23_16	Không Tên	Ya Ly	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,04	0,06	0,10	0,11	0,08	0,06	0,03	0,40	0,14	0,54
397	0	8	8	23_17	Không Tên	Ya Ly	0,05	0,03	0,03	0,03	0,05	0,10	0,17	0,28	0,30	0,23	0,15	0,09	1,12	0,40	1,52
398	0	8	8	23_18	Không Tên	Ya Ly	0,05	0,03	0,03	0,03	0,05	0,10	0,17	0,28	0,30	0,23	0,16	0,10	1,13	0,40	1,53
399	0	8	8	23_19	Không tên	Ia Toi	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,05	0,08	0,14	0,15	0,12	0,08	0,05	0,57	0,20	0,77
400	0	8	8	23_20	Không tên	Ia Toi	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,05	0,08	0,14	0,15	0,12	0,08	0,05	0,57	0,20	0,77
401	0	8	8	23_21	Không tên	Ia Toi	0,02	0,02	0,01	0,01	0,02	0,05	0,07	0,12	0,13	0,10	0,07	0,04	0,49	0,18	0,67
402	0	8	8	23_22	Không tên	Ia Toi	0,36	0,23	0,21	0,21	0,34	0,68	1,10	1,85	1,97	1,51	1,03	0,63	7,47	2,66	10,13
403	0	8	8	23_23	Không tên	Ia Toi	61,94	40,01	36,57	36,28	59,63	118,10	191,25	320,44	341,24	261,49	178,04	108,77	1292,46	461,30	1753,77
404	0	8	8	23_24	Không tên	Ia Toi	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,03	0,05	0,08	0,08	0,06	0,04	0,03	0,31	0,11	0,42
405	0	8	8	23_25	Không tên	Ia Toi	0,02	0,02	0,01	0,01	0,02	0,05	0,08	0,13	0,14	0,10	0,07	0,04	0,51	0,18	0,70
406	0	8	8	23_26	Không tên	Ia Toi	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,03	0,06	0,09	0,10	0,08	0,05	0,03	0,37	0,13	0,51
407	0	8	8	23_27	Không tên	Ia Toi	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,03	0,05	0,08	0,08	0,06	0,04	0,03	0,32	0,11	0,43
408	0	8	8	23_28	Không tên	Ia Toi	0,04	0,03	0,02	0,02	0,04	0,08	0,13	0,22	0,23	0,18	0,12	0,07	0,87	0,31	1,18
409	0	8	8	23	Sông Ia Yang	Đăk Plô	5,55	3,58	3,27	3,25	5,34	10,57	17,12	28,69	30,55	23,41	15,94	9,74	115,72	41,30	157,02
410	0	8	8	24_1	Ya No	Ia Toi	0,09	0,06	0,05	0,05	0,09	0,18	0,29	0,48	0,51	0,39	0,27	0,16	1,93	0,69	2,62
411	0	8	8	24	Suối Ia Bolok	Ia Toi	2,46	1,59	1,45	1,44	2,37	4,69	7,59	12,72	13,55	10,38	7,07	4,32	51,33	18,32	69,64
412	0	8	8	26_1	Không tên	Ia Toi	0,05	0,03	0,03	0,03	0,05	0,09	0,15	0,26	0,27	0,21	0,14	0,09	1,04	0,37	1,41
413	0	8	8	26_2	Không tên	Ia Toi	0,07	0,04	0,04	0,04	0,06	0,12	0,20	0,34	0,36	0,28	0,19	0,11	1,36	0,49	1,85
414	0	8	8	26_3	Không tên	Ia Toi	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,03	0,05	0,08	0,09	0,07	0,05	0,03	0,34	0,12	0,46
415	0	8	8	26_4	Không tên	Ia Toi	0,10	0,06	0,06	0,06	0,09	0,18	0,30	0,50	0,53	0,40	0,28	0,17	2,00	0,71	2,71
416	0	8	8	26_5	Không tên	Ia Toi	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,04	0,07	0,11	0,12	0,09	0,06	0,04	0,46	0,16	0,62
417	0	8	8	26_6	Không tên	Ia Toi	0,05	0,04	0,03	0,03	0,05	0,10	0,17	0,28	0,30	0,23	0,16	0,10	1,14	0,41	1,54
418	0	8	8	26_7	Không tên	Ia Toi	0,06	0,04	0,03	0,03	0,05	0,11	0,17	0,29	0,31	0,23	0,16	0,10	1,16	0,41	1,57
419	0	8	8	26_8	Ia Mo Nang	Ia Toi	1,31	0,84	0,77	0,77	1,26	2,49	4,04	6,77	7,21	5,52	3,76	2,30	27,30	9,74	37,04
420	0	8	8	26_9	Không tên	Ia Toi	0,06	0,04	0,04	0,04	0,06	0,12	0,19	0,32	0,34	0,26	0,18	0,11	1,29	0,46	1,75
421	0	8	8	26_10	Không tên	Ia Toi	0,05	0,04	0,03	0,03	0,05	0,10	0,17	0,28	0,30	0,23	0,16	0,10	1,14	0,41	1,54
422	0	8	8	26_11	Không tên	Ia Toi	0,06	0,04	0,03	0,03	0,06	0,11	0,18	0,31	0,33	0,25	0,17	0,10	1,23	0,44	1,67
423	0	8	8	26_12	Không tên	Ia Toi	0,17	0,11	0,10	0,10	0,16	0,32	0,52	0,87	0,93	0,71	0,48	0,30	3,51	1,25	4,76
424	0	8	8	26_13	Ia Hiur	Ia Toi	0,24	0,15	0,14	0,14	0,23	0,45	0,73	1,22	1,30	0,99	0,68	0,41	4,92	1,76	6,67
425	0	8	8	26_14	Không tên	Ia Toi	0,07	0,04	0,04	0,04	0,06	0,12	0,20	0,34	0,36	0,28	0,19	0,11	1,36	0,49	1,85
426	0	8	8	26_15	Không tên	Ia Toi	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,04	0,06	0,07	0,05	0,03	0,02	0,25	0,09	0,34
427	0	8	8	26_16	Không tên	Ia Toi	0,01	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,02	0,04	0,04	0,03	0,02	0,01	0,15	0,05	0,20
428	0	8	8	26_17	Không tên	Ia Toi	0,22	0,14	0,13	0,13	0,21	0,42	0,68	1,15	1,22	0,94	0,64	0,39	4,63	1,65	6,28
429	0	8	8	26	Suối Ia Ko Rin	Đăk Plô	2,86	1,85	1,69	1,68	2,76	5,46	8,84	14,81	15,77	12,08	8,23	5,03	59,72	21,32	81,04
430	0	8	8	28	Phụ lưu số 28	Ia Toi	3,62	2,34	2,14	2,12	3,49	6,90	11,18	18,73	19,95	15,29	10,41	6,36	75,56	26,97	102,53
431	0	8	8	31_1	Không tên	Ia Toi	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,04	0,07	0,12	0,13	0,10	0,07	0,04	0,48	0,17	0,65
432	0	8	8	31_2	Không tên	Ia Toi	0,11	0,07	0,07	0,06	0,11	0,21	0,34	0,57	0,61	0,47	0,32	0,19	2,30	0,82	3,13
433	0	8	8	31_3	Không tên	Ia Toi	0,05	0,03	0,03	0,03	0,05	0,09	0,15	0,25	0,27	0,20	0,14	0,08	1,01	0,36	1,37
434	0	8	8	31_4	Không tên	Ia Toi	0,05	0,03	0,03	0,03	0,05	0,09	0,14	0,24	0,26	0,20	0,13	0,08	0,98	0,35	1,33
435	0	8	8	31_5	Không tên	Ia Toi	0,06	0,04	0,03	0,03	0,06	0,11	0,18	0,30	0,32	0,25	0,17	0,10	1,21	0,43	1,65
436	0	8	8	31_6	Không tên	Ia Toi	0,05	0,03	0,03	0,03	0,05	0,09	0,15	0,25	0,27	0,21	0,14	0,09	1,03	0,37	1,39
437	0	8	8	31_7	Không tên	Ia Toi	0,06	0,04	0,04	0,04	0,06	0,12	0,20	0,33	0,35	0,27	0,18	0,11	1,33	0,47	1,80

STT					Lưu vực sông	Vị trí tính toán	Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
	S L	C 1	C2	C3			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
438	0	8	8	31_8	Ia Lay	Ia Toi	0,27	0,18	0,16	0,16	0,26	0,52	0,84	1,41	1,50	1,15	0,78	0,48	5,68	2,03	7,71
439	0	8	8	31_9	Không tên	Ia Toi	0,17	0,11	0,10	0,10	0,16	0,32	0,52	0,88	0,94	0,72	0,49	0,30	3,55	1,27	4,81
440	0	8	8	31	Phụ lưu số 31	Ia Toi	1,62	1,05	0,96	0,95	1,56	3,10	5,02	8,41	8,95	6,86	4,67	2,85	33,90	12,10	46,00
441	0	8	8	34	Sông Sa Thầy	Ia Toi	65,79	42,49	38,84	38,53	63,34	125,4 3	203,12	340,33	362,43	277,73	189,10	115,53	1372,72	489,9 5	1862,66
442	0	8	13_1		Đăk Xú	Bờ Y	12,03	7,77	7,10	7,04	11,58	22,93	37,13	62,21	66,25	50,77	34,57	21,12	250,93	89,56	340,50
443	0	8	13_1	1_1	Không tên	Bờ Y	0,07	0,05	0,04	0,04	0,07	0,14	0,23	0,39	0,41	0,32	0,21	0,13	1,56	0,56	2,11
444	0	8	13_1	1_2	Không tên	Bờ Y	0,05	0,03	0,03	0,03	0,05	0,09	0,15	0,25	0,27	0,21	0,14	0,09	1,03	0,37	1,39
445	0	8	13_1	1_3	Đăk Hơ Nak	Bờ Y	0,06	0,04	0,04	0,04	0,06	0,12	0,19	0,32	0,34	0,26	0,18	0,11	1,28	0,46	1,73
446	0	8	13_1	1_4	Đăk lếch	Bờ Y	0,07	0,05	0,04	0,04	0,07	0,14	0,23	0,38	0,40	0,31	0,21	0,13	1,52	0,54	2,06
447	0	8	13_1	1_5	Không tên	Bờ Y	0,04	0,03	0,03	0,03	0,04	0,08	0,13	0,22	0,24	0,18	0,12	0,08	0,91	0,32	1,23
448	0	8	13_1	1_6	Đăk Re	Bờ Y	0,08	0,05	0,05	0,05	0,08	0,16	0,26	0,44	0,47	0,36	0,24	0,15	1,77	0,63	2,41
449	0	8	13_1	1_7	Đăk Plông	Bờ Y	0,45	0,29	0,27	0,26	0,43	0,86	1,39	2,34	2,49	1,91	1,30	0,79	9,43	3,36	12,79
450	0	8	13_1	1_8	Đăk Kal	Bờ Y	0,73	0,47	0,43	0,43	0,70	1,38	2,24	3,76	4,00	3,07	2,09	1,28	15,15	5,41	20,56
451	0	8	13_1	1_9	Không tên	Bờ Y	0,04	0,03	0,03	0,03	0,04	0,09	0,14	0,23	0,25	0,19	0,13	0,08	0,93	0,33	1,27
452	0	8	13_1	1_10	Không tên	Bờ Y	0,29	0,19	0,17	0,17	0,28	0,56	0,90	1,51	1,60	1,23	0,84	0,51	6,08	2,17	8,24
453	0	8	13_1	1_11	Không tên	Bờ Y	0,10	0,07	0,06	0,06	0,10	0,20	0,32	0,53	0,57	0,43	0,30	0,18	2,15	0,77	2,91
454	0	8	13_1	1_12	Không tên	Bờ Y	0,04	0,03	0,02	0,02	0,04	0,08	0,13	0,22	0,23	0,18	0,12	0,07	0,88	0,31	1,19
455	0	8	13_1	1_13	Không tên	Bờ Y	0,09	0,06	0,06	0,06	0,09	0,18	0,29	0,49	0,52	0,40	0,27	0,17	1,97	0,70	2,67
456	0	8	13_1	1_14	Không tên	Bờ Y	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,05	0,09	0,14	0,15	0,12	0,08	0,05	0,58	0,21	0,79
457	0	8	13_1	1_15	Đăk kan	Bờ Y	0,16	0,10	0,09	0,09	0,15	0,30	0,48	0,81	0,86	0,66	0,45	0,27	3,27	1,17	4,43
458	0	8	13_1	1_16	Không tên	Bờ Y	0,05	0,04	0,03	0,03	0,05	0,10	0,17	0,28	0,30	0,23	0,16	0,10	1,14	0,41	1,54
459	0	8	13_1	1_17	Không tên	Bờ Y	0,41	0,26	0,24	0,24	0,39	0,78	1,26	2,11	2,25	1,72	1,17	0,72	8,52	3,04	11,56
460	0	8	13_1	1_18	Đăk Lao	Dục Nông	1,01	0,66	0,60	0,59	0,98	1,93	3,13	5,25	5,59	4,28	2,92	1,78	21,16	7,55	28,72
461	0	8	13_1	1_19	Đăk Tu	Dục Nông	0,07	0,05	0,04	0,04	0,07	0,14	0,23	0,38	0,40	0,31	0,21	0,13	1,52	0,54	2,06
462	0	8	13_1	1_20	Không tên	Dục Nông	0,06	0,04	0,04	0,04	0,06	0,12	0,19	0,31	0,34	0,26	0,17	0,11	1,27	0,45	1,72
463	0	8	13_1	1_21	Không tên	Dục Nông	0,04	0,03	0,03	0,02	0,04	0,08	0,13	0,22	0,23	0,18	0,12	0,07	0,89	0,32	1,20
464	0	8	13_1	1_22	Không tên	Bờ Y	0,25	0,16	0,15	0,15	0,24	0,48	0,78	1,31	1,40	1,07	0,73	0,45	5,29	1,89	7,18
465	0	8	13_1	1_23	Đăk Sát	Dục Nông	0,78	0,51	0,46	0,46	0,76	1,50	2,42	4,06	4,32	3,31	2,26	1,38	16,38	5,85	22,22
466	0	8	13_1	1_24	Đăk Lao	Dục Nông	2,09	1,35	1,23	1,22	2,01	3,98	6,45	10,80	11,51	8,82	6,00	3,67	43,58	15,55	59,13
467	0	8	13_1	1_25	Đăk Lao	Dục Nông	0,96	0,62	0,56	0,56	0,92	1,82	2,95	4,94	5,26	4,03	2,75	1,68	19,93	7,11	27,05
					VII. Lưu vực sông Trà Khúc																
468	0	18			Sông Trà Khúc	Kon Plông	18,13	9,15	6,92	5,44	7,78	7,84	6,40	7,16	14,12	46,90	72,00	42,22	161,12	82,93	244,05
469	0	18	1_1		Suối Đăk Ram	Kon Plông	0,38	0,19	0,14	0,11	0,16	0,16	0,13	0,15	0,29	0,98	1,50	0,88	3,36	1,73	5,09
470	0	18	1_1	1	Không tên	Kon Plông	0,16	0,08	0,06	0,05	0,07	0,07	0,06	0,06	0,13	0,42	0,65	0,38	1,46	0,75	2,21
471	0	18	1_1	2	Không tên	Kon Plông	0,11	0,05	0,04	0,03	0,05	0,05	0,04	0,04	0,08	0,27	0,42	0,25	0,94	0,48	1,42
472	0	18	1_1	3	Không tên	Kon Plông	0,10	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,08	0,26	0,41	0,24	0,91	0,47	1,38
473	0	18	1_2		Suối Đăk To	Kon Plông	0,54	0,27	0,21	0,16	0,23	0,23	0,19	0,21	0,42	1,40	2,15	1,26	4,81	2,47	7,28
474	0	18	1_2	1	Không tên	Kon Plông	0,11	0,06	0,04	0,03	0,05	0,05	0,04	0,04	0,09	0,29	0,45	0,26	1,01	0,52	1,52
475	0	18	1_2	2	Không tên	Kon Plông	0,09	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,03	0,04	0,07	0,24	0,38	0,22	0,84	0,43	1,27
476	0	18	1_2	3	Không tên	Kon Plông	0,27	0,14	0,10	0,08	0,12	0,12	0,10	0,11	0,21	0,71	1,09	0,64	2,44	1,25	3,69
477	0	18	1_2	4	Không tên	Kon Plông	0,10	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,03	0,04	0,08	0,25	0,39	0,23	0,87	0,45	1,31
478	0	18	1_2	5	Suối Knak	Kon Plông	0,16	0,08	0,06	0,05	0,07	0,07	0,06	0,06	0,12	0,41	0,63	0,37	1,40	0,72	2,13

STT					Lưu vực sông	Vị trí tính toán	Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
	S L	C 1	C2	C3			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
479	0	18	1_2	6	Không tên	Kon Plông	0,23	0,12	0,09	0,07	0,10	0,10	0,08	0,09	0,18	0,60	0,92	0,54	2,07	1,06	3,13
480	0	18	1_2	7	Không tên	Kon Plông	0,09	0,05	0,03	0,03	0,04	0,04	0,03	0,04	0,07	0,24	0,36	0,21	0,81	0,42	1,23
481	0	18	1_2	8	Không tên	Kon Plông	0,13	0,07	0,05	0,04	0,06	0,06	0,05	0,05	0,10	0,34	0,52	0,31	1,17	0,60	1,77
482	0	18	1_2	9	Không tên	Kon Plông	0,09	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,03	0,04	0,07	0,24	0,38	0,22	0,84	0,43	1,27
483	0	18	1_2	10	Không tên	Kon Plông	0,23	0,11	0,09	0,07	0,10	0,10	0,08	0,09	0,18	0,59	0,90	0,53	2,01	1,03	3,05
484	0	18	1_3		Không tên	Kon Plông	0,07	0,03	0,03	0,02	0,03	0,03	0,02	0,03	0,05	0,17	0,26	0,16	0,59	0,30	0,90
485	0	18	1_4		Không tên	Kon Plông	0,01	0,01	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00	0,01	0,03	0,05	0,03	0,11	0,06	0,17
486	0	18	1_5		Không tên	Kon Plông	0,17	0,08	0,06	0,05	0,07	0,07	0,06	0,07	0,13	0,43	0,66	0,39	1,49	0,77	2,25
487	0	18	1_5	1	Không tên	Kon Plông	0,06	0,03	0,02	0,02	0,03	0,03	0,02	0,03	0,05	0,16	0,25	0,15	0,56	0,29	0,86
488	0	18	1_6		Không tên	Kon Plông	0,03	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,08	0,12	0,07	0,26	0,13	0,40
489	0	18	1_7		Không tên	Kon Plông	0,05	0,02	0,02	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02	0,04	0,12	0,19	0,11	0,43	0,22	0,65
490	0	18	1_8		S. Nước Trong	Kon Plông	1,22	0,62	0,47	0,37	0,52	0,53	0,43	0,48	0,95	3,16	4,86	2,85	10,87	5,59	16,46
491	0	18	1_8	1	Không tên	Kon Plông	0,10	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,08	0,26	0,39	0,23	0,88	0,45	1,33
492	0	18	1_8	2	Không tên	Kon Plông	0,09	0,04	0,03	0,03	0,04	0,04	0,03	0,03	0,07	0,22	0,34	0,20	0,77	0,40	1,17
493	0	18	1_8	3	Không tên	Kon Plông	0,10	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,08	0,27	0,41	0,24	0,92	0,47	1,40
494	0	18	1_8	4	Không tên	Kon Plông	0,21	0,11	0,08	0,06	0,09	0,09	0,07	0,08	0,17	0,55	0,84	0,49	1,89	0,97	2,86
495	0	18	1_8	5	Không tên	Kon Plông	0,47	0,24	0,18	0,14	0,20	0,21	0,17	0,19	0,37	1,23	1,88	1,10	4,21	2,17	6,38
496	0	18	1_8	6	Không tên	Kon Plông	0,10	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,08	0,26	0,41	0,24	0,91	0,47	1,38
497	0	18	1_9		Không tên	Kon Plông	0,12	0,06	0,05	0,04	0,05	0,05	0,04	0,05	0,10	0,32	0,49	0,29	1,09	0,56	1,65
498	0	18	1_10		Không tên	Kon Plông	0,10	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,03	0,04	0,07	0,25	0,38	0,22	0,85	0,44	1,29
499	0	18	1_11		Không tên	Kon Plông	0,09	0,05	0,03	0,03	0,04	0,04	0,03	0,04	0,07	0,24	0,36	0,21	0,81	0,42	1,23
500	0	18	1_12		Không tên	Kon Plông	0,06	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,04	0,15	0,23	0,13	0,51	0,26	0,77
501	0	18	1_13		Đăk Ke	Kon Plông	2,28	1,15	0,87	0,68	0,98	0,99	0,80	0,90	1,77	5,90	9,05	5,31	20,26	10,43	30,68
502	0	18	1_13	1	Không tên	Kon Plông	0,16	0,08	0,06	0,05	0,07	0,07	0,06	0,06	0,13	0,42	0,64	0,38	1,43	0,74	2,17
503	0	18	1_13	2	Không tên	Kon Plông	0,08	0,04	0,03	0,02	0,03	0,03	0,03	0,03	0,06	0,20	0,31	0,18	0,70	0,36	1,06
504	0	18	1_13	3	Không tên	Kon Plông	0,05	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,04	0,14	0,21	0,12	0,47	0,24	0,71
505	0	18	1_13	4	Không tên	Kon Plông	0,09	0,05	0,03	0,03	0,04	0,04	0,03	0,04	0,07	0,24	0,36	0,21	0,81	0,42	1,23
506	0	18	1_13	5	Không tên	Kon Plông	0,63	0,32	0,24	0,19	0,27	0,27	0,22	0,25	0,49	1,63	2,50	1,47	5,60	2,88	8,49
507	0	18	1_13	6	Không tên	Kon Plông	0,08	0,04	0,03	0,03	0,04	0,04	0,03	0,03	0,07	0,22	0,33	0,19	0,74	0,38	1,13
508	0	18	1_13	7	Không tên	Kon Plông	0,43	0,22	0,16	0,13	0,18	0,19	0,15	0,17	0,33	1,11	1,70	1,00	3,81	1,96	5,78
509	0	18	1_13	8	Không tên	Kon Plông	0,11	0,06	0,04	0,03	0,05	0,05	0,04	0,04	0,09	0,29	0,44	0,26	0,99	0,51	1,50
510	0	18	1_13	9	Không tên	Kon Plông	0,10	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,08	0,26	0,40	0,23	0,90	0,46	1,36
511	0	18	1_13	10	Không tên	Kon Plông	0,10	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,08	0,26	0,39	0,23	0,88	0,45	1,33
512	0	18	1_13	11	Không tên	Kon Plông	0,05	0,02	0,02	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02	0,04	0,12	0,19	0,11	0,43	0,22	0,65
513	0	18	1_13	12	Không tên	Kon Plông	0,13	0,06	0,05	0,04	0,06	0,06	0,05	0,05	0,10	0,33	0,51	0,30	1,14	0,59	1,73
514	0	18	1_13	13	Không tên	Kon Plông	0,07	0,03	0,02	0,02	0,03	0,03	0,02	0,03	0,05	0,17	0,26	0,15	0,58	0,30	0,88
515	0	18	1_13	14	Không tên	Kon Plông	0,10	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,08	0,27	0,41	0,24	0,92	0,47	1,40
516	0	18	1_14		Không tên	Kon Plông	0,22	0,11	0,08	0,07	0,10	0,10	0,08	0,09	0,17	0,57	0,88	0,52	1,97	1,01	2,98
517	0	18	1_15		Không tên	Kon Plông	0,05	0,02	0,02	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02	0,04	0,12	0,19	0,11	0,43	0,22	0,65
518	0	18	1_16		Không tên	Kon Plông	0,13	0,07	0,05	0,04	0,06	0,06	0,05	0,05	0,10	0,35	0,54	0,31	1,20	0,62	1,81
519	0	18	1_18		Không tên	Kon Plông	0,06	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,04	0,15	0,23	0,13	0,51	0,26	0,77
520	0	18	1_19		Không tên	Kon Plông	0,28	0,14	0,11	0,08	0,12	0,12	0,10	0,11	0,22	0,72	1,11	0,65	2,48	1,28	3,75
521	0	18	1_19	1	Không tên	Kon Plông	0,10	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,08	0,27	0,41	0,24	0,92	0,47	1,40

STT	S L	C 1	C2	C3	Lưu vực sông	Vị trí tính toán	Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
							1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
522	0	18	1_20		Không tên	Kon Plông	2,82	1,42	1,07	0,84	1,21	1,22	0,99	1,11	2,19	7,28	11,18	6,56	25,02	12,88	37,90
523	0	18	1_20	1	Không tên	Kon Plông	0,21	0,11	0,08	0,06	0,09	0,09	0,07	0,08	0,17	0,55	0,84	0,49	1,89	0,97	2,86
524	0	18	1_20	2	Không tên	Kon Plông	0,22	0,11	0,08	0,07	0,09	0,09	0,08	0,09	0,17	0,57	0,87	0,51	1,94	1,00	2,94
525	0	18	1_20	3	Không tên	Kon Plông	0,08	0,04	0,03	0,02	0,03	0,03	0,03	0,03	0,06	0,20	0,30	0,18	0,67	0,35	1,02
526	0	18	1_20	4	Không tên	Kon Plông	0,34	0,17	0,13	0,10	0,14	0,15	0,12	0,13	0,26	0,87	1,34	0,78	2,99	1,54	4,53
527	0	18	1_20	5	Không tên	Kon Plông	0,22	0,11	0,09	0,07	0,10	0,10	0,08	0,09	0,17	0,58	0,89	0,52	1,98	1,02	3,00
528	0	18	1_20	6	Không tên	Kon Plông	0,10	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,08	0,26	0,40	0,23	0,90	0,46	1,36
529	0	18	1_20	7	Không tên	Kon Plông	0,12	0,06	0,05	0,04	0,05	0,05	0,04	0,05	0,10	0,32	0,49	0,29	1,10	0,57	1,67
530	0	18	1_21		Không tên	Kon Plông	0,10	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,08	0,26	0,41	0,24	0,91	0,47	1,38
531	0	18	1_22		Không tên	Kon Plông	0,09	0,04	0,03	0,03	0,04	0,04	0,03	0,03	0,07	0,22	0,34	0,20	0,76	0,39	1,15
532	0	18	1_23		Không tên	Kon Plông	0,10	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,03	0,04	0,08	0,25	0,39	0,23	0,87	0,45	1,31
533	0	18	1_24		Không tên	Kon Plông	0,13	0,07	0,05	0,04	0,06	0,06	0,05	0,05	0,10	0,34	0,52	0,30	1,16	0,60	1,75
534	0	18	1_24	1	Không tên	Kon Plông	0,08	0,04	0,03	0,02	0,04	0,04	0,03	0,03	0,06	0,21	0,33	0,19	0,73	0,38	1,11
535	0	18	1_25	1	Không tên	Kon Plông	0,07	0,03	0,03	0,02	0,03	0,03	0,02	0,03	0,05	0,17	0,26	0,16	0,59	0,30	0,90
536	0	18	1_25		Không tên	Kon Plông	0,27	0,14	0,10	0,08	0,12	0,12	0,10	0,11	0,21	0,71	1,08	0,64	2,42	1,25	3,67
537	0	18	1_26		Không tên	Kon Plông	0,37	0,19	0,14	0,11	0,16	0,16	0,13	0,15	0,29	0,97	1,48	0,87	3,32	1,71	5,03
538	0	18	1_26	1	Không tên	Kon Plông	0,09	0,05	0,03	0,03	0,04	0,04	0,03	0,04	0,07	0,23	0,36	0,21	0,80	0,41	1,21
539	0	18	1_26	2	Không tên	Kon Plông	0,15	0,08	0,06	0,05	0,07	0,07	0,05	0,06	0,12	0,40	0,61	0,36	1,36	0,70	2,07
540	0	18	1_27		Không tên	Kon Plông	0,08	0,04	0,03	0,02	0,03	0,03	0,03	0,03	0,06	0,21	0,32	0,19	0,72	0,37	1,08
541	0	18	1_28		Không tên	Kon Plông	0,24	0,12	0,09	0,07	0,10	0,10	0,09	0,10	0,19	0,63	0,96	0,56	2,15	1,11	3,25
542	0	18	1_28	1	Không tên	Kon Plông	0,14	0,07	0,05	0,04	0,06	0,06	0,05	0,05	0,11	0,36	0,55	0,32	1,23	0,63	1,86
543	0	18	1_29		Không tên	Kon Plông	0,10	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,08	0,27	0,41	0,24	0,92	0,47	1,40
544	0	18	1_30		Không tên	Kon Plông	0,07	0,04	0,03	0,02	0,03	0,03	0,03	0,03	0,06	0,18	0,28	0,17	0,63	0,33	0,96
545	0	18	1_31		Không tên	Kon Plông	0,23	0,11	0,09	0,07	0,10	0,10	0,08	0,09	0,18	0,59	0,90	0,53	2,01	1,03	3,05
546	0	18	1_32		Không tên	Kon Plông	0,05	0,02	0,02	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02	0,04	0,12	0,19	0,11	0,43	0,22	0,65
547	0	18	1_33		Không tên	Kon Plông	0,15	0,08	0,06	0,04	0,06	0,06	0,05	0,06	0,12	0,38	0,59	0,35	1,32	0,68	2,00
548	0	18	1_33	1	Không tên	Kon Plông	0,16	0,08	0,06	0,05	0,07	0,07	0,06	0,06	0,13	0,42	0,65	0,38	1,45	0,74	2,19
549	0	18	1_34		Không tên	Kon Plông	0,11	0,06	0,04	0,03	0,05	0,05	0,04	0,04	0,09	0,29	0,44	0,26	0,99	0,51	1,50
550	0	18	1_35		Không tên	Kon Plông	0,16	0,08	0,06	0,05	0,07	0,07	0,06	0,06	0,13	0,42	0,65	0,38	1,45	0,74	2,19
551	0	18	1_36		Không tên	Kon Plông	0,19	0,10	0,07	0,06	0,08	0,08	0,07	0,08	0,15	0,50	0,77	0,45	1,72	0,89	2,61
552	0	18	1_37		Không tên	Kon Plông	0,12	0,06	0,04	0,04	0,05	0,05	0,04	0,05	0,09	0,30	0,47	0,27	1,05	0,54	1,59
553	0	18	1_38		Suối Đắk Sọc	Kon Plông	3,17	1,60	1,21	0,95	1,36	1,37	1,12	1,25	2,47	8,19	12,57	7,37	28,13	14,48	42,62
554	0	18	1_38	1	Không tên	Kon Plông	0,05	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,04	0,13	0,20	0,12	0,45	0,23	0,69
555	0	18	1_38	2	Không tên	Kon Plông	0,06	0,03	0,02	0,02	0,03	0,03	0,02	0,03	0,05	0,16	0,25	0,15	0,56	0,29	0,86
556	0	18	1_38	3	Không tên	Kon Plông	0,08	0,04	0,03	0,02	0,04	0,04	0,03	0,03	0,06	0,21	0,33	0,19	0,73	0,38	1,11
557	0	18	1_38	4	Không tên	Kon Plông	0,10	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,03	0,04	0,08	0,25	0,39	0,23	0,87	0,45	1,31
558	0	18	1_38	5	Không tên	Kon Plông	0,15	0,07	0,06	0,04	0,06	0,06	0,05	0,06	0,11	0,38	0,58	0,34	1,29	0,67	1,96
559	0	18	1_38	6	Không tên	Kon Plông	0,10	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,08	0,26	0,41	0,24	0,91	0,47	1,38
560	0	18	1_38	7	Không tên	Kon Plông	0,04	0,02	0,02	0,01	0,02	0,02	0,01	0,02	0,03	0,10	0,16	0,09	0,36	0,18	0,54
561	0	18	1_38	8	Không tên	Kon Plông	0,12	0,06	0,04	0,04	0,05	0,05	0,04	0,05	0,09	0,30	0,47	0,27	1,05	0,54	1,59
562	0	18	1_38	9	Không tên	Kon Plông	0,07	0,04	0,03	0,02	0,03	0,03	0,03	0,03	0,06	0,19	0,29	0,17	0,65	0,33	0,98
563	0	18	1_38	10	Không tên	Kon Plông	0,05	0,02	0,02	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02	0,04	0,12	0,19	0,11	0,43	0,22	0,65
564	0	18	1_38	11	Không tên	Kon Plông	0,13	0,06	0,05	0,04	0,05	0,05	0,04	0,05	0,10	0,33	0,50	0,30	1,13	0,58	1,71

STT					Lưu vực sông	Vị trí tính toán	Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
	S L	C 1	C2	C3			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
565	0	18	1_38	12	Không tên	Kon Plông	0,24	0,12	0,09	0,07	0,10	0,10	0,08	0,09	0,18	0,61	0,94	0,55	2,11	1,08	3,19
566	0	18	1_38	13	Không tên	Kon Plông	0,11	0,05	0,04	0,03	0,05	0,05	0,04	0,04	0,08	0,28	0,42	0,25	0,95	0,49	1,44
567	0	18	1_38	14	Không tên	Kon Plông	0,22	0,11	0,09	0,07	0,10	0,10	0,08	0,09	0,17	0,58	0,89	0,52	1,98	1,02	3,00
568	0	18	1_38	15	Không tên	Kon Plông	0,04	0,02	0,02	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02	0,03	0,12	0,18	0,10	0,40	0,21	0,60
569	0	18	1_38	16	Không tên	Kon Plông	0,65	0,33	0,25	0,20	0,28	0,28	0,23	0,26	0,51	1,68	2,58	1,52	5,78	2,98	8,76
570	0	18	1_38	17	Không tên	Kon Plông	0,12	0,06	0,04	0,04	0,05	0,05	0,04	0,05	0,09	0,30	0,47	0,27	1,05	0,54	1,59
571	0	18	1_38	18	Không tên	Kon Plông	0,09	0,04	0,03	0,03	0,04	0,04	0,03	0,03	0,07	0,22	0,34	0,20	0,77	0,40	1,17
572	0	18	1_38	19	Không tên	Kon Plông	0,18	0,09	0,07	0,05	0,08	0,08	0,06	0,07	0,14	0,47	0,73	0,43	1,62	0,84	2,46
573	0	18	1_38	20	Không tên	Kon Plông	0,13	0,06	0,05	0,04	0,06	0,06	0,05	0,05	0,10	0,33	0,51	0,30	1,14	0,59	1,73
574	0	18	1_39		Không tên	Kon Plông	0,10	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,08	0,26	0,39	0,23	0,88	0,45	1,33
575	0	18	1_40		Không tên	Kon Plông	0,12	0,06	0,05	0,04	0,05	0,05	0,04	0,05	0,09	0,31	0,48	0,28	1,07	0,55	1,63
576	0	18	1_41		Không tên	Kon Plông	0,13	0,06	0,05	0,04	0,05	0,05	0,04	0,05	0,10	0,33	0,50	0,30	1,13	0,58	1,71
577	0	18	1_42		Không tên	Kon Plông	0,26	0,13	0,10	0,08	0,11	0,11	0,09	0,10	0,20	0,67	1,03	0,60	2,30	1,18	3,48
578	0	18	1_43		Không tên	Kon Plông	0,14	0,07	0,05	0,04	0,06	0,06	0,05	0,06	0,11	0,36	0,56	0,33	1,25	0,65	1,90
579	0	18	1_43	1	Không tên	Kon Plông	0,13	0,07	0,05	0,04	0,06	0,06	0,05	0,05	0,10	0,35	0,54	0,31	1,20	0,62	1,81
553	0	18	1		Suối Nước Long	Kon Plông	8,21	4,14	3,13	2,46	3,52	3,55	2,90	3,24	6,40	21,24	32,61	19,13	72,99	37,57	110,55
554	0	18	1	1	Không tên	Kon Plông	0,19	0,09	0,07	0,06	0,08	0,08	0,07	0,07	0,14	0,48	0,74	0,43	1,65	0,85	2,50
555	0	18	1	2	Không tên	Kon Plông	0,09	0,04	0,03	0,03	0,04	0,04	0,03	0,03	0,07	0,22	0,34	0,20	0,77	0,40	1,17
556	0	18	1	3	Không tên	Kon Plông	0,07	0,03	0,03	0,02	0,03	0,03	0,02	0,03	0,05	0,18	0,27	0,16	0,61	0,31	0,92
557	0	18	1	4	Không tên	Kon Plông	0,07	0,03	0,03	0,02	0,03	0,03	0,02	0,03	0,05	0,17	0,26	0,16	0,59	0,30	0,90
558	0	18	1	5	Không tên	Kon Plông	0,20	0,10	0,08	0,06	0,09	0,09	0,07	0,08	0,16	0,53	0,81	0,48	1,82	0,94	2,75
559	0	18	1	6	Không tên	Kon Plông	0,20	0,10	0,08	0,06	0,08	0,09	0,07	0,08	0,15	0,51	0,78	0,46	1,75	0,90	2,65
560	0	18	1	7	Không tên	Kon Plông	0,07	0,04	0,03	0,02	0,03	0,03	0,03	0,03	0,06	0,19	0,30	0,17	0,66	0,34	1,00
561	0	18	1	8	Không tên	Kon Plông	0,06	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,04	0,14	0,22	0,13	0,50	0,26	0,75
562	0	18	1	9	Không tên	Kon Plông	4,05	2,04	1,55	1,21	1,74	1,75	1,43	1,60	3,15	10,48	16,09	9,43	36,00	18,53	54,53
563	0	18	1	10	Không tên	Kon Plông	0,10	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,08	0,27	0,41	0,24	0,92	0,47	1,40
564	0	18	1	11	Không tên	Kon Plông	0,11	0,06	0,04	0,03	0,05	0,05	0,04	0,04	0,09	0,29	0,45	0,26	1,01	0,52	1,52
565	0	18	1	12	Không tên	Kon Plông	0,24	0,12	0,09	0,07	0,10	0,10	0,09	0,10	0,19	0,63	0,96	0,56	2,15	1,11	3,25
566	0	18	1	13	Không tên	Kon Plông	0,09	0,04	0,03	0,03	0,04	0,04	0,03	0,03	0,07	0,22	0,34	0,20	0,77	0,40	1,17
567	0	18	1	14	Không tên	Kon Plông	0,10	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,08	0,26	0,39	0,23	0,88	0,45	1,33
568	0	18	1	15	Không tên	Kon Plông	0,16	0,08	0,06	0,05	0,07	0,07	0,06	0,06	0,13	0,42	0,65	0,38	1,45	0,74	2,19
569	0	18	1	16	S. Nước Vui	Kon Plông	1,48	0,75	0,56	0,44	0,63	0,64	0,52	0,58	1,15	3,82	5,86	3,44	13,12	6,76	19,88
570	0	18	1	17	Không tên	Ba Xa	0,22	0,11	0,08	0,06	0,09	0,09	0,08	0,09	0,17	0,56	0,86	0,50	1,91	0,99	2,90
571	0	18	2_1		S. Nước Vi	Ba Vi	2,56	1,29	0,98	0,77	1,10	1,11	0,90	1,01	1,99	6,61	10,15	5,95	22,72	11,70	34,42
572	0	18	2_1	1	Không tên	Kon Plông	0,07	0,04	0,03	0,02	0,03	0,03	0,03	0,03	0,06	0,18	0,28	0,17	0,63	0,33	0,96
573	0	18	2_1	2	Không tên	Kon Plông	0,14	0,07	0,05	0,04	0,06	0,06	0,05	0,05	0,11	0,36	0,55	0,32	1,23	0,63	1,86
574	0	18	2_1	3	Không tên	Kon Plông	0,15	0,08	0,06	0,05	0,06	0,07	0,05	0,06	0,12	0,39	0,60	0,35	1,34	0,69	2,02
575	0	18	2_1	4	Suối Nước Púp	Kon Plông	0,17	0,09	0,06	0,05	0,07	0,07	0,06	0,07	0,13	0,44	0,67	0,39	1,50	0,77	2,27
576	0	18	2_1	5	Suối Nước Pop	Kon Plông	0,17	0,09	0,07	0,05	0,07	0,07	0,06	0,07	0,13	0,44	0,68	0,40	1,53	0,79	2,32
577	0	18	2_1	6	Suối nước Ui	Kon Plông	0,18	0,09	0,07	0,05	0,08	0,08	0,06	0,07	0,14	0,46	0,71	0,42	1,58	0,82	2,40
578	0	18	2_1	7	Không tên	Kon Plông	0,41	0,21	0,16	0,12	0,18	0,18	0,14	0,16	0,32	1,06	1,62	0,95	3,64	1,87	5,51
579	0	18	2_1	8	Không tên	Kon Plông	0,13	0,07	0,05	0,04	0,06	0,06	0,05	0,05	0,10	0,34	0,52	0,30	1,16	0,60	1,75
580	0	18	2_1	9	Không tên	Kon Plông	0,16	0,08	0,06	0,05	0,07	0,07	0,06	0,06	0,13	0,42	0,65	0,38	1,46	0,75	2,21

STT					Lưu vực sông	Vị trí tính toán	Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
	S L	C 1	C2	C3			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
581	0	18	2		Sông La Ê	Kon Plông	4,03	2,03	1,54	1,21	1,73	1,74	1,42	1,59	3,14	10,42	16,00	9,38	35,80	18,43	54,23
582	0	18	2	1	Suối nước non 1	Kon Plông	0,24	0,12	0,09	0,07	0,10	0,11	0,09	0,10	0,19	0,63	0,97	0,57	2,16	1,11	3,27
583	0	18	2	2	Suối nước non 2	Kon Plông	0,69	0,35	0,26	0,21	0,29	0,30	0,24	0,27	0,53	1,78	2,73	1,60	6,10	3,14	9,24
584	0	18	2	3	Suối la Ê	Kon Plông	0,65	0,33	0,25	0,20	0,28	0,28	0,23	0,26	0,51	1,69	2,60	1,52	5,81	2,99	8,80
585	0	18	2	4	Suối nước Mự	Kon Plông	0,11	0,06	0,04	0,03	0,05	0,05	0,04	0,04	0,09	0,28	0,44	0,26	0,98	0,50	1,48
586	0	18	2	5	Suối nước Pơ ă	Kon Plông	0,15	0,08	0,06	0,05	0,07	0,07	0,05	0,06	0,12	0,40	0,61	0,36	1,36	0,70	2,07
587	0	18	2	6	Sông Tà ă	Ba Vì	0,95	0,48	0,36	0,28	0,41	0,41	0,33	0,37	0,74	2,45	3,77	2,21	8,43	4,34	12,77
588	0	18	3_1		Suối Nước Long	Ba Vì	0,89	0,45	0,34	0,27	0,38	0,39	0,32	0,35	0,70	2,31	3,54	2,08	7,93	4,08	12,01
589	0	18	3_1	1	Không tên	Kon Plông	0,17	0,09	0,07	0,05	0,07	0,07	0,06	0,07	0,13	0,44	0,68	0,40	1,53	0,79	2,32
590	0	18	3_1	2	Không tên	Kon Plông	0,26	0,13	0,10	0,08	0,11	0,11	0,09	0,10	0,20	0,67	1,03	0,60	2,30	1,18	3,48
591	0	18	4		Đăk Lô	Ba Vì	0,13	0,07	0,05	0,04	0,06	0,06	0,05	0,05	0,10	0,34	0,52	0,30	1,16	0,60	1,75
592	0	18	4	1_1	Không tên	Măng Đen	0,08	0,04	0,03	0,02	0,04	0,04	0,03	0,03	0,06	0,21	0,33	0,19	0,73	0,38	1,11
593	0	18	4	1_2	Không tên	Măng Đen	0,10	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,08	0,27	0,41	0,24	0,92	0,47	1,40
594	0	18	4	1_3	Suối nước Niền	Măng Đen	0,16	0,08	0,06	0,05	0,07	0,07	0,06	0,06	0,13	0,42	0,65	0,38	1,45	0,74	2,19
595	0	18	4	1_4	Suối nước Leng	Măng Đen	0,08	0,04	0,03	0,02	0,03	0,03	0,03	0,03	0,06	0,20	0,30	0,18	0,67	0,35	1,02
596	0	18	4	1_5	Suối nước Tây	Măng Đen	0,23	0,12	0,09	0,07	0,10	0,10	0,08	0,09	0,18	0,60	0,92	0,54	2,07	1,06	3,13
597	0	18	4	1	Phụ lưu số 1	Măng Đen	4,08	2,06	1,56	1,22	1,75	1,77	1,44	1,61	3,18	10,56	16,21	9,51	36,27	18,67	54,94
598	0	18	4	2_1	Suối nước Răng	Măng Đen	5,73	2,89	2,19	1,72	2,46	2,48	2,02	2,26	4,46	14,83	22,77	13,35	50,95	26,23	77,18
599	0	18	4	2_2	Suối nước Lý	Măng Đen	0,04	0,02	0,02	0,01	0,02	0,02	0,01	0,02	0,03	0,11	0,17	0,10	0,37	0,19	0,56
600	0	18	4	2_3	Suối nước Lười	Măng Đen	0,05	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,04	0,14	0,21	0,12	0,47	0,24	0,71
601	0	18	4	2_4	Không tên	Măng Đen	0,27	0,13	0,10	0,08	0,11	0,12	0,09	0,11	0,21	0,69	1,06	0,62	2,37	1,22	3,59
602	0	18	4	2_5	Không tên	Măng Đen	0,18	0,09	0,07	0,05	0,08	0,08	0,06	0,07	0,14	0,46	0,71	0,42	1,60	0,82	2,42
603	0	18	4	2_6	Không tên	Măng Đen	0,13	0,06	0,05	0,04	0,05	0,05	0,04	0,05	0,10	0,33	0,50	0,30	1,13	0,58	1,71
604	0	18	4	2_7	Không tên	Măng Đen	0,13	0,06	0,05	0,04	0,06	0,06	0,05	0,05	0,10	0,33	0,51	0,30	1,14	0,59	1,73
605	0	18	4	2_8	Không tên	Măng Đen	0,12	0,06	0,04	0,04	0,05	0,05	0,04	0,05	0,09	0,30	0,47	0,27	1,05	0,54	1,59
606	0	18	4	2_9	Không tên	Măng Đen	0,21	0,11	0,08	0,06	0,09	0,09	0,08	0,08	0,17	0,55	0,85	0,50	1,90	0,98	2,88
607	0	18	4	2_10	Suối Nước Chè	Măng Đen	1,36	0,69	0,52	0,41	0,59	0,59	0,48	0,54	1,06	3,53	5,42	3,18	12,12	6,24	18,36
608	0	18	4	2_11	Không tên	Kon Plông	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,06	0,09	0,05	0,19	0,10	0,29
609	0	18	4	2_12	Không tên	Kon Plông	0,34	0,17	0,13	0,10	0,14	0,15	0,12	0,13	0,26	0,87	1,34	0,79	3,00	1,55	4,55
610	0	18	4	2_13	Không tên	Kon Plông	0,08	0,04	0,03	0,02	0,03	0,03	0,03	0,03	0,06	0,20	0,30	0,18	0,67	0,35	1,02
611	0	18	4	2_14	Không tên	Kon Plông	0,09	0,04	0,03	0,03	0,04	0,04	0,03	0,03	0,07	0,22	0,34	0,20	0,77	0,40	1,17
612	0	18	4	2_15	Không tên	Kon Plông	0,71	0,36	0,27	0,21	0,31	0,31	0,25	0,28	0,55	1,84	2,82	1,66	6,32	3,25	9,57
613	0	18	4	2_16	Không tên	Kon Plông	0,14	0,07	0,05	0,04	0,06	0,06	0,05	0,06	0,11	0,37	0,57	0,33	1,27	0,65	1,92
614	0	18	4	2_17	Đăk Lô	Kon Plông	3,29	1,66	1,25	0,99	1,41	1,42	1,16	1,30	2,56	8,51	13,06	7,66	29,22	15,04	44,26
615	0	18	4	2_18	Không tên	Kon Plông	0,09	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,03	0,04	0,07	0,24	0,38	0,22	0,84	0,43	1,27
616	0	18	4	2_19	Suối nước Hìn	Kon Plông	0,10	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,08	0,27	0,41	0,24	0,92	0,47	1,40
617	0	18	4	2_21	Không tên	Kon Plông	0,07	0,03	0,02	0,02	0,03	0,03	0,02	0,03	0,05	0,17	0,26	0,15	0,58	0,30	0,88
618	0	18	4	2_22	Suối nước Kònh	Kon Plông	0,13	0,06	0,05	0,04	0,05	0,05	0,04	0,05	0,10	0,33	0,50	0,30	1,13	0,58	1,71
619	0	18	4	2_23	Suối nước Nao	Kon Plông	0,10	0,05	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,08	0,26	0,39	0,23	0,88	0,45	1,33
620	0	18	4	2_24	Đăk Lô	Kon Plông	3,25	1,64	1,24	0,97	1,39	1,40	1,15	1,28	2,53	8,40	12,89	7,56	28,85	14,85	43,70
621	0	18	4	2_25	Suối nước Rơ Nôu	Kon Plông	0,43	0,22	0,17	0,13	0,19	0,19	0,15	0,17	0,34	1,12	1,72	1,01	3,86	1,98	5,84
622	0	18	4	2_26	Suối Đak Ten	Kon Plông	0,12	0,06	0,04	0,04	0,05	0,05	0,04	0,05	0,09	0,30	0,47	0,27	1,05	0,54	1,59
623	0	18	4	2_27	Suối nước Đak Pha Che	Kon Plông	0,18	0,09	0,07	0,06	0,08	0,08	0,07	0,07	0,14	0,48	0,73	0,43	1,64	0,84	2,48

STT					Lưu vực sông	Vị trí tính toán	Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
	S L	C 1	C2	C3			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
624	0	18	4	2_28	Suối nước Banat	Kon Plông	0,07	0,03	0,03	0,02	0,03	0,03	0,02	0,03	0,05	0,18	0,27	0,16	0,61	0,31	0,92
625	0	18	4	2_29	Suối Tà Bay	Kon Plông	0,54	0,27	0,21	0,16	0,23	0,23	0,19	0,21	0,42	1,39	2,14	1,26	4,79	2,47	7,26
626	0	18	4	2_30	Suối Nước Rỏi	Kon Plông	0,19	0,09	0,07	0,06	0,08	0,08	0,07	0,07	0,15	0,49	0,74	0,44	1,67	0,86	2,52
627	0	18	4	2	Suối Đắk Chè	Kon Plông	12,32	6,22	4,70	3,70	5,29	5,33	4,35	4,87	9,60	31,89	48,95	28,71	109,55	56,39	165,94
628	0	18	4	3_1	Suối nước lũ	Kon Plông	0,41	0,20	0,15	0,12	0,17	0,18	0,14	0,16	0,32	1,05	1,61	0,95	3,61	1,86	5,47
629	0	18	4	3_2	Suối nước Lũ	Kon Plông	0,30	0,15	0,11	0,09	0,13	0,13	0,11	0,12	0,23	0,77	1,19	0,70	2,66	1,37	4,03
630	0	18	4	3_3	Suối nước Ta	Kon Plông	0,16	0,08	0,06	0,05	0,07	0,07	0,06	0,06	0,13	0,42	0,65	0,38	1,45	0,74	2,19
631	0	18	4	3_4	Suối nước Điek Lũ	Kon Plông	0,26	0,13	0,10	0,08	0,11	0,11	0,09	0,10	0,21	0,68	1,05	0,61	2,34	1,21	3,55
632	0	18	4	3_5	Suối Ngọc Tem 2	Kon Plông	0,28	0,14	0,11	0,08	0,12	0,12	0,10	0,11	0,22	0,72	1,11	0,65	2,48	1,28	3,75
633	0	18	4	3_6	Suối Ngọc Tem 1	Kon Plông	0,08	0,04	0,03	0,02	0,04	0,04	0,03	0,03	0,06	0,21	0,33	0,19	0,73	0,38	1,11
634	0	18	4	3	Đắk R' Baye	Kon Plông	9,72	4,74	3,75	2,93	4,06	4,02	3,31	3,72	7,08	22,31	34,66	22,40	79,37	43,33	122,70
635	0	18	4	4	Suối Đắk Xe Rách	Kon Plông	18,59	9,38	7,09	5,58	7,98	8,04	6,57	7,34	14,48	48,10	73,85	43,31	165,25	85,06	250,31
636	0	18	4	5	Sông Đắk Xe Rong	Kon Plông	1,24	0,63	0,47	0,37	0,53	0,54	0,44	0,49	0,97	3,21	4,92	2,89	11,02	5,67	16,69
637	0	18	4	7	Sông Đắk Drinh	Măng Bút	79,69	39,61	28,76	22,82	32,54	33,31	27,35	30,65	59,32	215,03	303,01	183,43	701,47	354,06	1055,53

2. Tổng lượng dòng chảy tại các trạm thủy văn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (phía tây Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu m³

STT	Các trạm/ vị trí tính toán	Vị trí tính toán	Tháng												Mùa lũ	Mùa kiệt	Cả năm
		Xã	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
-1	-2	-3	-4												-5	-6	-7
1	Kon Tum	Phường Đắk Bla	150.61	93.26	78.77	63.40	92.18	101.45	173.91	214.19	277.50	341.90	314.36	237.57	1147.95	991.15	2139.09
2	Kon Plong	Xã Kon Bراهيم	66.02	40.51	32.80	29.08	40.40	42.51	65.32	84.32	111.79	146.70	151.89	111.64	494.70	428.28	922.98
3	Đắk Mót		95.51	65.99	61.34	59.62	82.51	117.67	302.71	413.78	462.22	392.49	216.60	129.59	1485.08	914.94	2400.03

Biểu mẫu số 10

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

“Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia,
giai đoạn đến năm 2025”

KIỂM KÊ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI (PHÍA TÂY QUẢNG NGÃI)
(Theo chỉ số chất lượng nước tổng hợp WQI)

STT	Nguồn nước	Xã	2021				2022						2023						2024						2025						Mô tả
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	
1	Sông Pô Cô	xã Đắk Plô	-	-	94	100	87	91	94	91	93	87	97	97	98	99	99	99	98	80	98	94	90	98	98	99	98	82	78	87	Sông Pô Cô cách cầu Đắk Man xã Đắk Man, huyện Đắk Glei khoảng 500 m về phía thượng lưu.
2	Sông Pô Cô	xã Đắk Môn	-	-	91	92	90	90	92	90	86	81	91	90	93	91	88	91	97	91	90	90	81	97	98	87	74	90	78	84	Sông Pô Cô tại cầu treo thôn Đắk Sút, cách Nhà máy chế biến sản phẩm tinh bột từ nông sản thuộc Công ty Cổ phần Phương Hoa Kon Tum khoảng 1.000 m về hạ lưu.
3	Sông Pô Cô	xã Dục Nông	-	-	92	91	88	89	88	88	83	86	91	89	92	91	85	81	60	87	88	84	83	87	89	76	87	83	69	92	Tại cầu Đắk Kôn xã Đắk Nông, huyện Ngọc Hồi, cách đập Thủy điện Plei Kần khoảng 3 km về phía thượng lưu.
4	Sông Pô Cô	xã Đắk Tô	94	92	91	72	90	88	90	88	86	86	90	90	92	90	85	64	51	84	86	84	80	87	93	89	75	72	74	86	Tại cầu Đắk Một đoạn giáp ranh giữa huyện Ngọc Hồi và huyện Đắk Tô.

STT	Nguồn nước	Xã	2021				2022						2023						2024						2025						Mô tả
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	
5	Sông Đăk Psi	xã Đăk Tô	93	92	92	90	89	89	88	86	84	87	88	89	89	92	87	85	83	85	88	89	79	93	91	88	71	75	71	86	Tại cầu Diên Bình xã Diên Bình, huyện Đăk Tô.
6	Sông Đăk Tô Kan	xã Đăk Tô	-	-	91	92	90	89	89	85	86	87	90	90	87	89	86	88	89	89	84	90	81	90	98	85	76	64	61	87	Tại cầu treo thôn Đăk Rao Lớn trước khi hợp thủy với sông Pô Kô.
7	Sông Pô Kô	xã Đăk Tô	-	-	90	93	88	84	93	91	82	85	88	92	55	92	89	84	88	88	90	89	82	98	96	97	83	77	78	79	Sông Pô Kô cách điểm hợp lưu giữa sông Đăk Psi và sông Pô Kô khoảng 1.000 m về phía hạ lưu.
8	Sông Đăk Psi	xã Đăk Pxi	93	94	91	90	85	96	98	99	99	98	91	93	89	90	86	92	87	92	84	88	82	98	99	94	84	78	78	93	Sông Đăk Psi tại cầu treo gần UBND xã Đăk Psi, H.Đăk Hà.
9	Sông Sê San	xã Đăk Môn	-	-	90	92	88	86	83	89	80	84	91	92	87	93	86	90	84	93	92	98	79	86	86	76	90	83	77	81	Sông Sê San cách ngã ba sông Đăk Bla và sông Pô Kô khoảng 1.000 m.
10	Sông Đăk Sir	xã Sa Thầy	-	-	88	90	88	86	89	88	88	87	84	84	93	92	85	86	89	90	89	84	82	87	87	83	68	80	65	72	Sông Đăk Sir cách Nhà máy tinh bột sắn Sa Nhơn khoảng 1.000 m về phía hạ lưu.
11	Sông Sa Thầy	xã Ia Tơi	-	-	90	96	86	92	97	99	90	91	91	90	81	93	90	89	90	89	89	88	88	86	90	95	94	87	63	83	Sông Sa Thầy cách Nhà máy Tinh bột sắn Ia H'Drai khoảng 4 km về phía hạ lưu.
12	Sông Sê San	xã Ia Tơi	-	-	92	92	81	90	87	90	87	87	92	94	93	94	87	92	88	95	85	87	93	86	87	96	10	84	66	89	Sông Sê San cách Nhà máy thủy điện sê San 4A khoảng 600 m về phía hạ lưu.
13	Sông Đăk S'Nghé	xã Măng Bút	-	-	94	94	98	90	88	87	88	87	97	96	98	99	97	98	97	95	98	99	94	98	98	97	98	97	74	87	Đầu nguồn sông Đăk Bla (Sông Đăk S'Nghé) xã Măng Bút, huyện Kon Plông.
14	Sông Đăk S'Nghé	xã Măng Đen	-	-	92	93	53	89	90	88	87	90	94	94	94	97	97	92	90	92	85	92	86	96	96	81	77	77	88	52	Suối Đăk Ke tại cầu dây văng gần trung tâm thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông.

STT	Nguồn nước	Xã	2021				2022						2023						2024						2025						Mô tả
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	
15	Sông Đăk S'Nghê	xã Kon Braih	-	-	92	92	87	90	91	87	89	92	88	89	75	92	86	89	87	87	86	86	83	90	89	87	74	78	89	89	Tại sông Đăk S'Nghê cách điểm cấp nước của Nhà máy cấp nước sinh hoạt thuộc TT DV&MT đô thị huyện Kon Rẫy khoảng 200 m về phía thượng lưu.
16	Sông Đăk Bla	xã Kon Braih	-	-	92	92	88	91	91	92	85	83	89	89	92	92	85	88	84	86	88	79	78	97	99	89	76	90	91	68	Sông Đăk Bla cách vị trí hợp lưu với suối Đăk Năng huyện Kon Rẫy khoảng 400 m về phía hạ lưu.
17	Sông Đăk Bla	P.Kon Tum	92	91	91	77	89	77	89	91	87	88	89	92	92	92	91	84	67	86	84	87	80	87	87	83	93	75	82	90	Tại hòng thu nước Nhà máy cấp nước Kon Tum.
18	Sông Đăk Bla	xã Ngok Bay	-	-	90	73	90	89	90	90	89	91	90	93	93	92	92	89	73	82	89	90	86	85	70	87	97	91	82	74	Tại sông Đăk Bla cách điểm xả nước thải của Nhà máy Đường Kon Tum khoảng 1.000 m về phía hạ lưu.
19	Suối Đăk Kia	phường Đăk Bla	-	93	84	33	94	92	96	92	88	89	87	76	91	91	86	78	85	73	88	89	78	84	82	87	79	69	80	69	Tại cầu Đăk Tía giữa 2 phường Nguyễn Trãi và Đoàn Kết, thành phố Kon Tum.
20	Sông Đăk Psi	xã Măng Ri	-	-	94	10	98	92	92	99	83	91	95	96	94	95	96	98	97	89	99	98	99	98	97	98	98	86	90	91	Đầu nguồn sông Đăk Psi phía thượng lưu so với khu dân cư xa nhất tại xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông.

Biểu mẫu số 12**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

“ Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia,
giai đoạn đến năm 2025”

**KIỂM KÊ KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT
CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI (PHÍA TÂY QUẢNG NGÃI)**

(Hồ chứa, đập dâng có dung tích toàn bộ $\geq 0,01$ triệu m^3 ; công trình khai thác, sử dụng nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô $> 0,1$ m^3 /giây; khai thác nước mặt cho kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp là > 100 m^3 /ngày đêm và phát điện với công suất > 50 KW)

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiếu 3°) (X, Y)		Vị trí hành chính xã	Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m^3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m^3 /giâ y)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m^3 /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m^3 /ng ày đêm)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
1	Đăk Loy	1593959	555053	Xã Đăk Cấm	Lưu vực suối Đăk Cấm	Hồ chứa	Suối Đăk Loy thuộc lưu vực suối Đăk Cấm	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	14,22	0,179			
2	Đăk Phát 1	1593869	554069	Xã Đăk Cấm	Lưu vực sông Đăk Pơ Ne	Hồ chứa	Suối Đăk Phát	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,073	0,026			
3	Đăk Sa Men	1590615	543166	Xã Ngọc Bay	Lưu vực sông Đăk Bla	Hồ chứa	Suối nhánh sông Đăk Bla	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	10,60	0,137			
4	Đăk Yên	1577370	552075	Xã Đăk Rơ Wa	Lưu vực sông Đăk Bla	Hồ chứa	Suối Đăk Yên và suối Đăk ơt phụ lưu sông Đăk Bla	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	63,30	0,606			
5	Ia Bang Thượng	1577524	548020	Xã Đăk Rơ Wa	Lưu vực sông Đăk Bla	Hồ chứa	Suối Ia Bang Thượng phụ lưu sông Đăk Bla	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	18,79	0,389			
6	Đăk Chà Môn I	1592389	555809	Xã Đăk Rơ Wa	Lưu vực sông Đăk Bla	Hồ chứa	Suối Đăk Cha Môn	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	13,10	0,150			
7	Đăk Rơ Wa	1585511	558772	Xã Đăk Rơ Wa	Lưu vực sông Đăk Bla	Hồ chứa	Suối Đăk Rơ wa	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,743	0,081			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiếu 3°) (X, Y)		Vị trí hành chính xã	Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích trước (m ³ /giâ y)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ng ày đêm)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
8	Tân Điền	1583325	549768	Xã Ia Chim	Lưu vực sông Đăk Bla	Hồ chứa	Suối Đăk Tia phụ lưu sông Đăk Bla	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,584	0,309			
9	Cà Tiên	1586001	547171	Xã Ia Chim	Lưu vực sông Đăk Bla	Hồ chứa	Suối Cà Tiên	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,094	0,065			
10	Đăk Uy	1608113	550391	Xã Đăk Ui	Lưu vực sông Krông Pô Kô	Hồ chứa	Suối Đăk Uy phụ lưu cấp 1 sông Pô Kô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	295,10	10,530			
11	C2	1602008	544120	Xã Đăk Ui	Lưu vực sông Krông Pô Kô	Hồ chứa	Suối nhánh sông Krông Pô Kô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,20	0,050			
12	Kon Tu	1612741	554404	Xã Đăk Ui	Lưu vực sông Krông Pô Kô	Hồ chứa	Sông Đăk Pah	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,30	0,038			
13	Đăk Prông	1613890	553334	Xã Đăk Ui	Lưu vực sông Krông Pô Kô	Hồ chứa	Sông Đăk Sai	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	19,30	0,136			
14	6A	1610215	545729	Xã Đăk Mar	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Sông Đăk Uy	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	17,30	0,804			
15	6B	1609660	545800	Xã Đăk Mar	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,091	0,183			
16	6C	1611118	545962	Xã Đăk Mar	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,016	0,123			
17	A1 - Đội 2	1608743	546516	Xã Đăk Mar	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,025	0,049			
18	A1 - Đội 4	1607920	545626	Xã Đăk Mar	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Suối nhánh sông Pô Kô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,31	0,064			
19	A2 - Đội 4	1606807	544517	Xã Đăk Mar	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tạo cảnh quan	0,109	0,064			
20	C3 (Hồ 704)	1610732	544367	Xã Đăk Mar	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,350	0,034			
21	Thôn 9	1616430	549682	Xã Đăk Mar	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Sông Đăk Psi	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,612	0,146			
22	C1	1601139	543407	Xã Đăk Hà	Lưu vực sông Krông Pô Kô	Hồ chứa	Suối nhánh sông Krông Pô Kô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	21,92	0,028			
23	C3	1604520	543041	Xã Đăk Hà	Lưu vực sông Krông Pô Kô	Hồ chứa	Suối nhánh sông Pô Kô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,37	0,713			
24	C4	1596717	544282	Xã Đăk Hà	Lưu vực sông Krông Pô Kô	Hồ chứa	Suối Đăk Pơ ne	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,21	0,028			
25	Cà Sâm	1600159	543154	Xã Đăk Hà	Lưu vực sông Krông Pô Kô	Hồ chứa	Sông Đăk La	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	12,8	0,408			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiếu 3°) (X, Y)		Vị trí hành chính xã	Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giâ y)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phí nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ng ày đêm)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
26	Đăk Trít	1598264	546088	Đăk Hà	Lưu vực sông Krông Pô Kô	Hồ chứa	Sông Đăk Cắm	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	14,8	0,251			
27	Đăk Xít 1	1599370	545477	Xã Đăk Hà	Lưu vực sông Krông Pô Kô	Hồ chứa	Sông Đăk La	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,544	0,309			
28	Đăk Xít 2	1598558	545337	Xã Đăk Hà	Lưu vực sông Krông Pô Kô	Hồ chứa	Suối Đăk Xít	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,226	0,049			
29	Đăk Xít 3	1597257	546591	Xã Đăk Hà	Lưu vực sông Krông Pô Kô	Hồ chứa	Suối Đăk Xít	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,32	0,038			
30	Đăk Loh	1605045	554293	Xã Ngọc Réo	Lưu vực sông Đăk Bla	Hồ chứa	Suối Đăk Kloh phụ lưu sông Đăk Bla	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	40,0	0,267			
31	Đăk Prét	1600351	558413	Xã Ngọc Réo	Lưu vực sông Đăk Bla	Hồ chứa	Suối Đăk Te	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,041	0,032			
32	Đăk Klong	1616875	546644	Xã Đăk Pxi	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Suối nhánh sông Pô Kô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,498	0,304			
33	Đăk Prông (SB)	1590028	538116	Xã Sa Bình	Lưu vực sông Đăl La	Hồ chứa	Sông Ia Thir	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	15,70	0,164			
34	Đăk Nui 3	1603275	534682	Xã Sa Bình	Lưu vực sông Đăl La	Hồ chứa	Sông Đăk Nui	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,688	0,114			
35	Đội 5	1600620	537625	Xã Sa Bình	Lưu vực sông Đăl La	Hồ chứa	Sông Sa Thầy	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,724	0,262			
36	Đội 6	1603544	537635	Xã Sa Bình	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Suối nhánh sông Pô Kô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,078	0,056			
37	Hồ A1 - Đội 4	1593956	535754	Xã Sa Bình	Lưu vực sông Đăl La	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0226	0,043			
38	Đăk Ngót	1592970	534653	Xã Sa Bình	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Suối nhánh sông Pô Kô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,25	0,104			
39	Ya Xăng	1592094	508913	Xã Mô Rai	Lưu vực sông Ia Yang	Hồ chứa	Sông Ia Tri	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,57	0,052			
40	Ya Pan	1591158	502463	Xã Mô Rai	Lưu vực sông Ia Yang	Hồ chứa	Suối Ya Pan	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,068	0,024			
41	Đăk Sia I	1607239	525761	Xã Rờ Koi	Lưu vực sông Ia Yang	Hồ chứa	Sông Đăk Sir	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,718	0,128			
42	Hồ Chè	1613886	539851	Xã Đăk Tô	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Suối Hồ Chè phụ lưu sông Đăk Psi	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,589	0,305			
43	C19	1613220	542313	Xã Đăk Tô	Lưu vực sông Đăk Psi	Hồ chứa	Sông Đăk Psi	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,361	0,578			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiếu 3°) (X, Y)		Vị trí hành chính xã	Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giâ y)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ng ày đêm)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
44	Kon Tu Zốp	1610513	533437	Xã Đắk Tô	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Suối nhánh sông Pô Kô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,50	0,055			
45	Đăk Lin	1611492	535395	Xã Đắk Tô	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Suối Đắk Lin	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,08	0,016			
46	Tân Cảnh 1	1618999	529956	Xã Đắk Tô	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,056	0,062			
47	Tân Cảnh 2	1618867	527807	Xã Đắk Tô	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,044	0,035			
48	Đăk Ron Ga	1623291	529038	Xã Đắk Tô	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Suối Đăk Rơ Nga phụ lưu sông Pô Kô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	65,52	0,036			
49	Nước Rin	1625192	534266	Xã Kon Đào	Lưu vực sông Đak Psi	Hồ chứa	Suối Rin	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,075	0,086			
50	Nước Púi	1627753	536944	Xã Kon Đào	Lưu vực sông Đak Psi	Hồ chứa	Suối Nước Púi	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,119	0,025			
51	Chăn Nuôi	1627758	538993	Xã Kon Đào	Lưu vực sông Đak Psi	Hồ chứa	Suối Chăn Nuôi	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,02	0,024			
52	Tea Hao	1630305	541198	Xã Kon Đào	Lưu vực sông Đak Psi	Hồ chứa	Sông Đăk Ta Kan	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,172	0,036			
53	Đăk Rơ Ngát	1629452	528334	Xã Ngọc Tụ	Lưu vực sông Đak Psi	Hồ chứa	Suối Đăk Rơ Ngát	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,12	0,051			
54	Đăk Hnia	1637192	537367	Xã Đăk Tờ Kan	Lưu vực sông Đăk Tờ Kan	Hồ chứa	Suối Đăk Hnia và Đăk Hrá thuộc lưu vực sông Đăk Tờ Kan	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,676	0,229			
55	Đăk Trang	1620426	529184	Xã Đăk Tờ Kan	Lưu vực sông Đăk Tờ Kan	Hồ chứa	Sông Đăk Ta Kan	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	10,26	0,056			
56	Đăk HoNiêng	1624059	509631	Xã Bờ Y	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Suối Đăk Hniêng thuộc lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	14,57	0,841			
57	Măng Tôn	1622871	512134	Xã Bờ Y	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Suối nhánh sông Pô Kô	Tạo cảnh quan	0,175				
58	Nước Phia	1626994	510325	Xã Bờ Y	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Suối Nước Phia	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,025	0,077			
59	Đăk Hơ Na	1637069	517973	Xã Dục Nông	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Sông Đăk Hơ Na	Tạo cảnh quan	11,0				
60	Đăk Kan	1618538	515530	Xã Sa Loong	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Suối Đăk Kal là phụ lưu sông Pô Kô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	18,3	0,851			
61	Đăk Long 1	1613009	511942	Xã Sa Loong	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Suối nhánh sông Pô Kô	Tạo cảnh quan	12,02				

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiếu 3°) (X, Y)		Vị trí hành chính xã	Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phí nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
62	Đăk Wang	1615150	513406	Xã Sa Loong	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Suối Đăk Wang	Tạo cảnh quan	0,20				
63	Blốc 1	1646653	513890	Xã Đăk Long	Lưu vực sông Đăk Công	Hồ chứa	Sông Đăk Hun	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	24,10	0,212			
64	Blốc 2	1645718	511132	Xã Đăk Long	Lưu vực sông Đăk Công	Hồ chứa	Sông Đăk Tu	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	24,90	0,123			
65	Đăk Giao 2	1650970	506013	Xã Đăk Long	Lưu vực sông Đăk Công	Hồ chứa	Suối Đăk Giao 2	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,141	0,052			
66	Đăk Tín	1675120	534243	Xã Xốp	Lưu vực sông Đăk Công	Hồ chứa	Suối Đăk Tín	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,210	0,168			
67	Nước Rơ	1601407	579233	Xã Kon Bراهيم	Lưu vực sông Đăk Dơ Nen	Hồ chứa	Sông Đăk Pơ Ne	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,326	0,066			
68	Đăk Sờ Rệt	1600063	570940	Xã Kon Bراهيم	Lưu vực sông Đăk Dơ Nen	Hồ chứa	Suối Đăk Ne	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,2696	0,088			
69	Kon Bo Deh	1596328	573088	Xã Kon Bراهيم	Lưu vực sông Đăk Dơ Nen	Hồ chứa	Suối Đăk Ne	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,271	0,056			
70	Đăk Khe	1612667	582916	Xã Măng Đen	Lưu vực sông Đăk Dơ Nen	Hồ chứa	Suối Đăk Khe	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,106	0,040			
71	Kon Chênh	1627190	585827	Xã Măng Đen	Lưu vực sông Đăk Bla	Hồ chứa	Suối nhánh sông Đăk Bla	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,285	0,064			
72	HCN số 1			Xã Đăk Ui	Lưu vực sông Đăk Hring	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,045				
73	HCN số 2			Xã Đăk Ui	Lưu vực sông Đăk Hring	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,043				
74	HCN số 3	1605579	547434	Xã Đăk Ui	Lưu vực sông Đăk Hring	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,044				
75	Cá Diếc	1608006	548245	Xã Đăk Ui	Lưu vực sông Đăk Hring	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,041				
76	Cá Chép	1609531	549316	Xã Đăk Ui	Lưu vực sông Đăk Hring	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,042				
77	HCN số 1	1607005	548654	Xã Ia Toi	Lưu vực sông Sa Thầy	Hồ chứa	Nguồn nước mặt	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt	14,5	0,004			
78	HCN số 2	1606439	547626	Xã Ia Toi	Lưu vực sông Sa Thầy	Hồ chứa	Nguồn nước mặt	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,44				

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiếu 3°) (X, Y)		Vị trí hành chính xã	Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích trước (m ³ /giâ y)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ng ày đêm)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
79	HCN và các hạng mục phụ trợ KDC phía Đông trung tâm xã	1554447	493915	Xã Ia Toi	Lưu vực sôngSa Thầy	Hồ chứa	Nguồn nước mặt	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt	0,51				
80	HCN xã IV	1570034	492874	Xã Ia Đal	Lưu vực sôngSa Thầy	Hồ chứa	Nguồn nước mặt	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt	11,0				
81	Hồ chứa Phi Pháp 1	1626359	517471	Xã Bờ Y	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,022	0,034			
82	Hồ chứa Phi Pháp 2	1627240	517059	Xã Bờ Y	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,022	0,034			
83	Hồ Đăk Luy			Xã Đăk Long	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,038				
84	Hồ chứa nước thôn 7 (ĐDC 20)			Xã Ia Đal	Lưu vực Sông Ia Tri	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất	0,018				
85	Hồ chứa nước thôn 1 (Hồ đá, ĐDC)			Xã Ia Đal	Lưu vực Sông Ia Tri	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất	0,013				
86	Thủy lợi Rừng Dầu			Xã Sa Bình	Lưu vực sông Đăk Núi	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0268				
87	Thủy lợi Ya Tang			Xã Ya Ly		Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,4258				
88	Thủy lợi Đăk Nui II (đập phụ)			Xã Sa Bình	Lưu vực sông Đăk Núi	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0116				
89	Thủy lợi Đăk Nui III			Xã Sa Bình	Lưu vực sông Đăk Núi	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,273				
90	Thủy lợi Đăk San			Xã Sa Bình	Lưu vực sông Đăk Núi	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0382				
91	Thủy lợi Kleng			Xã Sa Thầy	Lưu vực sông Sa Thầy	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0124				
92	Thủy lợi Đăk Ngao II			Xã Sa Thầy	Lưu vực sông Sa Thầy	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,0538				
93	Hồ chứa nước Ia Hiur	1551850	508425	Xã Ia Toi	Lưu vực sông Sê San	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	84,9				

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiếu 3°) (X, Y)		Vị trí hành chính xã	Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giâ y)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ng ày đêm)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
94	Hồ chứa nước số 2 trung tâm hành chính huyện			Xã Ia Toi	Lưu vực sông Sê San	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt	14,5				
95	Hồ chứa nước số 1 trung tâm hành chính huyện chính huyện			Xã Ia Toi	Lưu vực sông Sê San	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,44				
96	Hồ chứa nước và các hạng mục phụ trợ khu dân cư phía Đông trung tâm xã Ia Toi			Xã Ia Toi	Lưu vực sông Sê San	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt	0,51				
97	Hồ chứa nước xã IV (Thôn 1 và thôn 2, xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai)			Xã Ia Toi	Lưu vực sông Sê San	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt	11,0				
98	Hồ chứa nước cấp nước sinh hoạt xã Ia Dom. Hạng mục: Đập đất, tràn xả lũ và hệ thống cấp nước	1546075	495919	Xã Ia Toi	Lưu vực sông Sê San	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt	0,025				
99	Hồ chứa nước của Nhà máy cấp nước sinh hoạt huyện Ia H'Drai			Xã Ia Toi	Lưu vực sông Sê San	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ cấp nước sinh hoạt	0,013				
100	Đập dâng Ban nhân dân thôn 8			Xã Ia Toi	Lưu vực sông Sê San	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,013				
101	Hồ chứa nước Đăk Pokei			Xã Kon Braih	Lưu vực sông Sê San	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt	87,7				
102	Hồ thủy lợi Đập Thôn 2			Xã Kon Braih	Lưu vực sông Sê San	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	13,25				
103	Hồ thủy lợi Đập Đăk Mui			Xã Kon Braih	Lưu vực sông Sê San	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	10,5				

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiếu 3°) (X, Y)		Vị trí hành chính xã	Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giâ y)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ng ày đêm)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
104	Hồ thủy lợi Đập Đăk Sa			Xã Đăk Kôi	Lưu vực sông Đăk Kôi	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	11,5				
105	Hồ thủy lợi Đập Đăk Nhe			Xã Đăk Kôi	Lưu vực sông Đăk Kôi	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	12,0				
106	Hồ thủy lợi Đập Đăk Lang			Xã Đăk Kôi	Lưu vực sông Đăk Kôi	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	13,0				
107	Hồ thủy lợi Đập Đăk Pía			Xã Đăk Kôi	Lưu vực sông Đăk Kôi	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	12,5				
108	Đăk Car	1605276	524382	Xã Rờ Koi	0	Hồ chứa	Suối Đăk Car phụ lưu suối Đăk Sia	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,716	0,034			
109	Ia Ly	1573677	534961	Xã YaLy, Ia Chim, Sa Bình	Lưu vực sông Sê San	Hồ chứa	Sông Sê san	Phát điện	1037,1			720	
110	Se San 3	1572139	523808	Xã Mô Rai	Lưu vực sông Sê San	Hồ chứa	Sông Sê San	Phát điện	92			260	
111	Sê San 3A	1560226	463052	Xã Mô Rai	Lưu vực sông Sê San	Hồ chứa	Sông Sê San	Phát điện	80,6			108	
112	Sê San 4	1545022	498861	Xã Ia Tơi	Lưu vực sông Sê San	Hồ chứa	Sông Sê San	Phát điện	893,3			360	
113	Sê San 4A	1540845	495855	Xã Ia Tơi	Lưu vực sông Sê San	Hồ chứa	Sông Sê San	Phát điện	13,13			63	
114	Đăk Pô Kei			Xã Kon Braih	Lưu vực sông Sê San	Hồ chứa	Suối Đăk Pô Kei	Phát điện	1,139			6	
115	Đăk Ne	1604964	576980	Xã Đăk Rve	Lưu vực sông Đăk Bla	Hồ chứa	Sông Đăk Bla	Phát điện	0.28			8.1	
116	Đăk Psi 1	1652073	547208	Xã Măng Ri	Lưu vực sông Đăk Psi	Hồ chứa	Sông Đăk Psi	Phát điện	0,035			4	
117	Đăk Psi 2B	1644048	554883	Xã Tu Mơ Rông	Lưu vực sông Đăk Psi	Hồ chứa	Sông Đăk Psi	Phát điện	2,91			14	
118	Đăk Psi bậc 2	1626138	549982	Xã Đăk Pxi	Lưu vực sông Đăk Psi	Hồ chứa	Sông Đăk Psi	Phát điện	3,81			6	
119	Đăk Psi Bậc 1	1627500	552176	Xã Đăk Pxi	Lưu vực sông Đăk Psi	Hồ chứa	Sông Đăk Psi	Phát điện	19,99			12	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiếu 3°) (X, Y)		Vị trí hành chính xã	Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích trước (m ³ /già y)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ng ày đêm)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
120	Đăk Psi 3	1633538	553768	Xã Đăk Hà	Lưu vực sông Đăk Psi	Hồ chứa	Sông Đăk Psi	Phát điện	3,53			15	
121	Đăk Psi 4	1621630	546641	Xã Đăk Hà	Lưu vực sông Đăk Psi	Hồ chứa	Sông Đăk Psi	Phát điện	1,797			30	
122	Đăk Psi 5	1618611	544193	Xã Đăk pxi	Lưu vực sông Đăk Psi	Hồ chứa	Sông Đăk Psi	Phát điện	1,56			10	
123	Đăk Psi 6	1618652	544381	Xã Đăk Tô	Lưu vực sông Đăk Psi	Hồ chứa	Sông Đăk Psi	Phát điện	1,201			12	
124	Thượng Đăk Psi - Nhà máy hồ phụ	1644292	558338	Xã Măng Ri	Lưu vực sông Đăk Psi	Hồ chứa	Suối Nước Chim	Phát điện	0.072			2.4	
125	Thượng Đăk Psi - Nhà máy hồ chính	1640190	557887	Xã Măng Ri	Lưu vực sông Đăk Psi	Hồ chứa	Sông Đăk Pu Chiang và suối Đăk Rôy	Phát điện	0.117			6.6	
126	ĐăkRoSa 2	1627140	534552	Xã Ngọc Tụ	Lưu vực sông Đăk pxi	Hồ chứa	sông Đăk Ta Kan	Phát điện	0,12			2.4	
127	Đăk Pia	1621235	569466	Xã Đăk Kôi	Lưu vực sông Đăk Bla	Hồ chứa	suối Đăk Pia	Phát điện	0.02934			2.2	
128	ĐăkRoSa	1630931	535866	Xã Ngọc Tụ	Lưu vực sông Đăk Ta Kan	Hồ chứa	sông Đăk Ta Kan	Phát điện	0,298			7.5	
129	Đăk Ter 1	1633454	547793	Xã Đăk Hà	Lưu vực sông Đăk Psi	Hồ chứa	Sông Đăk Ter	Phát điện	0,0497			3.6	
130	Đăk Grét	1613819	566921	Xã Đăk Kôi	Lưu vực sông Đăk Bla	Hồ chứa	suối Đăk Gret	Phát điện	0.8031			3.6	
131	Đăk Lây	1650889	553321	Xã Măng Ri	Lưu vực sông Đăk Psi	Hồ chứa	Sông Đăk Lây	Phát điện	0,11			3.2	
132	Đăk Xú	1629260	514728	Xã Bờ Y	Lưu vực sông Đăk Xú	Hồ chứa	Suối Đăk Xú	Phát điện	0,06			2.2	
133	Đăk Pô Cô	1619835	532833	Xã Đăk Tô	Lưu vực sông Sê San	Hồ chứa	Sông Sê San	Phát điện	3,389			15	
134	Đăk Pru 1	1664824	519076	Xã Đăk PLô	Lưu vực sông Vu Gia	Hồ chứa	sông Đăk Pru	Phát điện	0,072			7	
135	Hồ chứa cất lữ kết hợp phát điện Đăk Bla	1584577	562475	Xã Đăk Rơ Wa	Lưu vực sông Đăk Bla	Hồ chứa	Sông Đăk Bla	Phát điện	46,21			27	
136	Đăk Bla 1	1595688	569487	Xã Kon Braih	Lưu vực sông Đăk Bla	Hồ chứa	Sông Đăk Bla	Phát điện	4,6			15	
137	Plei Kần	1626905	522681	Xã Ngọc Tụ	Lưu vực sông Sê San	Hồ chứa	sông Sê San	Phát điện	4,558			17	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiếu 3°) (X, Y)		Vị trí hành chính xã	Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giả y)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phí nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ng ày đêm)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
138	Đăk Trưa 1	1627390	557155	Xã Đăk Pxi	Lưu vực sông Đăk Hring	Hồ chứa	sông Đăk Trưa	Phát điện	0,137			4,8	
139	Đăk Trưa 2	1627275	554069	Xã Đăk Pxi	Lưu vực sông Đăk Hring	Hồ chứa	Sông Đăk Trưa	Phát điện	0,184			4	
140	Đăk Nghé	1614551	577866	Xã Măng Đen	Lưu vực sông Đăk Bla	Hồ chứa	sông Đăk Nghé	Phát điện	0,494			7	
141	Plei Kần Hạ	1621659	525875	Xã Sa Long	Lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa	Sông Đăk Pô Kô	Phát điện	1,79			13	
142	Thượng Kon Tum	1624853	578147	Xã Kon Plông	Lưu vực sông Đăk Bla	Hồ chứa	sông Đăk Nghé	Phát điện	145,52			220	
143	PleiKrông	1593526	538660	Xã Đăk Tô	Lưu vực sông Sê San	Hồ chứa	Sông Sê San	Phát điện	1048,7			100	
144	Đăk Re	1615580	605502	Xã Kon Plông	Lưu vực sông Đăk Hring	Hồ chứa	sông Đăk Re	Phát điện	10,35			60	
145	Đăk Robaye	1639906	596045	Xã Kon Plông	Lưu vực sông Đăk Lô	Hồ chứa	sông Đăk R'Baye	Phát điện	0,485			10	
146	Đăk Re 2	1615268	605758	Xã Ba Xa	Lưu vực sông Đăk Hring	Hồ chứa	sông Đăk Re	Phát điện	Hồ A: 0,109; Hồ B: 0,367			10	
147	Nam Vao 1	1661305	575520	Xã Măng Bút	Lưu vực sông Đăk Drinh	Hồ chứa	sông Đăk Tmeo	Phát điện	0,10041			8	
148	Nam Vao 1A	1660249	575815	Xã Măng Bút	Lưu vực sông Đăk Drinh	Hồ chứa	suối Nam Vao	Phát điện	0,01074			2	
149	Thượng Nam Vao	1662235	572499	Xã Măng Bút	Lưu vực sông Đăk Drinh	Hồ chứa	sông Đăk Tmeo	Phát điện	0,204			9,8	
150	Nam Vao 2	1661531	578354	Xã Măng Bút	Lưu vực sông Đăk Drinh	Hồ chứa	nước sông Đăk Tmeo	Phát điện	0,264			8,6	
151	BoKo 2	1622387	607672	Xã Kon Plông	Lưu vực sông Đăk Psi	Hồ chứa	suối Nước Long	Phát điện	0,233			12,6	
152	Đăk Pô Ne 2AB	1606538	586139	Xã Đăk Rve	Lưu vực sông Đăk Bla	Hồ chứa	Sông Đăk Pơ Ne và sông Đăk Pnê	Phát điện	0,402			5,1	
153	Đăk Pônê	1612277	586353	Xã Đăk Long	Lưu vực sông Đăk Bla	Hồ chứa	sông Đăk Pơ Ne	Phát điện	Hồ A: 0,015; hồ B:0,022			14	
154	Đăk Pônê 2	1610748	586649	Xã Đăk Rve	Lưu vực sông Đăk Bla	Hồ chứa	sông Đăk Pơ Ne	Phát điện	0,02			3,6	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiếu 3°) (X, Y)		Vị trí hành chính xã	Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
155	Đăk Piu 2	1642496	523497	Xã Dục Nông	Lưu vực sông Sê San	Hồ chứa	Suối Đăk Piu	Phát điện	0,2			4	
156	Nước Long	1632402	609714	Xã Kon Plông	Lưu vực sông Đăk Psi	Hồ chứa	Suối La Ê, suối Long và suối Nước Long	Phát điện	Hồ chính: 0,155; Hồ phụ: 0,009; Hồ phụ 2: 0,002			26	
157	Nước Long 1	1631356	603929	Xã Kon Plông	Lưu vực sông Đăk Sir	Hồ chứa	Sông Đăk Xiêu	Phát điện	0,063			3,2	
158	Nước Long 2	1632056	608011	Xã Kon Plông	Lưu vực sông Đăk Psi	Hồ chứa	Sông La Ê	Phát điện	0,063			6,4	
159	Đăk Lô 2	1631355	596003	Xã Kon Plông	Lưu vực sông Trà Khúc	Hồ chứa	Sông Đăk Lô	Phát điện	0,056			7,7	
160	Đăk Lô	1629147	593238	Xã Kon Plông	Lưu vực sông Trà Khúc	Hồ chứa	Sông Đăk Lô	Phát điện	Hồ A: 0,282; hồ B: 0,003; hồ C: 0,004			22	
161	Đăk Mi 1	1679854	531908	Xã Xốp	Lưu vực sông Vu Gia	Hồ chứa	Sông Vu Gia	Phát điện	28,475			84	
162	Đăk Mi 1A	1676396	530589	Xã Xốp	Lưu vực sông Vu Gia	Hồ chứa	Sông Đăk Công	Phát điện	0,709			11	
163	Đăk Psi 2	1636790	554327	Xã Măng Ri	Lưu vực sông Đăk Psi	Hồ chứa	Suối Nước Chim	Phát điện	0,14				
164	Đăk Pô Kô 1	1636851	521427	Xã Dục Nông	Lưu vực sông Sê San	Hồ chứa	Sông Sê San	Phát điện	3,357			11	
165	Đăk Mi 1B	1677875	538306	Xã Xốp	Lưu vực sông Vu Gia	Hồ chứa	Sông Vu Gia	Phát điện	1,64			6	
166	Đăk Krin	1672551	534400	Xã Xốp	Lưu vực sông Đăk Công	Hồ chứa	Sông Đăk Công	Phát điện	0,12			7,4	
167	Đăk Ruồi 2			Xã Đăk Pék		Hồ chứa		Phát điện	0,029				
168	Đăk Ruồi 3			Xã Đăk Pék		Hồ chứa		Phát điện	0,036				
169	A Đắt	1586760	535333	Xã Ya Ly		Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới Nông nghiệp		0,025			
170	Đập Làng Lung			Xã Ya Ly	Nguồn nước mặt, Suối Đăk Sia phụ	Đập dâng	Suối Đăk Sia	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp		0,257			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiếu 3°) (X, Y)		Vị trí hành chính xã	Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giâ y)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ng ày đêm)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
					lưu cấp I của sông Pô Cô								
171	Ja Tang	1587596	530064	Xã Ya Ly	0	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản		0,135			
172	Đập Đăk Nol	1668738	534488	Xã Xốp	Suối Đăk Nol phụ lưu suối Đăk Choong	Đập dâng	Suối Đăk Nol	Tưới nông nghiệp		0,175			
173	Đăk Sia II	1597836	531031	Xã Sa Thầy	Lưu vực sông Đăk Sir	Đập dâng	Sông Đăk Sir	Tưới nông nghiệp		0,403			
174	Đăk Gráp	1615904	518766	Xã Sa Loong	Lưu vực sông Vu Gia	Đập dâng	Suối Đăk Klong	Tưới nông nghiệp		0,103			
175	Đập Đăk Long	1612875	511882	Xã Sa Loong	Lưu vực sông Vu Gia	Đập dâng	Suối Đăk Klong	Cấp nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp		0,461			
176	Ngọc Tạng			Xã Sa Loong		Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp		0,111			
177	Đăk Chờ 1	1628944	532900	Xã Ngọc Tụ	Lưu vực Sông Đăk Ta Kan	Đập dâng	Sông Đăk Ko Sai	Tưới nông nghiệp		0,157			
178	Mường Hoong	1673016	551472	Xã Ngọc Linh	Lưu vực sông Vu Gia	Đập dâng	Suối Đăk Rôm	Tưới nông nghiệp		0,191			
179	Ya Mô	1584657	509305	Xã Mô Rai		Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp		0,125			
180	Đập TL cấp nước khu QH PT rau - hoa - quả và các loại cây trồng khác gần với PTDL trên địa bàn huyện Kon Plông			Xã Măng Đen		Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp		0,301			
181	HTCN tưới khu rau hoa quả xứ lạnh			Xã Măng Đen		Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp		0,230			
182	Đăk Liêng			Xã Măng Bút	Suối Đăk Cheng thuộc lưu vực sông Đưk Snghe	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp		0,307			
183	Đăk Ui	1611990	555660	Xã Đăk Ui	Lưu vực sông Sê San	Đập dâng	Sông Đăk Uy	Tưới nông nghiệp		0,159			
184	TL Đăk Peng 2	1616844	555448	Xã Đăk Ui		Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp		0,148			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiếu 3°) (X, Y)		Vị trí hành chính xã	Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giâ y)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ng ày đêm)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
185	Tà Cang	1614801	540764	Xã Đắk Tô	Lưu vực sông Sê San	Đập dâng	Suối Hồ Chè	Tưới nông nghiệp		0,115			
186	Đăk Né 1	1650504	538022	Xã Đắk Sao	Lưu vực sông Sê San	Đập dâng	Sông ĐắkNô	Tưới nông nghiệp		0,132			
187	Đăk Bủ	1602527	586586	Xã Đắk Rve	Lưu vực sông Sê San	Đập dâng	Sông Đắk Pui	Tưới nông nghiệp		0,131			
188	Đăk Đam	1608016	583952	Xã Đắk Rve	Lưu vực sông Sê San	Đập dâng	Suối Đắk Đam	Tưới nông nghiệp		0,145			
189	Đăk Po II	1605474	588805	Xã Đắk Rve	Lưu vực sông Đắk Po	Đập dâng	Suối Đắk Po	Tưới nông nghiệp		0,124			
190	Đăk Ka Well	1592200	558620	Xã Đắk Rơ Wa	Lưu vực sông Sê San	Đập dâng	Suối Đắk Ko Wel	Tưới nông nghiệp		0,157			
191	Đập Chà Mòn II	1592955	555888	Xã Đắk Rơ Wa	Suối Đắk Chà Mòn phụ lưu sông Đắk Bla	Đập dâng	Suối Đắk Chà Mòn	Cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp		0,150			
192	Đăk Wék			Xã Đắk Pxi		Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp		0,100			
193	Cà Ha	1593856	547463	Xã Đắk Hà	Lưu vực sông Sê San	Đập dâng	Sông Đắk Kle	Tưới nông nghiệp		0,206			
194	Đăk Căm	1601961	548420	Xã Đắk Hà	Lưu vực sông Sê San	Đập dâng	Suối Đắk Căm	Tưới nông nghiệp		0,241			
195	Đập Kon Trang Kla	1600107	550001	Xã Đắk Hà	Suối Ngô Trang thuộc lưu vực suối Đắk Kloh	Đập dâng	Suối Ngô Trang	Cấp nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp		0,338			
196	Đăk Nông	1622992	517687	Xã Bờ Y	Lưu vực sông Sê San	Đập dâng	Suối Đắk Hniêng	Tưới nông nghiệp		0,171			
197	Chà Mòn II			Phường Kon Tum		Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp		0,181			
198	Đăk Căm	1597048	553092	Phường Đắk Căm	Suối Đắk Căm phụ lưu sông Đắk Bla	Đập dâng	Suối Đắk Căm	Tưới nông nghiệp		0,543			
199	Đăk Léch	1589739	545854	Xã Ngọc Bay		Trạm bơm	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp		0,181			
200	Măng La	1589241	549948	Xã Ngọc Bay	Sông Đắk Bla thuộc lưu vực sông Sê San	Trạm bơm	Sông Đắk Bla	Tưới nông nghiệp		0,222			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiếu 3°) (X, Y)		Vị trí hành chính xã	Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ng ày đêm)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
201	Vinh Quang	1592119	552330	Xã Ngọc Bay	Sông Đăk Bla thuộc lưu vực sông Sê San	Trạm bơm	Sông Đăk Bla	Tưới nông nghiệp		0,344			
202	TB Vinh Quang tiếp nước Cà Tiên	1588583	548502	Xã Ngọc Bay	Sông Đăk Bla thuộc lưu vực sông Sê San	Trạm bơm	Sông Đăk Bla	Tưới nông nghiệp		0,106			
203	Tà Wắc	1583832	540106	Xã Ia Chim	Sông Đăk Bla thuộc lưu vực sông Sê San	Trạm bơm	Sông Đăk Bla	Tưới nông nghiệp		0,180			
204	Tà Rập	1585823	541113	Xã Ia Chim	Sông Đăk Bla thuộc lưu vực sông Sê San	Trạm bơm	Sông Đăk Bla	Tưới nông nghiệp		0,307			
205	Nhà máy chế biến mù cao su			Xã Ngọc Bay	Sông Đăk Bla thuộc lưu vực sông Sê San	Trạm bơm	Sông Đăk Bla	Phục vụ sản xuất, sinh hoạt			290		
206	Nhà máy chế biến mù cao su Thuận Lợi			Xã Bờ Y.	Sông Đăk Bla thuộc lưu vực sông Sê San	Trạm bơm	Suối Đăk Kal và nhánh suối Đăk Kal	Phục vụ sản xuất, sinh hoạt			998		
207	Dự án Nhà máy chế biến mù cao su Đại Lợi			Xã Dục Nông		Trạm bơm	Suối Nhỏ	Phục vụ hoạt động sản xuất và các hoạt động khác của nhà máy			510		
208	Công trình khai thác, chế biến quặng vàng			Xã Đăk Plô		Trạm bơm	Suối nhỏ	Phục vụ khai thác, chế biến quặng vàng			129		
209	Nhà máy chế biến mù cao su số 06			Xã Mô Rai	Sông Đăk Bla thuộc lưu vực sông Sê San	Trạm bơm	Suối Ia Tri	Dùng cho Nhà máy chế biến mù cao su số 06			468		
210	Nhà máy chế biến mù cao su APT	1601875	528966	Xã Rờ Koi		Trạm bơm	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Sử dụng cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhà máy			1		
211	Nhà máy nước Ngọc Hỏi			Xã Bờ Y.	Sông Đăk Bla thuộc lưu vực sông Sê San	Trạm bơm	Hồ Đăk Tráp (thuộc hệ thống suối Đăk Tráp)	Cấp nước sinh hoạt			5		
212	Khai thác, sử dụng nước mặt dự án nhà máy chế biến tinh bột sắn Công ty Cổ phần Fococev Tây Nguyên	1597737	570713	Xã Kon Braih	Sông Đăk Bla thuộc lưu vực sông Sê San	Trạm bơm	Suối nhỏ (Suối Đăk Năng)	Cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt, chế biến tinh bột sắn, vệ sinh nhà xưởng			1.751		

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiếu 3°) (X, Y)		Vị trí hành chính xã	Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giâ y)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ng ày đêm)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
213	Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Sa Thầy			Xã Sa Bình	Lưu vực sông Pô Cô	Trạm bơm	Sông Pô Kô (lòng hồ thủy điện Plei Krông)	Cấp nước sinh hoạt			5,1		
214	Nhà máy chế biến mù cao su Sa Thầy Công ty Cổ phần cao su Sa Thầy	1569916	493293	Xã Ia Dal		Trạm bơm	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước cho hoạt động chế biến mù cao su, rửa xe, vệ sinh thiết bị và các hoạt động khác liên quan			650		
215	Nhà máy chế biến mù cao su Công ty Cổ phần cao su Hiệp Hưng			Xã Kon Đào	Lưu vực sông Đăk Piu	Trạm bơm	Sông Đăk Tờ Kan	Cấp nước cho nhà máy chế biến mù cao su (hoạt động sản xuất, tưới sân,			218		
216	Nhà máy đường Kon Tum	1587928	552399	Xã Ngọc Bay	Sông Đăk Bla thuộc lưu vực sông Sê San	Trạm bơm	Sông Đăk Bla	Cấp nước cho hoạt động làm mát tua bin, tháp giải nhiệt làm mát và các mục đích khác (tưới cây, vệ sinh đường bộ, sinh hoạt, hòa với...)			5.251		
217	Dự án hệ thống cấp nước sạch Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	1625992	507195	Xã Bờ Y	Lưu vực sông Đăk Kal	Trạm bơm	Suối Đăk Hniêng (ngăn đập tạo thành hồ chứa nước Lạc Long Quân)	Cấp nước phục vụ cho mục đích công cộng, cơ quan hành chính sự nghiệp, sinh hoạt dân cư, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ			1,8		
218	Nhà máy chế biến mù cao su Ia Chim			Xã Ia Chim	Lưu vực sông Sê San	Trạm bơm	Suối Ya Bron	Cấp nước cho hoạt động Nhà máy chế biến mù cao su Ia Chim, rửa xe...			900		
219	Nhà máy chế biến mù cao su Ngọc Hồi	1637881	520629	Xã Đăk Nông	Lưu vực sông Pô Cô	Trạm bơm	Sông Pô Kô	Phục vụ sinh hoạt, sản xuất nhà máy			500		
220	Dự án cấp nước sinh hoạt xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum	1621667	529699	Xã Đăk Tô	Lưu vực sông Sê San	Trạm bơm	Suối Đăk Rơn Ga	Cấp nước sinh hoạt			500		
221	Dự án cấp nước sinh hoạt xã Đăk Cẩm, thành	1592419	555627	Xã Đăk Cẩm	Lưu vực sông Sê San	Trạm bơm	Suối Đăk Chà Môn	Cấp nước sinh hoạt			400		

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°) (X, Y)		Vị trí hành chính xã	Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phí nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
	phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum												
222	Cấp nước sinh hoạt cho nhân dân	1616397	545613	Xã Đăk Pxi	Lưu vực sông Sê San	Trạm bơm	Sông Đăk Hring phụ lưu sông Đăk Psi thuộc lưu vực sông Pô Kô	Cấp nước sinh hoạt			850		
223	Nhà máy chế biến tinh bột sắn - Công ty TNHH tinh bột sắn Kon Tum	1591004	539323	Xã Sa Bình	Lưu vực sông Pô Cô	Trạm bơm	Sông Pô Kô	Cấp nước cho hoạt động nhà máy tinh bột sắn, sinh hoạt, rửa xe, vệ sinh máy móc thiết bị, tưới cây...			2.013		
224	Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Đăk Trăm, huyện Đăk Tô			Xã Kon Đào	Lưu vực sông Pô Cô	Đập dâng	Suối Tê Kan	Cấp nước sinh hoạt			200		
225	Nhà máy cón và tinh bột sắn Đăk Tô	1620324	533045	Xã Đăk Tô	Lưu vực sông Pô Cô	Trạm bơm	Sông Pô Kô	Khai thác, phục vụ hoạt động Nhà máy cón và tinh bột sắn Đăk Tô, rửa xe, tưới cây			8		
226	Cấp nước Kon Tum - Công ty Cổ phần Cấp nước Kon Tum	1588800	554808	Phường Kon Tum		Trạm bơm	Sông Đăk Bla	Cấp nước sinh hoạt và các mục đích khác			31.2		
227	Nhà máy tinh bột sắn Kon Tum	1630848	521250	Xã Dục Nông	Lưu vực sông Pô Cô	Trạm bơm	Sông Pô Kô	Phục vụ Nhà máy tinh bột sắn Kon Tum			2.262		
228	Cấp nước sinh hoạt xã Tân Lập - Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	1599682	571469	Xã Kon Braih		Trạm bơm	Sông Đăk Snghe	Phục vụ sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh			4		
229	Nhà máy chế biến tinh bột từ nông sản Công ty Cổ phần Phương Hoa Kon Tum	1631201	519462	Xã Dục Nông	Lưu vực sông Pô Cô	Trạm bơm	Sông Pô Kô Suối Đăk Đanh	Phục vụ sinh hoạt, sản xuất nhà máy			679		
230	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Công ty TNHH tinh bột sắn Tây Nguyên - Đăk Hà	1604953	540646	Xã Đăk Mar		Trạm bơm	Suối nhỏ (lưu vực lòng hồ PleiKrông)	Phục vụ sản xuất			732		
231	Nhà máy chế biến tinh bột sắn ViNa Kon Tum	1605944	526530	Xã Rờ Koi	Lưu vực sông Sê San	Trạm bơm	Suối Đăk Sia	Dùng chế biến TBS, vệ sinh nhà xưởng, sinh hoạt cho công nhân, tưới cây...			1.647		

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiếu 3°) (X, Y)		Vị trí hành chính xã	Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giâ y)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ng ày đêm)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
232	Nhà máy cấp nước sạch thị trấn Đắk Tô	1622817	536590	Xã Đắk Tô	Lưu vực sông Sê San	Đập, trạm bơm	Suối Đưk Nu phụ lưu sông Đắk Tô Kan	Cấp nước sinh hoạt			10		
233	Nhà máy chế biến TBS			Xã Sa Bình	Lưu vực sông Pô Cô	Trạm bơm	Sông Pô Cô	Sử dụng cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt, rửa xe, vệ sinh máy móc của nhà máy			2.019		
234	Cấp nước sinh hoạt làng Đắk Wót	1601571	537505	Xã Sa Bình		Trạm bơm	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt			125,3		
235	Cấp nước sinh hoạt làng Kà Bẫy	1597648	538795	Xã Sa Bình		Trạm bơm	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt			114		
236	Cấp nước sinh hoạt thôn 1,2,3 xã Ya Xiêr	1593567	531368	Xã Sa Thầy		Trạm bơm	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt			121		
237	Nhà máy chế biến mù cao su	1657858	523810	Xã Dục Nông	Sông Đắk Bla thuộc lưu vực sông Sê San	Trạm bơm	Sông Đắk Bla	Phục vụ sản xuất, sinh hoạt			290		
238	Nhà máy chế biến mù cao su Thuận Lợi	1629273	518477	Xã Bờ Y	Lưu vực sông Sê San	Trạm bơm	Suối Đắk Kal	Phục vụ sản xuất, sinh hoạt			998		
239	Dự án Nhà máy chế biến mù cao su Đại Lợi	1630616	521267	Xã Dục Nông		Trạm bơm	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Phục vụ hoạt động sản xuất và các hoạt động khác của nhà máy			510		
240	Công trình khai thác, chế biến quặng vàng	1690618	513963	Xã Đắk Blô		Trạm bơm	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Phục vụ khai thác, chế biến quặng vàng			130		
241	Nhà máy nước Ngọc Hời	1626595	519410	Xã Bờ Y		Trạm bơm	Hồ Đắk Tráp	Cấp nước sinh hoạt			5		
242	Nhà máy chế biến mù cao su	1625212	535196	Xã Kon Đào	Lưu vực sông Sê San	Trạm bơm	Sông Đắk Tô Kan	Cấp nước cho nhà máy chế biến mù cao su (hoạt động sản xuất, tưới sân, tưới cây...)			218		
243	Nhà máy chế biến mù cao su Ia Chim	1580444	544695	Xã Ia Chim	Lưu vực sông Sê San	Trạm bơm	Suối Ya Bron	Cấp nước cho hoạt động Nhà máy chế biến mù cao su Ia Chim, rửa xe...			900		
244	CNSH thôn 6, xã Hòa Bình	1578016	548314	Xã Đắk Rơ Wa		Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt			190		

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiếu 3°) (X, Y)		Vị trí hành chính xã	Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giá y)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ng ày đêm)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
245	CNSH thôn 4, xã Hòa Bình	1578923	552520	Xã Đăk Rơ Wa		Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt			144		
246	CNSH thôn Kon Tu Dốp 2			Xã Đăk Tô		Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt			225		
247	CNSH thôn Kon Tu Peng			Xã Đăk Tô		Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt			125		
248	CNSH thôn Giang Lố I	1616786	515717	Xã Sa Loong		Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt			100		
249	CNSH thôn Đăk Giá 1 - Đăk Giá 2	1645479	522553	Xã Dục Nông		Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt			105		
250	Nhà máy CNSH thị trấn Sa Thầy	1593741	530644	Xã Sa Thầy		Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Hồ chứa thủy điện Pliekrông	Cấp nước sinh hoạt			5,1		
251	CNSH Thôn 7, 8	1600212	571207	Xã Kon Braih		Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt			100		
252	CNSH Thị trấn Kon Rẫy	1595649	568699	Xã Kon Braih		Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt			180		
253	CNSH Trung tâm huyện Ia H'Drai			Xã Ia Đal		Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt			3		
254	CNSH xã Pờ Y	1626024	519861	Xã Bờ Y		Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt			2		
255	Công ty Cổ phần Cấp nước Kon Tum	1588800	554808	Phường Kon Tum		Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt			17		
256	Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng Ngọc Hồi	1626595	519410	Xã Bờ Y		Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt			5		

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiếu 3°) (X, Y)		Vị trí hành chính xã	Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
257	Ban Quản lý dự án và Dịch vụ công ích xã Kon Braih			Xã Kon Braih		Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt			4		
258	Ban quản lý dự án và dịch vụ công ích xã Măng Đen			Xã Măng Đen		Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt			4		
259	Trung tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị huyện Sa Thầy	1592562	532052	Xã Sa Thầy		Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt			5,1		
260	Nước sinh hoạt Trung tâm huyện Tu Mơ Rông			Xã Tu Mơ Rông		Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Nước sinh hoạt và các hoạt động sản xuất, dịch vụ dân cư trung tâm huyện			3.012		
261	Nhà máy tinh bột sắn Fococev Kon Tum			Xã Dục Nông	Lưu vực sông Sê San	Trạm bơm	Sông Sê San thuộc lòng hồ Plei Kân	Chế biến tinh bột sắn			1.725		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

“Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia,
giai đoạn đến năm 2025”

KIỂM KÊ XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI (PHÍA TÂY QUẢNG NGÃI)
(Xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với
quy mô > 5 m³/ngày đêm và không chứa hóa chất độc hại, chất phóng xạ)

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính xã mới	Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y						
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10
1	Công ty Cổ phần Đường Kon Tum	1587777	552360	Phường Kon Tum	12000	Nước thải công nghiệp	Sông Đăk Bla	Sông Đăk Bla	
2	Nhà máy cồn và tinh bột sắn Đăk Tô	1619845	533147	Xã Đăk Tô	6216	Nước thải công nghiệp	Sông PôKô	Sông Pô Kô	
3	Nhà máy chế biến tinh bột sắn ViNa Kon Tum	1601229	529680	Xã Rờ Koi	1517.6	Nước thải chế biến tinh bột sắn	Suối Đăk Sia	Suối Đăk Sia	
4	Trung tâm Y tế huyện Kon Rẫy	1600542	572691	Xã Kon Braih	24	Nước thải y tế	Nước thải sau hệ thống xử lý nước chảy ra suối nhỏ nằm trong lưu vực sông Đăk Bla	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	
5	Trung tâm Y tế huyện Đăk Hà	1605312	544988	Xã Đăk Hà	28	Nước thải y tế	Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải theo mương thoát nước thải chung thị trấn Đăk Hà chảy ra suối Đăk Uy	Suối Đăk Uy	
6	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kon Tum	1587789	552668	Phường Kon Tum	16	Nước thải y tế	Nước thải sau hệ thống xử lý chảy theo mương thoát nước chung thành phố vào nguồn nước sông Đăk Bla	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	
7	Nhà máy chế biến tinh bột sắn	1604622	540929	Xã Đăk Mar	443.5	Nước thải chế biến tinh bột sắn	Suối nhỏ thuộc lưu vực sông Pô Kô	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	
8	Trung tâm Y tế huyện Đăk Glei	1666845	526251	Xã Đăk Pék	28.3	Nước thải y tế	Nước thải sau hệ thống xử lý theo mương thoát nước chung vào nguồn nước sông Pô Kô	Sông Pô Kô	

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính xã mới	Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y						
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10
9	Trung tâm Y tế huyện Sa Thầy	1593603	531336	Xã Sa Thầy	28	Nước thải y tế	Nước thải sau hệ thống xử lý theo mương thoát nước chung vào nguồn nước suối Đắk Sir	Suối Đắk Sir	
10	Dự án Bệnh viện Quốc tế Vạn Gia An	1587815	552678	Phường Kon Tum	150	Nước thải y tế	Nước thải sau hệ thống xử lý theo mương thoát nước chung thành phố vào nguồn nước sông Đắk Bla	Sông Đắk Bla	
11	Nhà máy chế biến tinh bột từ nông sản Công ty Cổ phần Phương Hoa Kon Tum	1650677	523589	Xã Đắk Môn	450	Nước thải chế biến tinh bột sắn	Sông Pô Kô	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	
12	Nhà máy thủy điện Plei Krông	1593526	538660	Xã Sa Bình	160	Nước thải hoạt động thủy điện	Sông Pô Kô	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	
13	Nhà máy thủy điện Ialy	1573677	534961	Xã Ya Ly	600	Nước thải hoạt động thủy điện	Sông Sê San	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	
14	Nhà máy thủy điện Sê San 3	1572329	523406	Xã Ya Ly	25	Nước thải hoạt động thủy điện	Sông Sê San	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	
15	Nhà máy chế biến mùn cao su Ngọc Hồi	1637881	520629	Xã Đắk Nông	500	Nước thải sơ chế cao su thiên nhiên	Sông Pô Kô	Sông Pô Kô	
16	Nhà máy tinh bột sắn Kon Tum	1590905	539585	Xã Sa Bình	2250	Nước thải chế biến tinh bột sắn	Sông Pô Kô	Sông Pô Kô	
17	Nhà máy chế biến tinh bột sắn - Công ty CP Fococev Tây Nguyên	1597357	570591	Xã Kon Braih	1080	Nước thải chế biến tinh bột sắn	Suối Đắk Năng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	
18	Trung tâm Y tế huyện Tu Mơ Rông	1636193	547355	Xã Tu Mơ Rông	1042	Nước thải y tế	Sông Đắk Ter	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	
19	Tổ hợp Trung tâm thương mại kết hợp Nhà ở thương mại (Shophouse)	1588019	555428	Phường Kon Tum	100	Nước thải sinh hoạt	Hệ thống thoát nước chung thành phố Kon Tum, sau đó chảy ra sông Đắk Bla thuộc lưu vực sông Sê San	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	
20	Nhà máy thủy điện Sê San 4	1545022	498861	Xã Ia Tơi	300	Nước thải hoạt động thủy điện	Sông Sê San	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	
21	Nhà máy chế biến mùn cao su số 5	1617224	521507	Xã Sa Loong	255	Nước thải sơ chế cao su thiên nhiên	Suối Đắk H'Drai	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	
22	Nhà máy chế biến mùn cao su Ia Chim	1580444	544695	Xã Ia Chim	900	Nước thải sơ chế cao su thiên nhiên	Suối Ya Bron	Suối Ya Bron	

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3 ^o)		Vị trí hành chính xã mới	Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y						
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10
23	Siêu thị Co.opmart Kon Tum	1587703	553781	Phường Kon Tum	50	Nước thải sinh hoạt	Hệ thống thoát nước chung của thành phố Kon Tum sau đó chảy ra sông Đăk Bla	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	
24	Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Bình	1584244	551713	Phường Kon Tum	350	Nước thải công nghiệp	Suối Đăk Kia	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	
25	Nhà máy chế biến mùn cao su APT - Kon Tum	1601661	528670	Xã Rờ Koi	997	Nước thải sơ chế cao su thiên nhiên	Suối nhỏ phụ lưu suối Đăk Sia	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	
26	Nhà máy chế biến mùn cao su số 6			Xã Mô Rai	468	Nước thải sơ chế cao su thiên nhiên	Suối Ia Tri	Suối Ia Tri	
27	Nhà máy thủy điện Đăk Pône	1612277	586353	Xã Đăk Long	4.2	Nước thải hoạt động thủy điện	Sông Đăk Poone	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	
28	Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao tại thôn 13, xã Kon Braih - Hộ kinh doanh Phạm Thị Tuyền.			Xã Kon Braih	40	Nước thải chăn nuôi	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	
29	Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao tại thôn 9, xã Đăk Tô Re (nay là thôn Đăk Puih) - Hộ kinh doanh Măng Đen			Xã Kon Braih	40	Nước thải chăn nuôi	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	
30	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Đăk Hà	1604953	540646	Xã Đăk Hà	2910	Nước thải công nghiệp	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	
31	Công trình thủy điện Ngọc Tem			Xã Kon Plong	160	Nước thải hoạt động thủy điện	Suối Đăk Lô	Suối Đăk Lô	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

“ Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia,
giai đoạn đến năm 2025”

TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC
CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI (PHÍA TÂY QUẢNG NGÃI)

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m³/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
1	Ia Ly	1573677	534961	Xã YaLy, Ia Chim, Sa Bình	Hồ chứa	Sông Sê san	Phát điện	36.288.000			720			Chế độ điều tiết ngày đêm	
2	Se San 3	1572139	523808	Xã Mô Rai	Hồ chứa	Sông Sê San	Phát điện	41.990.400			260			Chế độ điều tiết ngày đêm	
3	Sê San 3A	1560226	463052	Xã Mô Rai	Hồ chứa	Sông Sê San	Phát điện	48.729.600			108			Chế độ điều tiết ngày đêm	
4	Sê San 4	1545022	498861	Xã Ia Toi	Hồ chứa	Sông Sê San	Phát điện	62.208.000			360			Chế độ điều tiết ngày đêm	
5	Sê San 4A	1540845	495855	Xã Ia Toi	Hồ chứa	Sông Sê San	Phát điện				63			Chế độ điều tiết ngày đêm	
6	Đăk Pô Kei			Xã Kon Braih	Hồ chứa	Suối Đăk Pô Kei	Phát điện				6			Chế độ điều tiết ngày đêm	
7	Đăk Ne	1604964	576980	Xã Đăk Rve	Hồ chứa	Sông Đăk Bla	Phát điện	673.920			8,1			Chế độ điều tiết ngày đêm	
8	Đăk Psi 1	1652073	547208	Xã Măng Ri	Hồ chứa	Sông Đăk Psi	Phát điện	190.080			4			Chế độ điều tiết ngày đêm	
9	Đăk Psi 2B	1644048	554883	Xã Tu Mơ Rông	Hồ chứa	Sông Đăk Psi	Phát điện	2.712.960			14			Chế độ điều tiết ngày đêm	
10	Đăk Psi bậc 2	1626138	549982	Xã Đăk Pxi	Hồ chứa	Sông Đăk Psi	Phát điện				6			Chế độ điều tiết ngày đêm	
11	Đăk Psi Bậc 1	1627500	552176	Xã Đăk Pxi	Hồ chứa	Sông Đăk Psi	Phát điện	3.006.720			12			Chế độ điều tiết ngày đêm	
12	Đăk Psi 3	1633538	553768	Xã Đăk Hà	Hồ chứa	Sông Đăk Psi	Phát điện	1.261.440			15			Chế độ điều tiết ngày đêm	
13	Đăk Psi 4	1621630	546641	Xã Đăk Hà	Hồ chứa	Sông Đăk Psi	Phát điện	1.411.776			30			Chế độ điều tiết ngày đêm	
14	Đak Psi 5	1618611	544193	Xã Đăk pxi	Hồ chứa	Sông Đăk Psi	Phát điện				10			Chế độ điều tiết ngày đêm	
15	Đăk Psi 6	1618652	544381	Xã Đăk Tô	Hồ chứa	Sông Đăk Psi	Phát điện	5.040.576			12			Chế độ điều tiết ngày đêm	
16	Thượng Đăk Psi - Nhà máy hồ phụ	1644292	558338	Xã Măng Ri	Hồ chứa	Suối Nước Chim	Phát điện	177.120			2,4			Chế độ điều tiết ngày đêm	
17	Thượng Đăk Psi - Nhà máy hồ chính	1640190	557887	Xã Măng Ri	Hồ chứa	Sông Đăk Pu Chiang và suối Đăk Rôy	Phát điện	536.544			6,6			Chế độ điều tiết ngày đêm	
18	ĐăkRoSa 2	1627140	534552	Xã Ngọc Tụ	Hồ chứa	Sông Đăk Ta Kan	Phát điện				2,4			Phụ thuộc hoàn toàn vào chế độ điều tiết phát điện của nhà máy thủy điện ĐăkRoSa.	
19	Đăk Pia	1621235	569466	Xã Đăk Kôi	Hồ chứa	Suối Đăk Pia	Phát điện	90.720			2,2			Chế độ điều tiết ngày đêm	
20	ĐăkRoSa	1630931	535866	Xã Ngọc Tụ	Hồ chứa	Sông Đăk Ta Kan	Phát điện	863.136			7,5			Chế độ điều tiết ngày đêm	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
21	Đăk Ter 1	1633454	547793	Xã Đăk Hà	Hồ chứa	Sông Đăk Ter	Phát điện	202.176			3,6			Chế độ điều tiết ngày đêm	
22	Đăk Ter 2	1632059	549448	Xã Đăk Hà	Hồ chứa	Suối Đăk Ter	Phát điện	223.776			3,4			Chế độ không điều tiết, phụ thuộc vào chế độ vận hành của thủy điện Đăk Ter 1	
23	Đăk Grét	1613819	566921	Xã Đăk Kôi	Hồ chứa	Suối Đăk Gret	Phát điện	251.424			3,6			Chế độ điều tiết ngày đêm	
24	Đăk Lây	1650889	553321	Xã Măng Ri	Hồ chứa	Sông Đăk Lây	Phát điện	285.120			3,2			Chế độ điều tiết ngày đêm	
25	Đăk Xú	1629260	514728	Xã Bờ Y	Hồ chứa	Suối Đăk Xú	Phát điện				2,2			Chế độ điều tiết ngày đêm	
26	Đăk Pô Cô	1619835	532833	Xã Đăk Tô	Hồ chứa	Sông Sê San	Phát điện				15			Chế độ điều tiết ngày đêm	
27	Đăk Pru 1	1664824	519076	Xã Đăk Plô	Hồ chứa	Sông Đăk Pru	Phát điện	119.232			7			Chế độ điều tiết ngày đêm	
28	Hồ chứa cắt lũ kết hợp phát điện Đăk Bla	1584577	562475	Xã Đăk Rơ Wa	Hồ chứa	Sông Đăk Bla	Phát điện	3.196.800			27			Chế độ điều tiết năm	
29	Đăk Bla 1	1595688	569487	Xã Kon Braih	Hồ chứa	Sông Đăk Bla	Phát điện	1.353.888			15			Chế độ điều tiết ngày đêm	
30	Plei Kăn	1626905	522681	Xã Ngok Tụ	Hồ chứa	Sông Sê San	Phát điện	7.145.280			17			Chế độ điều tiết ngày đêm	
31	Đăk Trư 1	1627390	557155	Xã Đăk Pxi	Hồ chứa	Sông Đăk Trư	Phát điện	86.400			4,8			Chế độ điều tiết ngày đêm	
32	Đăk Trư 2	1627275	554069	Xã Đăk Pxi	Hồ chứa	Sông Đăk Trư	Phát điện	154.656			4			Chế độ điều tiết ngày đêm	
33	Đăk Nghé	1614551	577866	Xã Măng Đen	Hồ chứa	Sông Đăk Nghé	Phát điện	760.320			7			Phụ thuộc chế độ vận hành của hồ Thượng Kon Tum.	
34	Plei Kăn Hạ	1621659	525875	Xã Sa Long	Hồ chứa	Sông Đăk Pô Kô	Phát điện				13			Chế độ điều tiết ngày đêm	
35	Thượng Kon Tum	1624853	578147	Xã Kon Plông	Hồ chứa	Sông Đăk Nghé	Phát điện	2.588.544			220			Chế độ điều tiết năm	
36	Plei Krông	1593526	538660	Xã Đăk Tô	Hồ chứa	Sông Sê San	Phát điện	10.463.040			100			Chế độ điều tiết năm	
37	Đăk Re	1615580	605502	Xã Kon Plông	Hồ chứa	Sông Đăk Re	Phát điện	123.552			60			Chế độ điều tiết ngày đêm	
38	Đăk Robaye	1639906	596045	Xã Kon Plông	Hồ chứa	Sông Đăk R'Baye	Phát điện	137.376			10			Chế độ điều tiết ngày đêm	
39	Đăk Re 2	1615268	605758	Xã Ba Xa	Hồ chứa	Sông Đăk Re	Phát điện				10			Chế độ điều tiết mùa	
40	Nam Vao 1	1661305	575520	Xã Măng Bút	Hồ chứa	Sông Đăk Tmeo	Phát điện	329.184			8			Chế độ điều tiết ngày đêm	
41	Nam Vao 1A	1660249	575815	Xã Măng Bút	Hồ chứa	Suối Nam Vao	Phát điện	11.232			2			Chế độ điều tiết ngày đêm	
42	Thượng Nam Vao	1662235	572499	Xã Măng Bút	Hồ chứa	Sông Đăk Tmeo	Phát điện	115.776			9,8			Chế độ điều tiết ngày đêm	
43	Nam Vao 2	1661531	578354	Xã Măng Bút	Hồ chứa	Nước sông Đăk Tmeo	Phát điện				8,6			Chế độ điều tiết ngày đêm	
44	BoKo 2	1622387	607672	Xã Kon Plông	Hồ chứa	Suối Nước Long	Phát điện				12,6			Chế độ điều tiết ngày đêm	
45	Đăk Pô Ne 2AB	1606538	586139	Xã Đăk Rve	Hồ chứa	Sông Đăk Pơ Ne và sông Đăk Pnê	Phát điện	704.160			5,1			Chế độ điều tiết ngày đêm	
46	Đăk Pône	1612277	586353	Xã Đăk Long	Hồ chứa	Sông Đăk Pơ Ne	Phát điện	642.816			14			Chế độ điều tiết ngày đêm	
47	Đăk Pône 2	1610748	586649	Xã Đăk Rve	Hồ chứa	Sông Đăk Pơ Ne	Phát điện	111.456			3,6			Không điều tiết lũ	
48	Đăk Piu 2	1642496	523497	Xã Dục Nóng	Hồ chứa	Suối Đăk Piu	Phát điện				4			Chế độ điều tiết ngày đêm	
49	Nước Long	1632402	609714	Xã Kon Plông	Hồ chứa	Suối La Ê, suối Long và suối Nước Long	Phát điện	164.160			26			Chế độ điều tiết ngày đêm	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3°)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m³/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
50	Nước Long 1	1631356	603929	Xã Kon Plông	Hồ chứa	Sông Đăk Xiêu	Phát điện	121.824			3,2			Chế độ điều tiết ngày đêm	
51	Nước Long 2	1632056	608011	Xã Kon Plông	Hồ chứa	Sông La Ê	Phát điện	397.440			6,4			Chế độ điều tiết ngày đêm	
52	Đăk Lô 2	1631355	596003	Xã Kon Plông	Hồ chứa	Sông Đăk Lô	Phát điện	101.952			7,7			Chế độ điều tiết ngày đêm	
53	Đăk Lô	1629147	593238	Xã Kon Plông	Hồ chứa	Sông Đăk Lô	Phát điện				22			Hồ thông qua Chiron, nước từ hồ B1 bổ sung vào tuyến đường hầm dẫn về tháp điều áp	
54	Đăk Mì 1	1679854	531908	Xã Xốp	Hồ chứa	Sông Vu Gia	Phát điện				84			chế độ điều tiết tuần	
55	Đăk Mì 1A	1676396	530589	Xã Xốp	Hồ chứa	Sông Đăk Công	Phát điện				11			Chế độ điều tiết ngày đêm	
56	Đăk Mek 3	1675127	543500	Xã Ngọc Linh	Hồ chứa	Suối Đăk Mek	Phát điện				7,5			Chế độ điều tiết ngày đêm	
57	Đăk Psi 2	1636790	554327	Xã Măng Ri	Hồ chứa	Suối Nước Chim	Phát điện							Chế độ điều tiết ngày đêm	
58	Đăk Pô Kô 1	1636851	521427	Xã Dục Nông	Hồ chứa	Sông Sê San	Phát điện	1.190.592			11			Chế độ điều tiết ngày đêm	
59	Kon Đào	1625512	534705	Xã Kon Đào	Hồ chứa	Sông Đăk Tơ Kan	Phát điện				1			Chế độ điều tiết ngày đêm	
60	Đăk Mì 1B	1677875	538306	Xã Xốp	Hồ chứa	Sông Vu Gia	Phát điện	1.235.520			6			Chế độ điều tiết ngày đêm	
61	Đăk Lô 1	1631918	595535	Xã Kon Plông	Hồ chứa	Sông Đăk Lô	Phát điện				5,5			Chế độ điều tiết ngày đêm	
62	Đăk Lô 3	1634973	594996	Xã Kon Plông	Hồ chứa	Sông Đăk Chê	Phát điện				6,2			Chế độ điều tiết ngày đêm	
63	Đăk Krin	1672551	534400	Xã Xốp	Hồ chứa	Sông Đăk Công	Phát điện	172.800			7,4			Chế độ điều tiết ngày đêm	
64	Đăk Ruối 2			Xã Đăk Pék	Hồ chứa		Phát điện								
65	Đăk Ruối 3			Xã Đăk Pék	Hồ chứa		Phát điện								
66	Đăk Loy	1593959	555053	Phường Đăk Cẩm	Hồ chứa	Suối Đăk Loy thuộc lưu vực suối Đăk Cẩm	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	15.446	58,75					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
67	Đăk Phát 1	1593869	554069	Phường Đăk Cẩm	Hồ chứa	Suối Đăk Phát	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	2.243	7,36					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
68	Đăk Sa Men	1590615	543166	Xã Ngọc Bay	Hồ chứa	Suối nhánh sông Đăk Bla	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	11.811	44,6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
69	Đăk Yên	1577370	552075	Xã Đăk Rơ Wa	Hồ chứa	Suối Đăk Yên và suối Đăk ơt phụ lưu sông Đăk Bla	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	52.365	202,44					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
70	Ia Bang Thượng	1577524	548020	Xã Đăk Rơ Wa	Hồ chứa	Suối Ia Bang Thượng phụ lưu sông Đăk Bla	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	33.624	129,5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
71	Đăk Chà Mòn I	1592389	555809	Xã Đăk Rơ Wa	Hồ chứa	Suối Đăk Cha Mon	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	6.775	25					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
72	Đăk Rơ Wa	1585511	558772	Xã Đăk Rơ Wa	Hồ chứa	Suối Đăk Rơ wa	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	7.032	26					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
73	Tân Điền	1583325	549768	Xã Ia Chim	Hồ chứa	Suối Đăk Tía phụ lưu sông Đăk Bla	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	26.687	102,5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
74	Cà Tiên	1586001	547171	Xã Ia Chim	Hồ chứa	Suối Cà Tiên	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	5.58	20,35					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
75	Đăk Uy	1608113	550391	Xã Đăk Ui	Hồ chứa	Suối Đăk Uy phụ lưu cấp 1 sông Pô Kô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	909.753	3.539,49					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
77	C2	1602008	544120	Xã Đăk Ui	Hồ chứa	Suối nhánh sông Krông Pô Kô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	4.334	15,5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
78	Kon Tu	1612741	554404	Xã Đăk Ui	Hồ chứa	Sông Đăk Pah	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	3.255	11,3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
79	Đăk Prông	1613890	553334	Xã Đăk Ui	Hồ chứa	Sông Đăk Sai	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	11.760	44,4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
80	6A	1610215	545729	Xã Đăk Mar	Hồ chứa	Sông Đăk Uy	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	69.466	269					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
81	6B	1609660	545800	Xã Đăk Mar	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	15.842	60,29					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
82	6C	1611118	545962	Xã Đăk Mar	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	10.629	40					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
83	A1 - Đội 2	1608743	546516	Xã Đăk Mar	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	4.206	15					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
84	A2 - Đội 2	1608845	547897	Xã Đăk Mar	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	4.206	15					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
85	A1 - Đội 4	1607920	545626	Xã Đăk Mar	Hồ chứa	Suối nhánh sông Pô Kô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	5.490	20					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
86	A2 - Đội 4	1606807	544517	Xã Đăk Mar	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tạo cảnh quan	5.490	20					Nâng cao mực nước ngầm, tạo cảnh quan, điều hòa khí hậu; tưới	
87	C3 (Hồ 704)	1610732	544367	Xã Đăk Mar	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
88	Thôn 9	1616430	549682	Xã Đăk Mar	Hồ chứa	Sông Đăk Psi	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	12.607	47,7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
89	C1	1601139	543407	Xã Đăk Hà	Hồ chứa	Suối nhánh sông Krông Pô Kô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	2.456	8,19					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
90	C3	1604520	543041	Xã Đăk Hà	Hồ chứa	Suối nhánh sông Pô Kô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	61.578	238,3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
91	C4	1596717	544282	Xã Đăk Hà	Hồ chứa	Suối Đăk Pơ ne	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	2.459	8,2					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
92	Cà Sâm	1600159	543154	Xã Đăk Hà	Hồ chứa	Sông Đăk La	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	35.238	135,78					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
93	Đăk Trít	1598264	546088	Xã Đăk Hà	Hồ chứa	Sông Đăk Cẩm	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	21.728	83,2					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
94	Đăk Xít 1	1599370	545477	Xã Đăk Hà	Hồ chứa	Sông Đăk La	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	26.661	102,4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
95	Đăk Xít 2	1598558	545337	Xã Đăk Hà	Hồ chứa	Suối Đăk Xít	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	4.206	15					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
96	Đăk Xít 3	1597257	546591	Xã Đăk Hà	Hồ chứa	Suối Đăk Xít	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	3.307	11,5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
97	Đăk Loh	1605045	554293	Xã Ngọc Réo	Hồ chứa	Suối Đăk Kloh phụ lưu sông Đăk Bla	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	23.064	88,4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
98	Đăk Prét	1600351	558413	Xã Ngọc Réo	Hồ chứa	Suối Đăk Te	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	2.800	9,53					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
99	Đăk Klong	1616875	546644	Xã Đăk Pxi	Hồ chứa	Suối nhánh sông Pô Kô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	26.238	100,75					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
100	Đăk Prông (SB)	1590028	538116	Xã Sa Bình	Hồ chứa	Sông Ia Thir	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	14.149	53,7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
101	Đăk Nui 3	1603275	534682	Xã Sa Bình	Hồ chứa	Sông Đăk Nui	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	9.858	37					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
102	Đội 5	1600620	537625	Xã Sa Bình	Hồ chứa	Sông Sa Thầy	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	22.669	86,86					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
103	Đội 6	1603544	537635	Xã Sa Bình	Hồ chứa	Suối nhánh sông Pô Kô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	4.817	17,38					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
104	Hồ A1 - Đội 4	1593956	535754	Xã Sa Bình	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	3.684	12,97					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
105	Đăk Ngót	1592970	534653	Xã Sa Bình	Hồ chứa	Suối nhánh sông Pô Kô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	8.969	33,54					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
106	Ya Xăng	1592094	508913	Xã Mô Rai	Hồ chứa	Sông Ia Tri	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	4.463	16					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
107	Ya Pan	1591158	502463	Xã Mô Rai	Hồ chứa	Suối Ya Pan	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	2.099	6,8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
108	Đăk Sia I	1607239	525761	Xã Rờ Koi	Hồ chứa	Sông Đăk Sir	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	11.081	41,76					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
109	Hồ Chè	1613886	539851	Xã Đăk Tô	Hồ chứa	Suối Hồ Chè phụ lưu sông Đăk Psi	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	26.34	101,15					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
110	C19	1613220	542313	Xã Đăk Tô	Hồ chứa	Sông Đăk Psi	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	49.914	192,9					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
111	Kon Tu Zốp	1610513	533437	Xã Đăk Tô	Hồ chứa	Suối nhánh sông Pô Kô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	4.720	17					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
112	Đăk Lin	1611492	535395	Xã Đăk Tô	Hồ chứa	Suối Đăk Lin	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	1.354	3,9					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
113	Tân Cảnh 1	1618999	529956	Xã Đăk Tô	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	5.344	19,43					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
114	Tân Cảnh 2	1618867	527807	Xã Đăk Tô	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	2.993	10,28					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
115	Đăk Ron Ga	1623291	529038	Xã Đăk Tô	Hồ chứa	Suối Đăk Rơ Nga phụ lưu sông Pô Kô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	3.098	10,69					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
116	Nước Rin	1625192	534266	Xã Kon Đào	Hồ chứa	Suối Rin	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	7.392	27,4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
117	Nước Púi	1627753	536944	Xã Kon Đào	Hồ chứa	Suối Nước Púi	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	2.176	7,1					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
118	Chăn Nuôi	1627758	538993	Xã Kon Đào	Hồ chứa	Suối Chăn Nuôi	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	2.048	6,6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
119	Tea Hao	1630305	541198	Xã Kon Đào	Hồ chứa	Sông Đăk Ta Kan	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	3.101	10,7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
120	Đăk Rơ Ngát	1629452	528334	Xã Ngọc Tụ	Hồ chứa	Suối Đăk Rơ Ngát	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	4.411	15,8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
121	Ngọc Tụ 2	1626681	530076	Xã Ngọc Tụ	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	11.554	43,6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
122	Ngọc Tụ 3	1626004	530566	Xã Ngọc Tụ	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	11.862	44,8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
123	Đăk Hnia	1637192	537367	Xã Đăk Tô Kan	Hồ chứa	Suối Đăk Hnia và Đăk Hrá thuộc lưu vực sông Đăk Tô Kan	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	19.753	75,51					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
124	Đăk Trang	1620426	529184	Xã Đăk Tô Kan	Hồ chứa	Sông Đăk Ta Kan	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	4.817	17,38					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
125	Đăk HơNiêng	1624059	509631	Xã Bờ Y	Hồ chứa	Suối Đăk Hniêng thuộc lưu vực sông Pô Kô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	72.652	281,4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
126	Măng Tôn	1622871	512134	Xã Bờ Y	Hồ chứa	Suối nhánh sông Pô Kô	Tạo cảnh quan	6.39	23,5					Nâng cao mực nước ngầm, tạo cảnh quan, điều hòa khí hậu	
127	Nước Phia	1626994	510325	Xã Bờ Y	Hồ chứa	Suối Nước Phia	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	6.647	24,5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
128	Đăk Hơ Na	1637069	517973	Xã Dục Nông	Hồ chứa	Sông Đăk Hơ Na	Tạo cảnh quan	8.805	32,9					Nâng cao mực nước ngầm, tạo cảnh quan, điều hòa khí hậu; tưới	
129	Đăk Kan	1618538	515530	Xã Sa Loong	Hồ chứa	Suối Đăk Kal là phụ lưu sông Pô Kô	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	73.523	284,79					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
130	Đắk Long 1	1613009	511942	Xã Sa Loong	Hồ chứa	Suối nhánh sông Pô Kô	Tạo cảnh quan	55.746	215,6					Nâng cao mực nước ngầm, tạo cảnh quan, điều hòa khí hậu....	
131	Đắk Wang	1615150	513406	Xã Sa Loong	Hồ chứa	Suối Đắk Wang	Tạo cảnh quan	8.843	33,05					Nâng cao mực nước ngầm, tạo cảnh quan, điều hòa khí hậu; tưới	
132	Blốc 1	1646653	513890	Xã Đắk Long	Hồ chứa	Sông Đắk Hun	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	18.337	70					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
133	Blốc 2	1645718	511132	Xã Đắk Long	Hồ chứa	Sông Đắk Tu	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	10.629	40					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
134	Đắk Giao 2	1650970	506013	Xã Đắk Long	Hồ chứa	Suối Đắk Giao 2	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	4.463	16					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
135	Đắk Tin	1675120	534243	Xã Xốp	Hồ chứa	Suối Đắk Tin	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	14.483	55					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
136	Nước Rơ	1601407	579233	Xã Kon Braih	Hồ chứa	Sông Đắk Pơ Ne	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	5.678	20,73					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
137	Đắk Sờ Rệt	1600063	570940	Xã Kon Braih	Hồ chứa	Suối Đắk Ne	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	7.618	28,28					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
138	Kon Bo Deh	1596328	573088	Xã Kon Braih	Hồ chứa	Suối Đắk Ne	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	4.810	17,35					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
139	Đắk Khe	1612667	582916	Xã Măng Đen	Hồ chứa	Suối Đắk Khe	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	3.435	12					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
140	Kon Chênh	1627190	585827	Xã Măng Đen	Hồ chứa	Suối nhánh sông Đắk Bla	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	5.490	20					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
141	HCN số 1			Xã Đắk Ui	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
142	HCN số 2			Xã Đắk Ui	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
143	HCN số 3	1605579	547434	Xã Đắk Ui	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
144	Cá Diếc	1608006	548245	Xã Đắk Ui	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
145	Cá Chép	1609531	549316	Xã Đắk Ui	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
146	HCN số 1	1607005	548654	Xã Ia Toi	Hồ chứa	Nguồn nước mặt	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
147	HCN số 2	1606439	547626	Xã Ia Toi	Hồ chứa	Nguồn nước mặt	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
148	HCN và các hạng mục phụ trợ KDC	1554447	493915	Xã Ia Toi	Hồ chứa	Nguồn nước mặt	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt							Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m³/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
	phía Đông trung tâm xã														
149	HCN xã IV	1570034	492874	Xã Ia Đal	Hồ chứa	Nguồn nước mặt	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
150	Hồ chứa Phi Pháp 1	1626359	517471	Xã Bờ Y	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
151	Hồ chứa Phi Pháp 2	1627240	517059	Xã Bờ Y	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
152	Hồ Đăk Luy			xã Đăk Long	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
153	Hồ chứa nước thôn 7 (ĐDC 20)			Xã Ia Đal	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
154	Hồ chứa nước thôn 1 (Hồ đá, ĐDC)			Xã Ia Đal	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
155	Thủy lợi Rừng Dền			Xã Sa Bình	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Phục vụ sản xuất nông nghiệp							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
156	Thủy lợi Rừng Dầu			Xã Sa Bình	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Phục vụ sản xuất nông nghiệp							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
157	Thủy lợi Ya Tang			Xã Ya Ly	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Phục vụ sản xuất nông nghiệp							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
158	Thủy lợi Đăk Nui II (đập phụ)			Xã Sa Bình	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Phục vụ sản xuất nông nghiệp							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
159	Thủy lợi Đăk Nui III			Xã Sa Bình	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Phục vụ sản xuất nông nghiệp							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
160	Thủy lợi Đăk San			Xã Sa Bình	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Phục vụ sản xuất nông nghiệp							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
161	Thủy lợi Kleng			Xã Sa Thầy	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Phục vụ sản xuất nông nghiệp							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
162	Thủy lợi Đăk Ngao II			Xã Sa Thầy	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Phục vụ sản xuất nông nghiệp							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
163	Hồ chứa nước Ia Hiur	1551850	508425	Xã Ia Toi	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
164	Hồ chứa nước số 2 trung tâm hành chính huyện			Xã Ia Toi	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ cảnh quan								
165	Hồ chứa nước số 1 trung tâm hành chính huyện chính huyện			Xã Ia Toi	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ cảnh quan								

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m³/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
166	Hồ chứa nước và các hạng mục phụ trợ khu dân cư phía Đông trung tâm xã Ia Toi			Xã Ia Toi	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ cảnh quan								
167	Hồ chứa nước xã IV (Thôn 1 và thôn 2, xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai)			Xã Ia Toi	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt								
168	Hồ chứa nước cấp nước sinh hoạt xã Ia Dom. Hạng mục: Đập đất, tràn xả lũ và hệ thống cấp nước	1546075	495919	Xã Ia Toi	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt								
169	Hồ chứa nước của Nhà máy cấp nước sinh hoạt huyện Ia H'Drai			Xã Ia Toi	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ cấp nước sinh hoạt								
170	Đập dâng Ban nhân dân thôn 8			Xã Ia Toi	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
171	Hồ chứa nước Đăk Pokei			Xã Kon Braih	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
172	Hồ thủy lợi Đập Thôn 2	1595956	567513	Xã Kon Braih	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
173	Hồ thủy lợi Đập Đăk Mui			Xã Kon Braih	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
174	Hồ thủy lợi Đập Đăk Sa			Xã Đăk Kôi	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
175	Hồ thủy lợi Đập Đăk Nhe			Xã Đăk Kôi	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
176	Hồ thủy lợi Đập Đăk Lang			Xã Đăk Kôi	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
177	Hồ thủy lợi Đập Đăk Pía			Xã Đăk Kôi	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp							Cấp nước tưới theo yêu cầu	
178	Đăk Car	1605276	524382	Xã Rờ Koi	Hồ chứa	Suối Đăk Car phụ lưu suối Đăk Sia	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
179	Hồ Lạc Long Quân			Xã Bờ Y	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cung cấp nước sạch sinh hoạt							Cấp nước theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
180	Hồ Âu Cơ			Xã Bờ Y	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt							Cấp nước theo yêu cầu	
181	Hồ Đắk Xanh			Xã Đắk Pék	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tạo cảnh quan								
182	Hồ Sinh thái (ao cá Béc Hồ)			Xã Sa Thầy	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ Sinh thái tạo cảnh quan								
183	Hồ chứa nước cấp nước sinh hoạt xã Ia Dom. Hạng mục: Đập đất, tràn xả lũ và hệ thống cấp nước			Xã Ia Toi	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt								
184	Hồ chứa nước của Nhà máy cấp nước sinh hoạt huyện Ia H'Drai			Xã Ia Toi	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ cấp nước sinh hoạt								
185	Hồ nước Ngọc Tiên			Xã Bờ Y	Hồ chứa	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cung cấp cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp								
186	A Đất	1586760	535333	Xã Ya Ly	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới Nông nghiệp	2.125	6,9					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
187	Đập Làng Lung			Xã Ya Ly	Đập dâng	Suối Đắk Sia	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	22.247	85,22					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
188	Ja Tang	1587596	530064	Xã Ya Ly	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	11.657	44					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
189	Ja Tông 1	1585200	527119	Xã Ya Ly	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.811	5,68					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
190	Ja Tông 2	1585601	528075	Xã Ya Ly	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.421	4,16					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
191	Ya Blo	1588029	534422	Xã Ya Ly	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
192	Ya Dat			Xã Ya Ly	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	866	2					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
193	Ya Đơ 1	1582869	531448	Xã Ya Ly	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	3.255	11,3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
194	Ya Đơ 2	1583331	531640	Xã Ya Ly	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	3.409	11,9					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
195	Ya O	1580532	531305	Xã Ya Ly	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	866	2					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m³/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
196	Ya Than			Xã Ya Ly	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.123	3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
197	Ya Tri			Xã Ya Ly	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	866	2					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
198	Bê Rê	1679871	530452	Xã Xốp	Đập dâng	Suối Đắk Brai	Tưới nông nghiệp	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	
199	Đắk An	1672670	535033	Xã Xốp	Đập dâng	Suối Nước Luôn	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
200	Đắk Blang			Xã Xốp	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
201	Đắk Brôi	1678268	530811	Xã Xốp	Đập dâng	Suối Đắk Tin	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
202	Đắk Cà			Xã Xốp	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.150	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
203	Đắk Cài	1675328	538691	Xã Xốp	Đập dâng	Suối Đắk Hen	Tưới nông nghiệp	4.206	15					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
204	Đắk Cam	1673223	530909	Xã Xốp	Đập dâng	Suối Đắk Kon	Tưới nông nghiệp	2.150	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
205	Đắk Heng	1674778	529866	Xã Xốp	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	3.435	12					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
206	Đắk Nghét	1677279	532601	Xã Xốp	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.150	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
207	Đắk Ta Mãi			Xã Xốp	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.407	8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
208	Đắk Tăng Um			Xã Xốp	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
209	Đắk Tét			Xã Xốp	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
210	Đắk Tnoong			Xã Xốp	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
211	Đắk Tơ Xoa			Xã Xốp	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
212	Đắk Xnoong			Xã Xốp	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
213	Đắk Xoong 2			Xã Xốp	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
214	Đập Đắk Nol	1668738	534488	Xã Xốp	Đập dâng	Suối Đắk Nol	Tưới nông nghiệp	15.151	57,6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
215	Đồng Sông			Xã Xốp	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
216	A Chuối	1645323	548347	Xã Tu Mơ Rông	Đập dâng	Suối A Chuối	Tưới nông nghiệp	1.123	3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
217	Đắk Chum 1	1646764	551487	Xã Tu Mơ Rông	Đập dâng	Suối Đắk Chum	Tưới nông nghiệp	1.123	3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
218	Đắk Chum 2			Xã Tu Mơ Rông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.664	9					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
219	Đắk Hà	1635966	545020	Xã Tu Mơ Rông	Đập dâng	Suối Đắk Keng	Tưới nông nghiệp	1.123	3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m³/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
220	Đăk Neng	1642305	551280	Xã Tu Mơ Rông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
221	Đăk Ter			Xã Tu Mơ Rông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
222	Đăk Tít	1638029	545445	Xã Tu Mơ Rông	Đập dâng	Suối Đăk Tít	Tưới nông nghiệp	1.559	4,7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
223	Kon Pia 1	1634408	545029	Xã Tu Mơ Rông	Đập dâng	Suối Đăk Ter	Tưới nông nghiệp	1.123	3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
224	Kon Pia 2			Xã Tu Mơ Rông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	866	2					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
225	Kon Pia 3			Xã Tu Mơ Rông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
226	Mô Pá	1636352	545997	Xã Tu Mơ Rông	Đập dâng	Đăk Keng	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
227	Ngọc Leng	1640943	548162	Xã Tu Mơ Rông	Đập dâng	Sông Đăk Ter	Tưới nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
228	Nước Vo 1	1645986	548166	Xã Tu Mơ Rông	Đập dâng	Suối A chuối	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
229	Nước Vo 2	1645056	550241	Xã Tu Mơ Rông	Đập dâng	Suối A chuối	Tưới nông nghiệp	1.123	3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
230	Te Né			Xã Tu Mơ Rông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.123	3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
231	Tea Hóa	1643880	550078	Xã Tu Mơ Rông	Đập dâng	Suối Nước Vo	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
232	Tea Sei	1643541	551861	Xã Tu Mơ Rông	Đập dâng	Suối Te Sai	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
233	Tu Cáp	1639038	555040	Xã Tu Mơ Rông	Đập dâng	Suối Đăk Neng	Tưới nông nghiệp	2.407	8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
234	Tu Mơ Rông	1640100	548546	Xã Tu Mơ Rông	Đập dâng	Suối Tu Mơ Rông	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
235	Ba ĐGốc 1	1596354	522641	Xã Sa Thầy	Đập dâng	Sông Ia Rai	Tưới nông nghiệp	3.589	12,6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
236	Ba ĐGốc 2	1595106	523806	Xã Sa Thầy	Đập dâng	Sông Ia Rai	Tưới nông nghiệp	2.857	9,75					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
237	Ba ĐGốc 3	1594256	525575	Xã Sa Thầy	Đập dâng	Sông Ia Rai	Tưới nông nghiệp	2.163	7,05					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
238	Cà Bẫy	1599510	527247	Xã Sa Thầy	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	
239	Đăk Rơ Ngao 1			Xã Sa Thầy	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.125	3,01					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
240	Đăk Rơ Ngao 2			Xã Sa Thầy	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.382	4,01					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
241	Đăk Sia II	1597836	531031	Xã Sa Thầy	Đập dâng	Sông Đăk Sir	Tưới nông nghiệp	34.829	134,19					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
242	EaJiRy	1592344	530868	Xã Sa Thầy	Đập dâng	Suối ea Djiri	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
243	Hồ Chuối	1600802	531570	Xã Sa Thầy	Đập dâng	Suối Pơ Lei Kơ Bay	Tưới nông nghiệp	1.732	5,37					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
244	Nhon Khánh	1598543	531297	Xã Sa Thầy	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	999	2,52					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
245	Nhon Lý	1598255	529538	Xã Sa Thầy	Đập dâng	Sung Ea Kon Gô Kok	Tưới nông nghiệp	624	1,06					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
246	Nhon Nghĩa	1599327	529344	Xã Sa Thầy	Đập dâng	Sung Ea Lón Rơ Nong	Tưới nông nghiệp	861	1,98					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
247	Qui Nhon			Xã Sa Thầy	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	
248	Ya Rai 1 (Lũng Lau 1)	1590893	528166	Xã Sa Thầy	Đập dâng	Sông Ia Rai	Tưới nông nghiệp	4.715	16,98					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
249	Ya Rai 3 (Lũng Lau 2)	1590382	528211	Xã Sa Thầy	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	3.877	13,72					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
250	Đăk Gráp	1615904	518766	Xã Sa Loong	Đập dâng	Suối Đăk Klong	Tưới nông nghiệp	8.879	33,19					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
251	Đăk Jry	1614117	514522	Xã Sa Loong	Đập dâng	Sông Đăk Kal	Tưới nông nghiệp	4.938	17,85					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
252	Đăk Keng	1618286	520065	Xã Sa Loong	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	
253	Đăk La	1616687	514101	Xã Sa Loong	Đập dâng	Sông Đăk Kal	Cung cấp cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp	3.026	10,41					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
254	Đập Đăk Long	1612875	511882	Xã Sa Loong	Đập dâng	Suối Đăk Klong	Cấp nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp	39.857	153,76					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
255	Ngọc Tăng	1620452	521563	Xã Sa Loong	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	9.632	36,12					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
256	Bà Chính			Xã Sa Bình	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	881	2,06					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
257	Đăk San	1602498	535285	Xã Sa Bình	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	6.171	22,65					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
258	Khúc Na	1589310	538113	Xã Sa Bình	Đập dâng	Suối lạnh	Sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	3.435	12					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
259	Lung Leng	1586667	539123	Xã Sa Bình	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	4.257	15,2					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
260	Ông Chiêu	1596572	536415	Xã Sa Bình	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.153	3,12					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
261	Rừng Dầu	1595558	536544	Xã Sa Bình	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	1.816	5,7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
262	Rừng Dền	1596741	537633	Xã Sa Bình	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	1.174	3,2					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
263	Đăk Choai	1611053	526617	Xã Rờ Koi	Đập dâng	Suối Đăk Plom	Tưới nông nghiệp	1.947	6,21					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
264	Đăk Hlang	1608304	527721	Xã Rờ Koi	Đập dâng	Suối Đăk Lăng	Tưới nông nghiệp	3.784	13,36					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
265	Đăk Plieć	1612756	524852	Xã Rờ Koi	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.895	9,9					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
266	Đắc Plôm 1			Xã Rờ Kơi	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.38	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
267	Đắc Plôm 2	1608522	525628	Xã Rờ Kơi	Đập dâng	Suối Đắc Plom	Tưới nông nghiệp	2.212	7,24					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
268	Đắc Rơ Tim	1606210	527473	Xã Rờ Kơi	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.048	6,6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
269	Đắc Wan	1610940	524925	Xã Rờ Kơi	Đập dâng	Sông Đắc Sir	Tưới nông nghiệp	3.648	12,83					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
270	Đắc Chi	1627584	534973	Xã Ngọc Tụ	Đập dâng	Suối Đắc Ku Ca	Tưới nông nghiệp	909	2,17					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
271	Đắc Chờ 1	1628944	532900	Xã Ngọc Tụ	Đập dâng	Sông Đắc Ko Sai	Tưới nông nghiệp	13.558	51,4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
272	Đắc Chờ 2	1629865	533101	Xã Ngọc Tụ	Đập dâng	Suối Đắc Lê	Tưới nông nghiệp	2.608	8,78					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
273	Đắc Hiêm	1626093	532295	Xã Ngọc Tụ	Đập dâng	Suối Đắc Đngát	Tưới nông nghiệp	2.014	6,47					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
274	Đắc Kơ Đring	1629897	525696	Xã Ngọc Tụ	Đập dâng	Sông Đắc Moe	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
275	Đắc Kon	1630883	523809	Xã Ngọc Tụ	Đập dâng	Sông Đắc Moe	Tưới nông nghiệp	1.821	5,72					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
276	Đắc Krôi	1630423	526611	Xã Ngọc Tụ	Đập dâng	Sông Đắc Moe	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
277	Đắc Manh 1	1628317	528858	Xã Ngọc Tụ	Đập dâng	Sông Đắc Rơ Nga	Tưới nông nghiệp	2.204	7,21					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
278	Đắc Moe	0	0	Xã Ngọc Tụ	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.228	3,41					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
279	Đắc Ngó	1629073	532413	Xã Ngọc Tụ	Đập dâng	Sông Đắc Lê	Tưới nông nghiệp	5.300	19,26					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
280	Đắc Nu	1627287	531945	Xã Ngọc Tụ	Đập dâng	Suối Đắc Hem	Tưới nông nghiệp	3.461	12,1					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
281	Đắc Pung	1631520	525276	Xã Ngọc Tụ	Đập dâng	Sông Đắc Moe	Tưới nông nghiệp	2.741	9,3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
282	Đắc Tơ Pia	1631046	527935	Xã Ngọc Tụ	Đập dâng	Sông Đắc Rơ Nga	Tưới nông nghiệp	1.611	4,9					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
283	Đắc Tông 1	1627916	530535	Xã Ngọc Tụ	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.631	4,98					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
284	Đắc Sai (Xây)	1628870	533578	Xã Ngọc Tụ	Đập dâng	Suối Đắc Lê	Tưới nông nghiệp	2.284	7,52					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
285	Đắc Blai	1604226	557914	Xã Ngọc Réo	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	4.116	14,65					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
286	Đắc Joong	1598453	558590	Xã Ngọc Réo	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	6.230	22,88					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
287	Đắc Lô	1597752	557847	Xã Ngọc Réo	Đập dâng	Sông Đắc Lay	Tưới nông nghiệp	3.101	10,7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
288	Đắc Rơ Ngát	1601671	558773	Xã Ngọc Réo	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	6.359	23,38					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
289	Đắc Ta	1598385	559650	Xã Ngọc Réo	Đập dâng	Suối Đắc Te	Tưới nông nghiệp	5.824	21,3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
290	Đắc Teng	1605493	560334	Xã Ngọc Réo	Đập dâng	Suối Đắc Kăm	Tưới nông nghiệp	5.537	20,18					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
291	Kon Braih	1604025	560268	Xã Ngọc Réo	Đập dâng	Sông Đắc Kăm	Tưới nông nghiệp	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	
292	Kon Hré			Xã Ngọc Réo	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.870	5,91					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
293	Thôn 1			Xã Ngọc Réo	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	5.501	20,04					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m³/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
294	Thôn 2			Xã Ngọc Réo	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	4.242	15,14					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
295	Đắk Trum	1593019	545862	Xã Ngọc Bay	Đập dâng	Sông Đắk Trum	Tưới nông nghiệp	3.312	11,52					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
296	Đắk Tu Wít	1591935	549289	Xã Ngọc Bay	Đập dâng	Suối Đắk Tơ Wak	Tưới nông nghiệp	1.834	5,77					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
297	Đồi 18	1590645	545408	Xã Ngọc Bay	Đập dâng	Sông Đắk Le	Tưới nông nghiệp	2.289	7,54					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
298	Toàn Dân	1592083	542130	Xã Ngọc Bay	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.903	9,93					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
299	Thủy lợi Đắk Cọp			Xã Ngọc Bay	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	352	1,2					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
300	Thủy lợi Đing Ja			Xã Ngọc Bay	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	352	1,2					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
301	Cung Cuôi			Xã Ngọc Linh	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
302	Cung Rang	1670278	544613	Xã Ngọc Linh	Đập dâng	Suối Đắk Noi	Tưới nông nghiệp	3.949	14					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
303	Đắk Bể	1674566	549803	Xã Ngọc Linh	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
304	Đắk Đầu			Xã Ngọc Linh	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	352	1,2					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
305	Đắk Nhoai			Xã Ngọc Linh	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.125	6,9					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
306	Đắk Rế	1671948	545172	Xã Ngọc Linh	Đập dâng	Suối Đắk Nhoai	Tưới nông nghiệp	2.443	8,14					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
307	Măng Gia	1676322	546399	Xã Ngọc Linh	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.127	6,91					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
308	Mường Hoang	1673016	551472	Xã Ngọc Linh	Đập dâng	Suối Đắk Rôm	Tưới nông nghiệp	16.518	62,92					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
309	Rang Lung			Xã Ngọc Linh	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
310	Làng Le	1590480	507974	Xã Mô Rai	Đập dâng	Sông Nam Sa Thầy	Tưới nông nghiệp	794	1,72					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
311	Làng Rê 1	1595148	511390	Xã Mô Rai	Đập dâng	Suối Ia Ban	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
312	Làng Rê 2	1595148	511390	Xã Mô Rai	Đập dâng	Suối Ia Ban	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
313	Le Rơ Măm	1588502	504025	Xã Mô Rai	Đập dâng	Sông Nam Sa Thầy	Tưới nông nghiệp	4	14,2					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
314	Ya Hra	1589504	505344	Xã Mô Rai	Đập dâng	Sông Nam Sa Thầy	Tưới nông nghiệp	891	2,1					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
315	Ya Mô	1584657	509305	Xã Mô Rai	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	10.763	40,52					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
316	Ba Tu 1+3	1643743	560608	Xã Măng Ri	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.150	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
317	Cô Si	1640221	559140	Xã Măng Ri	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
318	Đăk Don	1653854	545843	Xã Măng Ri	Đập dâng	Sông Đăk Bóc	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
319	Đăk Kinh 1a	1654773	555738	Xã Măng Ri	Đập dâng	Suối Đăk Nao	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
320	Đăk Kinh 1a, 1b	1653779	555705	Xã Măng Ri	Đập dâng	Sông Đăk Ngôm	Tưới nông nghiệp	3.435	12					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
321	Đăk Kô Kíp			Xã Măng Ri	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
322	Đăk Prê	1652741	555859	Xã Măng Ri	Đập dâng	Sông Đăk Leng	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
323	Đăk Rơ Tang	1647307	553058	Xã Măng Ri	Đập dâng	Suối Đăk Linh	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
324	Đăk Tré	1650526	561779	Xã Măng Ri	Đập dâng	Suối Đăk Rây	Tưới nông nghiệp	1.123	3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
325	Đăk Văn 3	1649171	554885	Xã Măng Ri	Đập dâng	Thượng nguồn suối Đăk Linh	Tưới nông nghiệp	1.123	3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
326	Đăk Viên			Xã Măng Ri	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
327	Đăk Viên 1			Xã Măng Ri	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
328	Kô Xia 1	1653282	553352	Xã Măng Ri	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
329	Kô Xia 2	1651542	553087	Xã Măng Ri	Đập dâng	Sông Đăk Lây	Tưới nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
330	Lạc Bông	1655664	551820	Xã Măng Ri	Đập dâng	Sông Đăk Lây	Tưới nông nghiệp	5.490	20					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
331	Lộc Bông			Xã Măng Ri	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
332	Long Huy - Trung Tam	1656363	545347	Xã Măng Ri	Đập dâng	sông Đăk Psi	Tưới nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
333	Long Lây 1	1641370	558617	Xã Măng Ri	Đập dâng	Suối Đăk Rôy	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
334	Long Lây 3			Xã Măng Ri	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.150	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
335	Long Lía	1655203	547271	Xã Măng Ri	Đập dâng	Suối Đăk Ta Xi Pou	Tưới nông nghiệp	2.664	9					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
336	Long Tam	1652291	550374	Xã Măng Ri	Đập dâng	Suối Te Pro	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
337	Mô Cô	1649388	561627	Xã Măng Ri	Đập dâng	suối Nước Chim	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
338	Mô Vong			Xã Măng Ri	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.407	8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
339	Ngọc La			Xã Măng Ri	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	6.518	24					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
340	Pu Tá	1654144	547433	Xã Măng Ri	Đập dâng	Suối Đăk Pon	Tưới nông nghiệp	2.150	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
341	Tam Rin	1643006	557533	Xã Măng Ri	Đập dâng	Suối Nước Chim	Tưới nông nghiệp	2.664	9					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
342	Tê Pô	1648809	549928	Xã Măng Ri	Đập dâng	Sông Te Hvien	Tưới nông nghiệp	6.004	22					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
343	Tea Ra	1646962	545355	Xã Măng Ri	Đập dâng	Sông Đăk Tea	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3°)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m³/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
344	Tia Rơ Veng	1648092	547418	Xã Măng Ri	Đập dâng	Suối Te Hxura	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
345	Đăk Kleng	1617354	592905	Xã Măng Đen	Đập dâng	Suối Măng Ke	Tưới nông nghiệp	4.488	16,1					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
346	Đăk Leng 2	1615312	591740	Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	8.060	30					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
347	Đập TL cấp nước khu QH PT rau - hoa - quả và các loại cây trồng khác gần với PTDL trên địa bàn huyện Kon Plông			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	26.045	100					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
348	HTCN tưới khu rau hoa quả xứ lạnh			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	19.879	76					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
349	HTCNSH khu QH rau hoa quả và các loại cây trồng khác gần với du lịch sinh thái huyện			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	8.060	30					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
350	KM Măng Tiêng			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
351	KM Nước Ri Chân			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.534	4,6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
352	KM Nước Ri Mênh			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	3.692	13					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
353	KM TL Đăk Kong			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
354	KM TL Đăk Pờ Rô			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.150	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
355	KM TL Măng Prong			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.534	4,6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
356	KM TL Nước Chiang			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
357	KM TL Nước GRỗ			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.150	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
358	KM TL Nước Knor			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
359	KM TL Nước Lô 2 Kon Chênh			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	4.977	18					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
360	KM TL Nước Sút			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	3.178	11					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
361	KM TL Nước Tu Vĩng			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
362	KM TL Nước Xâm	1639274	575203	Xã Măng Đen	Đập dâng	Suối Đắk Xia	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
363	KM TL Nước Xia			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.407	8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
364	KM TL thôn Vi Rơ Ngheo			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
365	Kon Braih 2	1621078	591748	Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	5.388	19,6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
366	Kon Chốt	1618107	590983	Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.407	8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
367	Nước Ngõ	1620830	583970	Xã Măng Đen	Đập dâng	Suối Măng Ke	Tưới nông nghiệp	4.206	15					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
368	Nước Ngóm	1635918	569553	Xã Măng Đen	Đập dâng	Sông Đắk Kôi	Tưới nông nghiệp	3.435	12					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
369	Nước Rì	1625327	593051	Xã Măng Đen	Đập dâng	Suối Đắk Lô	Tưới nông nghiệp	2.150	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
370	TL Đắk Giắc (Đắk Sa)	1636223	574726	Xã Măng Đen	Đập dâng	Suối Đắk Tăng	Tưới nông nghiệp	5.619	20,5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
371	TL Đắk Khe Măng Pành	1624960	585470	Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.714	5,3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
372	TL Đắk Ne (TL Măng Xa)			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	4.925	17,8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
373	TL Đắk Tô (Kon Leang 1)			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
374	TL Kon Du			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.631	4,98					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
375	TL Kon Ke II (Kon Chốt)	1618107	590982	Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	3.435	12					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
376	TL Kon Kum	1622548	586419	Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.123	3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
377	TL Măng Pu			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.150	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
378	TL Măng Móc			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.508	4,5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
379	TL Măng Tiang			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	6.826	25,2					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
380	TL Nước Briêng			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.150	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
381	TL Nước Ke (Đập Đắk Ne)			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
382	TL Nước Lô 1			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	4.206	15					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
383	TL Nước Lu			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.202	7,2					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
384	TL Nước Măng (Đập Vi Xây)			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
385	TL Nước Mua thôn Kon Pring			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.407	8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
386	TL Nước Reo			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	5.259	19,1					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
387	TL Nước Sút (Nhánh trên)			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
388	TL Nước Tơ (Kon Cheng)			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
389	TL Nước Xia thôn Rô Xia I-II			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
390	TL Rì Gâm			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
391	TL Rì Ka Ma			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.407	8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
392	TL Rì Phưông			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.150	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
393	TLi Nước La, thôn Kon Xùh			Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
394	Vi Xây	1635359	580706	Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
395	Vi Xây - Oi 2	1636895	578907	Xã Măng Đen	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	4.052	14,4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
396	Đăk Ka Lung			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.675	5,15					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
397	Đăk Liêng			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	26.559	102					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
398	Đăk Pông			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	5.876	21,5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
399	Đăk Snghe			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	4.206	15					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
400	KM TL Tu Ngú			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.020	2,6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
401	KM TL Tu Thôn			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.097	2,9					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
402	Nam Vo			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	5.747	21					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
403	Nước An			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
404	Nước Bao			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
405	Nước Phi			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	3.692	13					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
406	TL Đăk Chờ			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
407	TL Nước Cai			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
408	TL Nước Chắt 1			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	5.49	20					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
409	TL Nước Chắt 2			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	5.49	20					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
410	TL Nước Cho			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
411	TL Nước Choa			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	4000	14,2					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
412	TL Nước Đăk Y Pai 1			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
413	TL Nước Đen (Nước Deng)			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
414	TL Nước Giắc			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.818	9,6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
415	TL Nước Klung Tu Nông			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.238	3,45					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
416	TL Nước Kô Chắt			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.279	7,5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
417	TL Nước La			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.996	6,4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
418	TL Nước Lai			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
419	TL Nước Lang			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.150	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
420	TL Nước Lang 2 Đăk Lanh			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.675	5,15					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
421	TL Nước Liếc Tu Nông			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	789	1,7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m³/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
422	TL Nước Lúa	1647726	578678	Xã Măng Bút	Đập dâng	Suối Đắk Đrinh	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
423	TL Nước Ly			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
424	TL Nước Mang	1648341	584281	Xã Măng Bút	Đập dâng	Suối Nước Ang	Tưới nông nghiệp	2.150	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
425	TL Nước Mê			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	686	1,3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
426	TL Nước Nhon			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.174	3,2					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
427	TL Nước Niêu			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
428	TL Nước Nong			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.945	6,2					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
429	TL Nước Rìng			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.150	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
430	TL nước Rỏi			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
431	TL Nước Tao			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
432	TL Nước Tôm			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
433	TL Tăng Pơ (Đ Nước Dong)			Xã Măng Bút	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.251	3,5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
434	Đắk Long	1622608	604023	Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.970	6,3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
435	Đắk Ram 1	1615433	603341	Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
436	Đắk Răng	1626338	604621	Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.099	6,8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
437	Đắk Rơ Ne	1622608	604023	Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	3.692	13					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
438	Đắk To	1617021	603621	Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.831	9,65					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
439	Đắk Tua	1617224	598066	Xã Kon Plông	Đập dâng	Suối Đắk To	Tưới nông nghiệp	3.178	11					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
440	Đắk Uy	1628474	606138	Xã Kon Plông	Đập dâng	Suối Nước Vi	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
441	KM TL GRon			Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.459	8,2					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
442	KM TL Măng Păng			Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m³/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
443	KM TL Nước Trúoi			Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
444	KM TL Nước Vang			Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
445	Kon Be Ling	1613847	603218	Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	4.720	17					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
446	Kon Klong	1617974	596787	Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	5.234	19					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
447	TL Bay E	1640996	594107	Xã Kon Plông	Đập dâng	Suối Nước Rượu	Tưới nông nghiệp	1.123	3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
448	TL Đắk B Rê	1620577	599743	Xã Kon Plông	Đập dâng	Suối Đắk Na	Tưới nông nghiệp	2.150	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
449	TL Đắk La			Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
450	TL Đắk Lang	1624968	601958	Xã Kon Plông	Đập dâng	Suối Đắk Re	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
451	TL Đắk Liêu	1614188	601850	Xã Kon Plông	Đập dâng	Suối Đắk Ke	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
452	TL Đắk Pờ Ê	1630520	603953	Xã Kon Plông	Đập dâng	Sông Đắk Xiêu	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
453	TL Đắk Prí			Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
454	TL Đắk Rét			Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
455	TL Đắk Ui	1628036	607060	Xã Kon Plông	Đập dâng	Suối nước Vi	Tưới nông nghiệp	1.662	5,1					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
456	TL Điek Pét (Măng Bông)	1646445	588295	Xã Kon Plông	Đập dâng	Suối Ro Man	Tưới nông nghiệp	1.123	3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
457	TL Điek Tà Bay	1641915	590094	Xã Kon Plông	Đập dâng	Suối Ro Man	Tưới nông nghiệp	1.508	4,5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
458	TL Điek Tem	1641968	593495	Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
459	TL K Ruảng			Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.407	8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
460	TL Măng Liêng	1647329	589453	Xã Kon Plông	Đập dâng	Suối Nước Ron	Tưới nông nghiệp	3.255	11,3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
461	TL Mơ Ru	1634454	606977	Xã Kon Plông	Đập dâng	suối Nước Long	Tưới nông nghiệp	1.328	3,8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
462	TL Nước Dét			Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.150	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
463	TL Nước Diu	1632976	607758	Xã Kon Plông	Đập dâng	Suối Nước Long	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
464	TL Nước Nông	1632925	608953	Xã Kon Plông	Đập dâng	Suối Nước Long	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
465	TL Nước Ốc			Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.150	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
466	TL Nước Ra Po			Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.123	3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
467	TL Nước Răng			Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m³/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
468	TL Nước Răng (nhánh 2)			Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.174	3,2					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
469	TL Nước Ri			Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
470	TL Nước Rối	1636657	596559	Xã Kon Plông	Đập dâng	Suối Nước Lũ	Tưới nông nghiệp	1.123	3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
471	TL Nước Rôm			Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.123	3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
472	TL Nước Rung			Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.200	3,3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
473	TL Nước Ta			Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
474	TL Nước Tư			Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.022	6,5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
475	TL P Reo			Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
476	TL Rơ Mâu	1645064	587654	Xã Kon Plông	Đập dâng	Suối Nước Ri	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
477	TL Vi Choong	1623435	601951	Xã Kon Plông	Đập dâng	Suối Vi Chong	Tưới nông nghiệp	2.407	8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
478	TL Vi ChRìng	1619644	601058	Xã Kon Plông	Đập dâng	Suối Đăk Lơ Li	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
479	TL Vi Pờ Ê			Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	712	1,4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
480	Vi K Lâng II	1627684	604606	Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.407	8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
481	Vi K Oa	1632615	606708	Xã Kon Plông	Đập dâng	Suối Ia Ê	Tưới nông nghiệp	2.330	7,7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
482	Vi K Tàu			Xã Kon Plông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
483	Bô Na Thương	1626950	537697	Xã Kon Đào	Đập dâng	Sông Đăk Ro Nu	Tưới nông nghiệp	3.499	12,25					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
484	Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Đăk Trăm, huyện Đăk Tô			Xã Kon Đào	Đập dâng	Suối Tê Kan	Cấp nước sinh hoạt	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	
485	Đăk Lung	1630087	538681	Xã Kon Đào	Đập dâng	Sông Đăk Ro Nu	Tưới nông nghiệp	2.852	9,73					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
486	Đăk Nghe	1635748	541591	Xã Kon Đào	Đập dâng	Suối Đăk Sia	Tưới nông nghiệp	4.386	15,7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
487	Đăk Pló	1634928	541203	Xã Kon Đào	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	4.422	15,84					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
488	Đăk Rơ Gia	1634802	537620	Xã Kon Đào	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	4.183	14,91					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
489	Đăk Sia	1637268	541533	Xã Kon Đào	Đập dâng	Suối Đăk Sia	Tưới nông nghiệp	5.298	19,25					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
490	Đăk Sing 1	1629165	542828	Xã Kon Đào	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.688	5,2					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
491	Đắk Sing 2	1628158	542340	Xã Kon Đào	Đập dâng	Sông Đắk Sin	Tưới nông nghiệp	3.692	13					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
492	Đắk Tăng	1631567	540479	Xã Kon Đào	Đập dâng	Suối Đắk Tăng	Tưới nông nghiệp	2.741	9,3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
493	Măng Rương	1634053	540671	Xã Kon Đào	Đập dâng	Suối Đắk Sia	Tưới nông nghiệp	6.600	24,32					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
494	Măng Rương 1			Xã Kon Đào	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.664	9					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
495	Nhà máy cấp nước sạch thị trấn Đắk Tô			Xã Kon Đào	Đập dâng	Suối Đắk Nu	Cấp nước sinh hoạt	352						Cấp nước theo yêu cầu	
496	Ông A Dem	1625838	537966	Xã Kon Đào	Đập dâng	Sông Đắk Ro Nu	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
497	Tea Heang	1628579	541366	Xã Kon Đào	Đập dâng	Suối Tea Kơ Teo	Tưới nông nghiệp	352	0,1					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
498	Tea Heang 2			Xã Kon Đào	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
499	Tea Kan	1632601	536320	Xã Kon Đào	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.665	5,11					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
500	Tea Kan 2			Xã Kon Đào	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.773	5,53					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
501	Tea Kơ Têu			Xã Kon Đào	Đập dâng	Suối Tea Kerui	Tưới nông nghiệp	1.123	3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
502	Tea Lê			Xã Kon Đào	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.741	9,3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
503	Terk Tea	1626752	541557	Xã Kon Đào	Đập dâng	Suối Đắk Sing	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
504	Thôn 2			Xã Kon Đào	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	4.591	16,5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
505	Thôn 7	1628650	537558	Xã Kon Đào	Đập dâng	Suối Đắk Sing	Tưới nông nghiệp	1.251	3,5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
506	TL Kon Đào 2	1624597	535021	Xã Kon Đào	Đập dâng	Sông Đắk Ta Kan	Tưới nông nghiệp	1.38	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
507	Đắk Gu	1594205	568657	Xã Kon Bراهيم	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	5.568	20,3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
508	Đắk Mui	1590026	568229	Xã Kon Bراهيم	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước hhục vụ sản xuất nông nghiệp	1.405	4,1					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
509	Đắk Pô Công	1595753	565446	Xã Kon Bراهيم	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.695	9,12					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
510	Đắk Rơ Năng	1598542	569870	Xã Kon Bراهيم	Đập dâng	Sông Đắk Rơ Năng	Tưới nông nghiệp	5.745	20,99					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
511	Đắk Toa			Xã Kon Bراهيم	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	14.442	54,84					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
512	Đập Đắk Snghe	1603236	574730	Xã Kon Bراهيم	Đập dâng	Sông Đắk Snghe	Cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp	352	0,1					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
513	Kon Bru	1603724	577881	Xã Kon Bراهيم	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.123	3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m³/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
514	Thôn 2	1595956	567514	Xã Kon Braih	Đập dâng	Suối Đăk Tri	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	1.611	4,9					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
515	Đập Đăk Tía	1585846	551350	Xã Ia Chim	Đập dâng	Suối Đăk Tía	Cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp	40.936	157,96					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
516	Plei Ja	1579747	545359	Xã Ia Chim	Đập dâng	Suối phụ lưu số 18	Tưới nông nghiệp	4.977	18					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
517	Plei Tà Rốp			Xã Ia Chim	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
518	Đập Plei Tơ Rốp	1587308	544000	Xã Ia Chim	Đập dâng	Suối Ia Kim	Tưới nông nghiệp	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	
519	Thủy lợi Kla Ngô			Xã Ia Chim	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	
520	Thủy lợi PleiWeh			Xã Ia Chim	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	
521	Thủy lợi KlaKlah			Xã Ia Chim	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	
522	Đăk Ba	1639074	519911	Xã Dục Nông	Đập dâng	Suối Đăk Púk	Tưới nông nghiệp	2.238	7,34					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
523	Đăk Bông	1636505	518538	Xã Dục Nông	Đập dâng	Suối Đăk Trui	Cung cấp vào mùa nước kiệt, điều tiết dòng chảy, cắt giảm lũ, cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp cho thôn Tà Pók	2.538	8,51					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
524	Đăk Kiệt	1642061	518433	Xã Dục Nông	Đập dâng	Suối Đăk Kal	Tưới nông nghiệp	1.547	4,65					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
525	Đăk Kòn	1633431	520187	Xã Dục Nông	Đập dâng	Suối nước đục	Tưới nông nghiệp	3.687	12,98					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
526	Đăk Kôn	1633430	520187	Xã Dục Nông	Đập dâng	Suối Đăk Kòn	Tưới nông nghiệp	2.479	8,28					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
527	Đăk Long	1634310	511916	Xã Dục Nông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.073	6,7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
528	Đăk Long 2	1638525	516981	Xã Dục Nông	Đập dâng	Suối Đăk Ro Ling	Tưới nông nghiệp	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	
529	Đăk Pít	1633305	521772	Xã Dục Nông	Đập dâng	Suối Đăk Rô	Tưới nông nghiệp	1.762	5,49					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
530	Đăk Plái - Đăk Rơ			Xã Dục Nông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	
531	Đăk Rơ Ling 2			Xã Dục Nông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	6.498	23,92					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
532	Đăk Si	1642556	514141	Xã Dục Nông	Đập dâng	Sông Đăk Vai	Tưới nông nghiệp	1.765	5,5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
533	Đăk Trui	1635028	519049	Xã Dục Nông	Đập dâng	Suối Đăk Trui	Tưới nông nghiệp	7.505	27,84					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
534	Đăk Trui Thượng	1635288	517397	Xã Dục Nông	Đập dâng	Suối Đăk Trui	Tưới nông nghiệp	1.521	4,55					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
535	Đăk Wai 1	1641259	515206	Xã Dục Nông	Đập dâng	Sông Đăk Vai	Tưới nông nghiệp	2.407	8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m³/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
536	Đắk Wai 3	1640216	519637	Xã Dục Nông	Đập dâng	Sông Đắk Vai	Tưới nông nghiệp	4.835	17,45					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
537	Đập Đắk Blai-Rome			Xã Dục Nông	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	
538	Nước Xiệc	1642158	516279	Xã Dục Nông	Đập dâng	Suối Đắk Kiệt	Tưới nông nghiệp	2.407	8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
539	Đắk Mát	1614152	553849	Xã Đắk Ui	Đập dâng	Suối Đắk Boing	Tưới nông nghiệp	4.018	14,27					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
540	Đắk Ui	1611990	555660	Xã Đắk Ui	Đập dâng	Sông Đắk Uy	Tưới nông nghiệp	13.753	52,16					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
541	Đắk Xe	1614433	555481	Xã Đắk Ui	Đập dâng	Suối Đắk Sai	Tưới nông nghiệp	4.262	15,22					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
542	TL Đắk Peng 1	1617977	555909	Xã Đắk Ui	Đập dâng	Suối Đắk Mat	Tưới nông nghiệp	4.116	14,65					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
543	TL Đắk Peng 2	1616844	555448	Xã Đắk Ui	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	12.785	48,39					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
544	TL Thôn 7	1611396	552944	Xã Đắk Ui	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	7.608	28,24					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
545	Đắk Cheng 1	1643922	537036	Xã Đắk Tờ Kan	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	5.49	20					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
546	Đắk Hơ Rát	1646272	538609	Xã Đắk Tờ Kan	Đập dâng	Suối Đắk HRát	Tưới nông nghiệp	2.150	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
547	Đắk Mơ Nghe	1647076	541817	Xã Đắk Tờ Kan	Đập dâng	Sông Đắk Ta Kan	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
548	Đắk Plò	1642709	536397	Xã Đắk Tờ Kan	Đập dâng	Suối Đắk More	Tưới nông nghiệp	8.574	32					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
549	Đắk Prei	1646711	543646	Xã Đắk Tờ Kan	Đập dâng	Sông, suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
550	Đắk Ting	1641685	535751	Xã Đắk Tờ Kan	Đập dâng	Suối Đắk Ting	Tưới nông nghiệp	6.775	25					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
551	Đắk Tờ Kan 1	1645835	540414	Xã Đắk Tờ Kan	Đập dâng	Sông Đắk Ta Kan	Tưới nông nghiệp	2.150	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
552	Đắk Trắng nhỏ			Xã Đắk Tờ Kan	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
553	Đắk Vin	1641374	537774	Xã Đắk Tờ Kan	Đập dâng	Suối Đắk Vin	Tưới nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
554	Kon Hia 2	1643884	538108	Xã Đắk Tờ Kan	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
555	Te Mo Re	1639706	540374	Xã Đắk Tờ Kan	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
556	Teo Sô Ngoài	1638810	540827	Xã Đắk Tờ Kan	Đập dâng	Sông Đắk Tĩa	Tưới nông nghiệp	8.008	29,8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
557	327	1620500	526935	Xã Đắk Tô	Đập dâng	Suối Đắk Blong	Tưới nông nghiệp	1.251	3,5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
558	Cầu Ri	1615194	543137	Xã Đắk Tô	Đập dâng	Suối Đắk Hà	Tưới nông nghiệp	6.572	24,21					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
559	Đắk Blò	1618765	539106	Xã Đắk Tô	Đập dâng	Suối Tiểu Đoàn	Tưới nông nghiệp	4.175	14,88					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
560	Đắk Chang	1615372	533704	Xã Đắk Tô	Đập dâng	Suối Đắk Chan	Tưới nông nghiệp	2.852	9,73					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
561	Đắk Chu	1623521	535736	Xã Đắk Tô	Đập dâng	Sông Đắk Sin	Tưới nông nghiệp	8.103	30,17					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
562	Đắk Giế	1616515	543109	Xã Đắk Tô	Đập dâng	Suối Ông Dân	Tưới nông nghiệp	2.189	7,15					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
563	Đắk Hđrom	1610410	535581	Xã Đắk Tô	Đập dâng	Suối Đắk Hơ Drom	Tưới nông nghiệp	1.251	3,5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
564	Đắk Mơ	1617024	533070	Xã Đắk Tô	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.855	5,85					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m³/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
565	Đắk Mơ Ham	1618697	532988	Xã Đắk Tô	Đập dâng	Suối Đắk Mơ Ham	Tưới nông nghiệp	2.150	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
566	Đắk Tổ	1617631	539115	Xã Đắk Tô	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	5.236	19,01					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
567	Đắk Trang	1639600	538353	Xã Đắk Tô	Đập dâng	Suối Đắk Tơ Di Reang	Tưới nông nghiệp	866	2					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
568	Đắk Trí			Xã Đắk Tô	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.182	3,23					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
569	Hồ Chuối	1605372	579454	Xã Đắk Tô	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.877	9,83					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
570	Hồ Mít	1617632	540768	Xã Đắk Tô	Đập dâng	Suối Khe Ông Luận	Tưới nông nghiệp	1.706	5,27					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
571	Hồ Sen	1621502	538360	Xã Đắk Tô	Đập dâng	Suối Hồ Sen	Tưới nông nghiệp	5.241	19,03					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
572	Kon Cheo	1623984	537865	Xã Đắk Tô	Đập dâng	Sông Đắk Sín	Tưới nông nghiệp	352	0					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
573	Tà Cang	1614801	540764	Xã Đắk Tô	Đập dâng	Suối Hồ Chè	Tưới nông nghiệp	9.920	37,24					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
574	Tổ Tư	1614749	539112	Xã Đắk Tô	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	737	1,5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
575	Bầu Ve			Xã Đắk Sao	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
576	Đắk Chi	1659068	533134	Xã Đắk Sao	Đập dâng	Suối Đắk Lăng	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
577	Đắk Né 1	1650504	538022	Xã Đắk Sao	Đập dâng	Sông Đắk Nô	Tưới nông nghiệp	11.400	43					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
578	Đắk Né 3			Xã Đắk Sao	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	8.060	30					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
579	Đắk Riếp	1655109	535739	Xã Đắk Sao	Đập dâng	Sông Đắk Na	Tưới nông nghiệp	2.150	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
580	Đắk Rơ Pang			Xã Đắk Sao	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
581	Đắk Trang			Xã Đắk Sao	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
582	Măng Na	1657955	536757	Xã Đắk Sao	Đập dâng	Suối Đắk Trá	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
583	Măng Năng			Xã Đắk Sao	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	4.463	16					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
584	Mang Tá	1656367	536670	Xã Đắk Sao	Đập dâng	Sông Đắk Na	Tưới nông nghiệp	7.700	28,6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
585	Nông Vông			Xã Đắk Sao	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
586	Đắk Bủ	1602527	586586	Xã Đắk Rve	Đập dâng	Sông Đắk Pui	Tưới nông nghiệp	11.300	42,61					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
587	Đắk Đam	1608016	583952	Xã Đắk Rve	Đập dâng	Suối Đắk Đam	Tưới nông nghiệp	12.556	47,5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
588	Đắk HNghen	1604114	589284	Xã Đắk Rve	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
589	Đắk Lang	1608833	587150	Xã Đắk Rve	Đập dâng	Sông Đắk Pô Ne	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m³/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
590	Đăk Nga	1604923	583891	Xã Đăk Rve	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
591	Đăk Pnê	1607348	588135	Xã Đăk Rve	Đập dâng	Suối phụ lưu số 3	Tưới nông nghiệp	2.407	8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
592	Đăk Po	1607950	590777	Xã Đăk Rve	Đập dâng	Suối Đăk Po	Tưới nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
593	Đăk Po II	1605474	588805	Xã Đăk Rve	Đập dâng	Suối Đăk Po	Tưới nông nghiệp	10.729	40,39					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
594	Đăk Tơ Lung			Xã Đăk Rve	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	5.198	18,86					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
595	Hồ Chuối	1605372	579454	Xã Đăk Rve	Đập dâng	Suối phụ lưu số 2	Tưới nông nghiệp	2.356	7,8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
596	Nước Le	1606534	583602	Xã Đăk Rve	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	904	2,15					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
597	Nước Năm	1599812	588646	Xã Đăk Rve	Đập dâng	Sông Đăk Pnê	Tưới nông nghiệp	2.407	8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
598	Đăk Ka Well	1592200	558620	Xã Đăk Rơ Wa	Đập dâng	Suối Đăk Ko Wel	Tưới nông nghiệp	13.584	51,5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
599	Đăk Ke Nor	1580781	556413	Xã Đăk Rơ Wa	Đập dâng	Suối Đăk Lăi	Tưới nông nghiệp	940	2,29					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
600	Đăk Lê	1581535	557481	Xã Đăk Rơ Wa	Đập dâng	Suối Đăk Tơ Lir	Tưới nông nghiệp	1.243	3,47					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
601	Đập Chà Mòn II	1592955	555888	Xã Đăk Rơ Wa	Đập dâng	Suối Đăk Chà Mòn	Cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp	9.344	35					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
602	Kon Ri Sút	1590103	557294	Xã Đăk Rơ Wa	Đập dâng	Suối Đăk Ko Wel	Tưới nông nghiệp	1.385	4,02					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
603	Thủy lợi Đăk Blai			Xã Đăk Rơ Wa	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	
604	Đăk Câu	1623786	547649	Xã Đăk Pxi	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	5.185	18,81					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
605	Đăk Ia	1624426	545938	Xã Đăk Pxi	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	3.838	13,57					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
606	Đăk Pe I	1625874	552632	Xã Đăk Pxi	Đập dâng	Suối Đăk Re	Tưới nông nghiệp	4.707	16,95					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
607	Đăk Pe II			Xã Đăk Pxi	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.670	5,13					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
608	Đăk Pin			Xã Đăk Pxi	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	3.607	12,67					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
609	Đăk Pô Ê			Xã Đăk Pxi	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	7.032	26					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
610	Đăk Rem			Xã Đăk Pxi	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	5.136	18,62					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
611	Đăk Wei			Xã Đăk Pxi	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	4.311	15,41					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
612	Đăk Wék			Xã Đăk Pxi	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	8.658	32,33					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
613	Đăk Xoa			Xã Đăk Pxi	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.051	2,72					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m³/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
614	Long Gôn	1622309	549018	Xã Đắk Pxi	Đập dâng	Suối Đắk Ke	Tưới nông nghiệp	4.640	16,69					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
615	TL Thôn 3			Xã Đắk Pxi	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.744	5,42					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
616	Đắk Blô 1	1687815	516498	Xã Đắk Plô	Đập dâng	Suối Đắk Nrol	Tưới nông nghiệp	2.407	8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
617	Đắk Blô 2	1684747	517253	Xã Đắk Plô	Đập dâng	Sông Đắk Plô	Tưới nông nghiệp	3.692	13					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
618	Đắk Bru			Xã Đắk Plô	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.123	3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
619	Đắk Chè			Xã Đắk Plô	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.110	2,95					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
620	Đắk Cho	1683968	523559	Xã Đắk Plô	Đập dâng	Suối Đắk Sô	Tưới nông nghiệp	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	
621	Đắk Đe			Xã Đắk Plô	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.38	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
622	Đắk Dót			Xã Đắk Plô	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.38	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
623	Đắk El	1678176	525215	Xã Đắk Plô	Đập dâng	Suối Đắk Ei	Tưới nông nghiệp	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	
624	Đắk Ga (Đắk Lút 1)	1668147	514778	Xã Đắk Plô	Đập dâng	Suối Đắk Gút	Tưới nông nghiệp	2.150	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
625	Đắk Lô			Xã Đắk Plô	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.123	3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
626	Đắk Lúc	1675387	527334	Xã Đắk Plô	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
627	Đắk Lúc 2			Xã Đắk Plô	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	866	2					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
628	Đắk Lút 2	1669582	515776	Xã Đắk Plô	Đập dâng	Suối Đắk Gút	Tưới nông nghiệp	2.15	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
629	Đắk Lút 3			Xã Đắk Plô	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	
630	Đắk Ly			Xã Đắk Plô	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.123	3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
631	Đắk Nrol			Xã Đắk Plô	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
632	Đắk Pa	1686375	517768	Xã Đắk Plô	Đập dâng	Suối Đắk Ba	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
633	Đắk Pam	1689572	518092	Xã Đắk Plô	Đập dâng	Suối Đắk Pam	Tưới nông nghiệp	6.775	25					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
634	Đắk Pam 2			Xã Đắk Plô	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
635	Đắk Prôi	1662292	519484	Xã Đắk Plô	Đập dâng	Sông Đắk Brot	Tưới nông nghiệp	2.150	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
636	Đắk Rã (Đắk Rác)	1664551	518391	Xã Đắk Plô	Đập dâng	Suối Đắk Nhoong	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
637	Đắk Reo	1680403	526071	Xã Đắk Plô	Đập dâng	Sông, suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m³/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
638	Đắk Roi 3			Xã Đắk Plô	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	866	2					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
639	Đắk Tôn			Xã Đắk Plô	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
640	Đắk Trang	1682905	523371	Xã Đắk Plô	Đập dâng	Suối Đắk Trang	Tưới nông nghiệp	1.071	2,8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
641	Đắk Tum			Xã Đắk Plô	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.302	3,7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
642	Róoc Mẹt	1672270	516881	Xã Đắk Plô	Đập dâng	Sông Đắk Pru	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
643	Róoc Năm 1	1676589	517951	Xã Đắk Plô	Đập dâng	Sông Đắk Pru	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
644	Róoc Năm 2	1674851	518574	Xã Đắk Plô	Đập dâng	Sông Đắk Pru	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
645	Đắk Kron			Xã Đắk Pék	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
646	Đắk Liêm			Xã Đắk Pék	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
647	Đắk Ốp	1671407	527496	Xã Đắk Pék	Đập dâng	Suối Đắk Diên	Tưới nông nghiệp	2.150	7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
648	Đắk Pang			Xã Đắk Pék	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
649	Đắk Pô	1670709	523980	Xã Đắk Pék	Đập dâng	Suối Đắk Poo	Tưới nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
650	Đắk Pô Thượng			Xã Đắk Pék	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.123	3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
651	Đắk Prăng	1667417	527953	Xã Đắk Pék	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
652	Đắk Prú	1668714	527433	Xã Đắk Pék	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.407	8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
653	Đắk Rang Hạ	1668957	521112	Xã Đắk Pék	Đập dâng	Sông Đắk Ta	Tưới nông nghiệp	2.407	8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
654	Đắk Rang Thượng	1670557	520004	Xã Đắk Pék	Đập dâng	Sông Đắk Ta	Tưới nông nghiệp	2.407	8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
655	Đắk Reng	1655569	525758	Xã Đắk Pék	Đập dâng	Suối Đắk Lít	Tưới nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
656	Đắk Rơ Mát	1665220	528815	Xã Đắk Pék	Đập dâng	Suối Đắk Róp	Tưới nông nghiệp	3.435	12					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
657	Đắk Bloi	1650265	516374	Xã Đắk Môn	Đập dâng	Suối Khe Giòn	Tưới nông nghiệp	3.435	12					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
658	Đắk Kít 2	1649442	519944	Xã Đắk Môn	Đập dâng	Suối Đắk Tum	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
659	Đắk Kít 3	1647965	519760	Xã Đắk Môn	Đập dâng	Suối Đắk Kíc	Tưới nông nghiệp	8.060	30					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
660	Đắk Kít 4	1648564	520663	Xã Đắk Môn	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
661	Đắk Kít 5			Xã Đắk Môn	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
662	Đắk Kít 6			Xã Đắk Môn	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
663	Đắk Lát 1	1655164	523161	Xã Đắk Môn	Đập dâng	Sông Đắk La	Tưới nông nghiệp	2.664	9					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
664	Đắk Lát 2	1654357	523662	Xã Đắk Môn	Đập dâng	Sông Đắk La	Tưới nông nghiệp	2.407	8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m³/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
665	Đắk Lát 3	1655836	522951	Xã Đắk Môn	Đập dâng	Sông Đắk La	Tưới nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
666	Đắk Mar			Xã Đắk Môn	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.123	3					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
667	Đắk Nai	1644307	519830	Xã Đắk Môn	Đập dâng	Suối Đắk Pờ Cha	Tưới nông nghiệp	1.701	5,25					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
668	Đắk Nang	1644446	517665	Xã Đắk Môn	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	3.872	13,7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
669	Đắk Năng	1644862	519043	Xã Đắk Môn	Đập dâng	Suối Đắk Nah	Tưới nông nghiệp	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	
670	Đắk Pao	1652551	522182	Xã Đắk Môn	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
671	Đắk Reng	1670483	528681	Xã Đắk Môn	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	4.206	15					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
672	Đắk Tra			Xã Đắk Môn	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
673	Đắk Túc	1654115	522001	Xã Đắk Môn	Đập dâng	Sông Đắk Mar	Tưới nông nghiệp	4.206	15					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
674	Lanh Tôn	1649639	521977	Xã Đắk Môn	Đập dâng	Suối Đắk Tum	Tưới nông nghiệp	1.611	4,9					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
675	Măng Lon	1646366	520452	Xã Đắk Môn	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.616	4,92					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
676	Pêng Bai			Xã Đắk Môn	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	352	0					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
677	Đắk Chrâu	1616829	549100	Xã Đắk Mar	Đập dâng	Suối Đắk Pu	Tưới nông nghiệp	2.667	9,01					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
678	Đắk Hring	1615376	548005	Xã Đắk Mar	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	4.843	17,48					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
679	Kon Kơ Lôk	1611121	547863	Xã Đắk Mar	Đập dâng	hồ Đắk Uy	Tưới nông nghiệp	4.720	17					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
680	Đắk Ấc	1648559	515167	Xã Đắk Long	Đập dâng	Suối Đắk Ao	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
681	Đắk Blon			Xã Đắk Long	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
682	Đắk Giao 1	1651433	505449	Xã Đắk Long	Đập dâng	Suối Đắk Giao	Tưới nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
683	Đắk Gul			Xã Đắk Long	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.251	3,5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
684	Đắk Nha	1652835	507768	Xã Đắk Long	Đập dâng	Suối Đắk Nha	Tưới nông nghiệp	5.490	20					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
685	Đắk Nhôn			Xã Đắk Long	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
686	Đắk Pia			Xã Đắk Long	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
687	Đắk Xây	1654706	503083	Xã Đắk Long	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
688	Long Yên 2	1647788	508181	Xã Đắk Long	Đập dâng	Suối Đắk Đôn	Tưới nông nghiệp	1.636	5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
689	Đắk A Kôi	1625879	564593	Xã Đắk Kôi	Đập dâng	Sông Kon Keng	Tưới nông nghiệp	4.591	16,5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3°)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m³/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
690	Đắk Lang	1603662	572067	Xã Đắk Kôi	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	1.842	5,8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
691	Đắk Lở	1615911	569359	Xã Đắk Kôi	Đập dâng	Suối Nước ChĐi	Tưới nông nghiệp	3.435	12					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
692	Đắk Nhe	1607873	570658	Xã Đắk Kôi	Đập dâng	Suối Nước Biên	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	1.893	6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
693	Đắk Pia	1620986	569201	Xã Đắk Kôi	Đập dâng	Sông Đắk Blô	Tưới nông nghiệp	4.953	17,91					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
694	Đắk Pía	1608999	570606	Xã Đắk Kôi	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	2.407	8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
695	Đắk Sa	1610886	572142	Xã Đắk Kôi	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	1.945	6,2					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
696	Đắk Tui	1618282	569978	Xã Đắk Kôi	Đập dâng	Sông Đắk La	Tưới nông nghiệp	4.899	17,7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
697	Nước Muối	1618281	569977	Xã Đắk Kôi	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.071	6,69					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
698	Thôn 1	1614937	569379	Xã Đắk Kôi	Đập dâng	Suối Đắk Blô	Tưới nông nghiệp	1.380	4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
699	Thôn 3	1618695	569089	Xã Đắk Kôi	Đập dâng	Sông, suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
700	Thôn 5	1605473	572650	Xã Đắk Kôi	Đập dâng	Suối Nước Tơ Kon	Tưới nông nghiệp	3.551	12,45					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
701	Thôn 9	1624170	566295	Xã Đắk Kôi	Đập dâng	Suối Nước Tời	Tưới nông nghiệp	3.936	13,95					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
702	Cà Ha	1593856	547463	Xã Đắk Hà	Đập dâng	Sông Đắk Kle	Tưới nông nghiệp	17.821	67,99					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
703	Đắk Cấm	1601961	548420	Xã Đắk Hà	Đập dâng	Suối Đắk Cấm	Tưới nông nghiệp	20.855	79,8					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
704	Đập Kon Trang Kla	1600107	550001	Xã Đắk Hà	Đập dâng	Suối Ngò Trang	Cấp nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp	29.231	112,4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
705	Jong			Xã Đắk Hà	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	2.921	10					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
	Ông Phiêu	1599834	548535	Xã Đắk Hà	Đập dâng	Suối Đắk Cấm	Tưới nông nghiệp	7.674	28,5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
706	Đập Bà Tri	1596276	549877	Xã Đắk Hà	Đập dâng	Suối Đắk Le	Cấp nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	
707	Đắk Jrút	1627870	517093	Xã Bờ Y	Đập dâng	Suối Đắk Pil	Tưới nông nghiệp	1.156	3,13					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
708	Đắk Nông	1622992	517687	Xã Bờ Y	Đập dâng	Suối Đắk Hniêng	Tưới nông nghiệp	14.781	56,16					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
709	Đắk Phia	1628282	512733	Xã Bờ Y	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	506	0,6					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
710	Phia Pháp 1	1626360	517472	Xã Bờ Y	Đập dâng	Suối Đắk Kal	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	1.816	5,7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
711	Phia Pháp 2	1627240	517059	Xã Bờ Y	Đập dâng	Suối Đắk Sút	Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp	2.510	8,4					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
712	Chà Mòn II			Phường Kon Tum	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	15.637	59,49					Cấp nước tưới theo yêu cầu	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m³/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
713	Đập dâng, nhà van, cơ khí cửa van, hệ thống vận hành tự động thủy lợi thuộc DA Đường và cầu từ TL671 đi QL14			Phường Kon Tum	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	
714	Đắc Cẩm	1597048	553092	Phường Đắc Cẩm	Đập dâng	Suối Đắc Cẩm	Tưới nông nghiệp	46.956	181,39					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
715	Đắc Phát 2	1594925	554163	Phường Đắc Cẩm	Đập dâng	Suối Đắc Phát	Tưới nông nghiệp	4.671	16,81					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
716	Ông Kén	1595678	556941	Phường Đắc Cẩm	Đập dâng	Sông Đắc Lay	Tưới nông nghiệp	1.174	3,2					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
717	Ông Thiệu			Phường Đắc Cẩm	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	1.351	3,89					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
718	Đắc Hnor			Phường Đắc Bla	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	3.474	12,15					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
719	Thôn 3			Phường Đắc Bla	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	4.715	16,98					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
720	Đập H'Nor			Phường Đắc Bla	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	
721	Đập thôn 3			Phường Đắc Bla	Đập dâng	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	
722	Đập Đắc Liêng			Xã Ngọc Bay	Đập dâng	Suối Đắc Cheng	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	
723	Kroong	1591442	542023	Xã Ngọc Bay	Trạm bơm	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	
724	Đắc Léch	1589739	545854	Xã Ngọc Bay	Trạm bơm	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Tưới nông nghiệp	15.639	59,5					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
725	Măng La	1589241	549948	Xã Ngọc Bay	Trạm bơm	Sông Đắc Bla	Tưới nông nghiệp	14.961	56,86					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
726	Vinh Quang	1592119	552330	Xã Ngọc Bay	Trạm bơm	Sông Đắc Bla	Tưới nông nghiệp	29.721	114,31					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
727	TB Vinh Quang tiếp nước Cà Tiên	1588583	548502	Xã Ngọc Bay	Trạm bơm	Sông Đắc Bla	Tưới nông nghiệp	7.803	29					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
728	Bơm chuyên	1583436	549663	Xã Ia Chim	Trạm bơm	Sông Đắc Bla	Tưới nông nghiệp	352						Cấp nước tưới theo yêu cầu	
729	Tà Wắc	1583832	540106	Xã Ia Chim	Trạm bơm	Sông Đắc Bla	Tưới nông nghiệp	8.574	32					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
730	Tà Rộp	1585823	541113	Xã Ia Chim	Trạm bơm	Sông Đắc Bla	Tưới nông nghiệp	26.482	101,7					Cấp nước tưới theo yêu cầu	
731	Nhà máy chế biến mù cao su			Xã Ngọc Bay	Trạm bơm	Sông Đắc Bla	Phục vụ sản xuất, sinh hoạt	290							

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m³/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
732	Nhà máy chế biến mù cao su Thuận Lợi			Xã Bờ Y	Trạm bơm	Suối Đăk Kal và nhánh suối Đăk Kal	Phục vụ sản xuất, sinh hoạt	998							
733	Dự án Nhà máy chế biến mù cao su Đại Lợi			Xã Dục Nông	Trạm bơm	Suối Nhỏ	Phục vụ hoạt động sản xuất và các hoạt động khác của nhà máy	510							
734	Công trình khai thác, chế biến quặng vàng			Xã Đăk Plô	Trạm bơm	Suối nhỏ	Phục vụ khai thác, chế biến quặng vàng	129							
735	Nhà máy chế biến mù cao su số 06			Xã Mô Rai	Trạm bơm	Suối Ia Tri	Dùng cho Nhà máy chế biến mù cao su số 06	468							
736	Nhà máy chế biến mù cao su APT	1601875	528966	Xã Rờ Koi	Trạm bơm	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Sử dụng cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhà máy	1							
737	Nhà máy nước Ngọc Hồi			Xã Bờ Y	Trạm bơm	Hồ Đăk Tráp (thuộc hệ thống suối Đăk Tráp)	Cấp nước sinh hoạt	5							
738	Khai thác, sử dụng nước mặt dự án nhà máy chế biến tinh bột sắn Công ty Cổ phần Fococev Tây Nguyên	1597737	570713	Xã Kon Braih	Trạm bơm	Suối nhỏ (Suối Đăk Năng)	Cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt, chế biến tinh bột sắn, vệ sinh nhà xưởng	1.751							
739	Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Sa Thầy			Xã Sa Bình	Trạm bơm	Sông Pô Kô (lòng hồ thủy điện Plei Krông)	Cấp nước sinh hoạt	5.1							
740	Nhà máy chế biến mù cao su Sa Thầy Công ty Cổ phần cao su Sa Thầy	1569916	493293	Xã Ia Dal	Trạm bơm	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước cho hoạt động chế biến mù cao su, rửa xe, vệ sinh thiết bị và các hoạt động khác liên quan	650							
741	Nhà máy chế biến mù cao su Công ty Cổ phần cao su Hiệp Hưng			Xã Kon Đào	Trạm bơm	Sông Đăk Tờ Kan	Cấp nước cho nhà máy chế biến mù cao su (hoạt động sản xuất, tưới sân,	218							
742	Nhà máy đường Kon Tum	1587928	552399	Xã Ngọc Bay	Trạm bơm	Sông Đăk Bla	Cấp nước cho hoạt động làm mát tua bin, tháp giải nhiệt làm mát và các mục đích khác (tưới cây, vệ sinh	5.251							

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
							đường bộ, sinh hoạt, hòa với...)								
743	Dự án hệ thống cấp nước sạch Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	1625992	507195	Xã Bờ Y	Trạm bơm	Suối Đăk Hniêng (ngăn đập tạo thành hồ chứa nước Lạc Long Quân)	Cấp nước phục vụ cho mục đích công cộng, cơ quan hành chính sự nghiệp, sinh hoạt dân cư, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	1.8							
744	Nhà máy chế biến mù cao su Ia Chim			Xã Ia Chim	Trạm bơm	Suối Ya Bron	Cấp nước cho hoạt động Nhà máy chế biến mù cao su Ia Chim, rửa xe...	900							
745	Nhà máy chế biến mù cao su Ngọc Hồi	1637881	520629	Xã Đăk Nông	Trạm bơm	Sông Pô Kô	Phục vụ sinh hoạt, sản xuất nhà máy	500						Số giờ lấy nước trung bình ngày: 10 giờ/ngày, ngày lấy nước trong năm: 260 ngày/năm (Từ tháng 5 đến tháng 01 năm sau, trừ một số ngày mưa không sản xuất)	
746	Dự án cấp nước sinh hoạt xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum	1621667	529699	Xã Đăk Tô	Trạm bơm	Suối Đăk Rơn Ga	Cấp nước sinh hoạt	500							
747	Dự án cấp nước sinh hoạt xã Đăk Cẩm, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	1592419	555627	Phường Đăk Cẩm	Trạm bơm	Suối Đăk Chà Mòn	Cấp nước sinh hoạt	400							
748	Cấp nước sinh hoạt cho nhân dân	1616397	545613	Xã Đăk Pxi	Trạm bơm	Sông Đăk Hring phụ lưu sông Đăk Psi thuộc lưu vực sông Pô Kô	Cấp nước sinh hoạt	850							
749	Nhà máy chế biến tinh bột sắn -Công ty TNHH tinh bột sắn Kon Tum	1591004	539323	Xã Sa Bình	Trạm bơm	Sông Pô Kô	Cấp nước cho hoạt động nhà máy tinh bột sắn, sinh hoạt, rửa xe, vệ sinh máy móc thiết bị, tưới cây...	2.013							
750	Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Đăk Trăm, huyện Đăk Tô			Xã Kon Đào	Đập dâng	Suối Tê Kan	Cấp nước sinh hoạt	200							

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
751	Nhà máy cùn và tinh bột sắn Đắk Tô	1620324	533045	Xã Đắk Tô	Trạm bơm	Sông Pô Kô	Khai thác, phục vụ hoạt động Nhà máy cùn và tinh bột sắn Đắk Tô, rửa xe, tưới cây	8						10 tháng/ năm vào các thời kỳ hoạt động của nhà máy	
752	Cấp nước Kon Tum - Công ty Cổ phần Cấp nước Kon Tum	1588800	554808	Phường Kon Tum	Trạm bơm	Sông Đắk Bla	Cấp nước sinh hoạt và các mục đích khác	31.2							
753	Nhà máy tinh bột sắn Kon Tum	1630848	521250	Xã Dục Nông	Trạm bơm	Sông Pô Kô	Phục vụ Nhà máy tinh bột sắn Kon Tum	2.262							
754	Cấp nước sinh hoạt xã Tân Lập - Đắk Ruông, huyện Kon Rẫy	1599682	571469	Xã Kon Braih	Trạm bơm	Sông Đắk Snghe	Phục vụ sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh	4							
755	Nhà máy chế biến tinh bột từ nông sản Công ty Cổ phần Phương Hoa Kon Tum	1631201	519462	Xã Dục Nông	Trạm bơm	Sông Pô Kô Suối Đắk Đanh	Phục vụ sinh hoạt, sản xuất nhà máy	679							
756	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Công ty TNHH tinh bột sắn Tây Nguyên - Đắk Hà	1604953	540646	Xã Đắk Mar	Trạm bơm	Suối nhỏ (lưu vực lòng hồ PleiKrông)	Phục vụ sản xuất	732							
757	Nhà máy chế biến tinh bột sắn ViNa Kon Tum	1605944	526530	Xã Rờ Koi	Trạm bơm	Suối Đắk Sia	Dùng chế biến TBS, vệ sinh nhà xưởng, sinh hoạt cho công nhân, tưới cây...	1.647							
757	Nhà máy cấp nước sạch thị trấn Đắk Tô	1622817	536590	Xã Đắk Tô	Trạm bơm	Suối Đưk Nu phụ lưu sông Đắk Tờ Kan	Cấp nước sinh hoạt	10							
758	Nhà máy chế biến TBS			Xã Sa Bình	Trạm bơm	Sông Pô Kô	Sử dụng cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt , rửa xe, vệ sinh máy móc của nhà máy	2.019							
759	Cấp nước sinh hoạt làng Đắk Wót	1601571	537505	Xã Sa Bình	Trạm bơm	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt	125.3							
760	Cấp nước sinh hoạt làng Kà Bầy	1597648	538795	Xã Sa Bình	Trạm bơm	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt	114							

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
761	Cấp nước sinh hoạt thôn 1,2,3 xã Ya Xiêr	1593567	531368	Xã Sa Thầy	Trạm bơm	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt	121							
762	Nhà máy chế biến mù cao su	1657858	523810	Xã Dục Nông	Trạm bơm	Sông Đăk Bla	Phục vụ sản xuất, sinh hoạt	290							
763	Nhà máy chế biến mù cao su Thuận Lợi	1629273	518477	Xã Bờ Y	Trạm bơm	Suối Đăk Kal	Phục vụ sản xuất, sinh hoạt	998							
764	Dự án Nhà máy chế biến mù cao su Đại Lợi	1630616	521267	Xã Dục Nông	Trạm bơm	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Phục vụ hoạt động sản xuất và các hoạt động khác của nhà máy	510							
765	Công trình khai thác, chế biến quặng vàng	1690618	513963	Xã Đăk Blô	Trạm bơm	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Phục vụ khai thác, chế biến quặng vàng	130							
766	Nhà máy nước Ngọc Hồi	1626595	519410	Xã Bờ Y	Trạm bơm	Hồ Đăk Tráp	Cấp nước sinh hoạt	5							
767	Nhà máy chế biến mù cao su	1625212	535196	Xã Kon Đào	Trạm bơm	Sông Đăk Tờ Kan	Cấp nước cho nhà máy chế biến mù cao su (hoạt động sản xuất, tưới sân, tưới cây...)	218							
768	Nhà máy chế biến mù cao su Ia Chim	1580444	544695	Xã Ia Chim	Trạm bơm	Suối Ya Bron	Cấp nước cho hoạt động Nhà máy chế biến mù cao su Ia Chim, rửa xe...	900							
769	CNSH thôn 6, xã Hòa Bình	1578016	548314	Xã Đăk Rơ Wa	Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt	190							
770	CNSH thôn 4, xã Hòa Bình	1578923	552520	Xã Đăk Rơ Wa	Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt	144							
771	CNSH thôn Kon Tu Dốp 2			Xã Đăk Tô	Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt	225							
772	CNSH thôn Kon Tu Peng			Xã Đăk Tô	Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt	125							
773	CNSH thôn Giang Lồ I	1616786	515717	Xã Sa Loong	Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt	100							

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
774	CNSH thôn Đăk Giá 1 - Đăk Giá 2	1645479	522553	Xã Dục Nông	Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt	105							
775	Nhà máy CNSH thị trấn Sa Thầy	1593741	530644	Xã Sa Thầy	Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Hồ chứa thủy điện Pliekrông	Cấp nước sinh hoạt	5.1							
776	CNSH Thôn 7, 8	1600212	571207	Xã Kon Braih	Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt	100							
777	CNSH Thị trấn Kon Rẫy	1595649	568699	Xã Kon Braih	Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt	180							
778	CNSH Trung tâm huyện Ia H'Drai			Xã Ia Đal	Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt	3							
779	CNSH xã Pờ Y	1626024	519861	Xã Bờ Y	Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt	2							
780	Công ty Cổ phần Cấp nước Kon Tum	1588800	554808	Phường Kon Tum	Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt	17							
781	Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng Ngọc Hồi	1626595	519410	Xã Bờ Y	Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt	5							
782	Ban Quản lý dự án và Dịch vụ công ích xã Kon Braih			Xã Kon Braih	Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt	4							
783	Ban quản lý dự án và dịch vụ công ích xã Măng Đen			Xã Măng Đen	Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt	4							
789	Trung tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị huyện Sa Thầy	1592562	532052	Xã Sa Thầy	Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cấp nước sinh hoạt	5.1							
790	Nước sinh hoạt Trung tâm huyện Tu Mơ Rông			Xã Tu Mơ Rông	Trạm cấp nước tập trung	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Nước sinh hoạt và các hoạt động sản xuất, dịch vụ dân cư trung tâm huyện	3.012							

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm (xã, phường, đặc khu)	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (MW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y												
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
791	Nhà máy tinh bột sắn Fococev Kon Tum			Xã Dục Nông	Trạm bơm	Sông Sê San thuộc lòng hồ Plei Kân	Chế biến tinh bột sắn	1.725						11 tháng/năm (trừ tháng 7). Trung bình 27/tháng	
792	Hồ Toong Đam			Xã Măng Đen	hồ tự nhiên	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cảnh quan, du lịch sinh thái								
793	Hồ Toong Ly Lung			Xã Măng Đen	hồ tự nhiên	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cảnh quan, du lịch sinh thái								
794	Hồ Toong Zơ Ri			Xã Măng Đen	hồ tự nhiên	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cảnh quan, du lịch sinh thái								
795	Hồ Toong Ziu			Xã Măng Đen	hồ tự nhiên	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cảnh quan, du lịch sinh thái								
796	Hồ Toong Xăng			Xã Măng Đen	hồ tự nhiên	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cảnh quan, du lịch sinh thái								
797	Hồ Toong Rơ Poong (Đăk Ke)			Xã Măng Đen	hồ tự nhiên	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cảnh quan, du lịch sinh thái								
798	Hồ Toong Pô			Xã Măng Đen	hồ tự nhiên	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	Cảnh quan, du lịch sinh thái								

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

“ Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia,
giai đoạn đến năm 2025”

TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI (PHÍA TÂY QUẢNG NGÃI)

TT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Vị trí	Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y								
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
1	Công ty Cổ phần Đường Kon Tum	1587777	552360	Phường Kon Tum	Nước thải công nghiệp	350.000 tấn mía/vụ	Sông Đăk Bla	5251	12000	Sông Đăk Bla	
2	Nhà máy cồn và tinh bột sắn Đăk Tô	1619845	533147	Xã Đăk Tô	Nước thải công nghiệp	20.000 tấn sản phẩm/năm	Sông Pô Kô	8000	6216	sông PôKô	
3	Nhà máy chế biến tinh bột sắn ViNa Kon Tum	1601229	529680	Xã Rờ Koi	Nước thải chế biến tinh bột sắn	180 tấn/ngày	Suối Đăk Sia	1647	1518	Suối Đăk Sia	
4	Trung tâm Y tế huyện Kon Rẫy	1600542	572691	Xã Kon Braih	Nước thải y tế	100 giường bệnh	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ		24	Nước thải sau hệ thống xử lý nước chảy ra suối nhỏ nằm trong lưu vực sông Đăk Bla	
5	Trung tâm Y tế huyện Đăk Hà	1605312	544988	Xã Đăk Hà	Nước thải y tế	50 giường bệnh	suối Đăk Uy		28	Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải i theo mương thoát nước thải chung thị trấn Đăk Hà chảy ra suối Đăk Uy	
6	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kon Tum	1587789	552668	Phường Kon Tum	Nước thải y tế		Nguồn nước mặt, Suối nhỏ		16	Nước thải sau hệ thống xử lý chảy theo mương thoát nước chung thành phố vào nguồn nước sông Đăk Bla	
7	Nhà máy chế biến tinh bột sắn	1604622	540929	Xã Đăk Mar	Nước thải chế biến tinh bột sắn	Công suất 240 tấn thành phẩm / ngày đêm	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	2910	444	Suối nhỏ thuộc lưu vực sông Pô Kô	

TT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Vị trí	Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã							
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
8	Trung tâm Y tế huyện Đắk Glei	1666845	526251	Xã Đắk Pék	Nước thải y tế	153 giường bệnh	Sông Pô Kô		28	Nước thải sau hệ thống xử lý theo mương thoát nước chung vào nguồn nước sông Pô Kô	
9	Trung tâm Y tế huyện Sa Thầy	1593603	531336	Xã Sa Thầy	Nước thải y tế	120 giường bệnh	Suối Đắk Sir		28	Nước thải sau hệ thống xử lý theo mương thoát nước chung vào nguồn nước suối Đắk Sir	
10	Dự án Bệnh viện Quốc tế Vạn Gia An	1587815	552678	Phường Kon Tum	Nước thải y tế	186 giường bệnh	Sông Đắk Bla		150	Nước thải sau hệ thống xử lý theo mương thoát nước thải chung thành phố vào nguồn nước sông Đắk Bla	
11	Nhà máy chế biến tinh bột từ nông sản Công ty Cổ phần Phương Hoa Kon Tum	1650677	523589	Xã Đắk Môn	Nước thải chế biến tinh bột sản		Nguồn nước mặt, Suối nhỏ		450	Sông Pô Kô	
12	Nhà máy thủy điện Plei Krông	1593525	538659	Xã Sa Bình	Nước thải hoạt động thủy điện		Nguồn nước mặt, Suối nhỏ		160	Sông Pô Kô	
13	Nhà máy thủy điện laly	1573676	534960	Xã Ya Ly	Nước thải hoạt động thủy điện		Nguồn nước mặt, Suối nhỏ		600	Sông Sê San	
14	Nhà máy thủy điện Sê San 3	1572328	523406	Xã Ya Ly	Nước thải hoạt động thủy điện		Nguồn nước mặt, Suối nhỏ		25	Sông Sê San	
15	Nhà máy chế biến mù cao su Ngọc Hồi	1637881	520629	Xã Đắk Nông	Nước thải sơ chế cao su thiên nhiên		Sông Pô Kô	500	500	Sông Pô Kô	
16	Nhà máy tinh bột sản Kon Tum	1590905	539585	Xã Sa Bình	Nước thải chế biến tinh bột sản	50000 tấn tinh bột sản/năm	Sông Pô Kô	1647	2250	sông Pô Kô	
17	Nhà máy chế biến tinh bột sản - Công ty CP Fococev Tây Nguyên	1597357	570591	Xã Kon Bراهيم	Nước thải chế biến tinh bột sản		Nguồn nước mặt, Suối nhỏ		1080	suối Đắk Năng	
18	Trung tâm Y tế huyện Tu Mơ Rông	1636193	547355	Xã Tu Mơ Rông	Nước thải y tế		Nguồn nước mặt, Suối nhỏ		1042	Sông Đắk Ter	
19	Tổ hợp Trung tâm thương mại kết hợp Nhà ở thương mại (Shophouse)	1588018	555428	Phường Kon Tum	Nước thải sinh hoạt		Nguồn nước mặt, Suối nhỏ		100	Hệ thống thoát nước chung thành phố Kon Tum, sau đó chảy ra sông Đắk Bla thuộc lưu vực sông Sê San	

TT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Vị trí	Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã							
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
20	Nhà máy thủy điện Sê San 4	1545022	498860	Xã Ia Toi	Nước thải hoạt động thủy điện		Nguồn nước mặt, Suối nhỏ		300	Sông Sê San	
21	Nhà máy chế biến mù cao su số 5	1617224	521507	Xã Sa Loong	Nước thải sơ chế cao su thiên nhiên		Nguồn nước mặt, Suối nhỏ		255	Suối Đăk H'Drai	
22	Nhà máy chế biến mù cao su Ia Chim	1580443	544694	Xã Ia Chim	Nước thải sơ chế cao su thiên nhiên		Suối Ya Bron	900	900	Suối Ya Bron	
23	Siêu thị Co.opmart Kon Tum	1587703	553780	Phường Kon Tum	nước thải sinh hoạt		Nguồn nước mặt, Suối nhỏ		50	Hệ thống thoát nước chung của thành phố Kon Tum sau đó chảy ra sông Đăk Bla	
24	Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Bình	1584243	551712	Phường Kon Tum	Nước thải công nghiệp		Nguồn nước mặt, Suối nhỏ		350	Suối Đăk Kia	
25	Nhà máy chế biến mù cao su APT - Kon Tum	1601661	528670	Xã Rờ Koi	Nước thải sơ chế cao su thiên nhiên		Nguồn nước mặt, Suối nhỏ		997	Suối nhỏ phụ lưu suối Đăk Sia	
26	Nhà máy chế biến mù cao su số 6			Xã Mô Rai	Nước thải sơ chế cao su thiên nhiên	Dùng cho Nhà máy chế biến mù cao su số 06	Suối Ia Tri	468	468	Suối Ia Tri	
27	Nhà máy thủy điện Đăk Pône	1612276	586352	Xã Đăk Long	Nước thải hoạt động thủy điện		Nguồn nước mặt, Suối nhỏ		4.2	Sông Đăk Poone	
28	Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao tại thôn 13, xã Kon Braih - Hộ kinh doanh Phạm Thị Tuyền.			Xã Kon Braih	Nước thải chăn nuôi	4800 con heo thịt/năm	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ		40	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	
29	Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao tại thôn 9, xã Đăk Tờ Re (nay là thôn Đăk Puih) - Hộ kinh doanh Măng Đen			Xã Kon Braih	Nước thải chăn nuôi	4800 con heo thịt/năm	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ		40	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	
30	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Đăk Hà	1604952	540645	Xã Đăk Hà	Nước thải công nghiệp	240 tấn thành phẩm/ngày đêm	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ		2910	Nguồn nước mặt, Suối nhỏ	
31	Công trình thủy điện Ngọc Tem			Xã Kon Plong	Nước thải hoạt động thủy điện	11 MW	Suối Đăk Lô	355968	160	Suối Đăk Lô	

